



Số/No: 903/BC-MB-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026  
Hanoi, 29<sup>th</sup> July 2026

**BÁO CÁO**  
**Tình hình quản trị Công ty 6 tháng năm 2026**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE SEMI - ANNUAL 2026**

Kính gửi/To: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;  
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*;

|                                                                                               |                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Tên công ty/ <i>Name of Company</i> :                                                       | Ngân hàng TMCP Quân đội/ <i>Military Commercial Joint Stock Bank</i>                                                                                                                         |
| - Địa chỉ trụ sở chính/ <i>Address of Head office</i> :                                       | Số 18 đường Lê Văn Lương, Phường Yên Hòa, Hà Nội<br><i>18 Le Van Luong Street, Yen Hoa Ward, Hanoi</i>                                                                                       |
| - Điện thoại/ <i>Telephone</i> :                                                              | 024.6266.1088                                                                                                                                                                                |
| - Fax:                                                                                        | 024.6266.1080                                                                                                                                                                                |
| - Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i> :                                                       | 80.549.999.090.000 đồng / <i>VND 80,549,999,090,000</i>                                                                                                                                      |
| - Mã chứng khoán/ <i>Stock symbol</i> :                                                       | MBB                                                                                                                                                                                          |
| - Mô hình quản trị Công ty/ <i>Governance model</i> :                                         | Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/Giám đốc/ <i>General Shareholder Meeting, Board of Directors, Supervisory Board, General Director and Director</i> . |
| - Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ/ <i>The implementation of internal audit</i> : | Đã thực hiện/ <i>Implemented</i> .                                                                                                                                                           |

**I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)/ *Activities of the General Shareholder Meeting***

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết của ĐHĐCĐ (bao gồm cả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ *Information on meetings and resolutions/ decisions of the General Shareholder Meeting (including the resolutions of the General Shareholder Meeting adopted in the form of written opinions)*:



| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/ <i>Resolution</i><br>No. | Ngày<br>Date. | Nội dung<br>Content.                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------|-----------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 10/NQ-MB-ĐHĐCĐ                          | 18/04/2026    | Thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, phương án chia cổ tức từ lợi nhuận để lại/ <i>Approval of the 2025 Audited Financial Statements and the 2025 Profit distribution plan, dividend distribution from retained earnings</i> |
| 2          | 11/NQ-MB-ĐHĐCĐ                          | 18/04/2026    | Thông qua phương án tăng vốn điều lệ/ <i>Approving the charter capital increasing plan.</i>                                                                                                                                                                                               |
| 3          | 12/NQ-MB-ĐHĐCĐ                          | 18/04/2026    | Cập nhật Phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm/ <i>Update on the Proposed Remedial Plan in the Event of Early Intervention</i>                                                                                                                                  |
| 4          | 13/NQ-MB-ĐHĐCĐ                          | 18/04/2026    | Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng TMCP Quân đội năm 2026/ <i>Approval on amendments and supplements of MB's Charter 2026.</i>                                                                                                                                                            |
| 5          | 14/NQ-MB-ĐHĐCĐ                          | 18/04/2026    | Sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị và Quy chế Quản trị nội bộ của Ngân hàng TMCP Quân đội năm 2026/ <i>Approval on amendments and supplements of the Internal Governance, and Regulations on organization &amp; operations of MB 2026.</i>               |
| 6          | 15/NQ-MB-ĐHĐCĐ                          | 18/04/2026    | Bầu thay thế Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2024 - 2029/ <i>Regarding the election of replacement members of the BOD of MB for the 2024 - 2029 term.</i>                                                                                                                           |
| 7          | 16/NQ-MB-ĐHĐCĐ                          | 18/04/2026    | Biểu quyết thông qua các vấn đề Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026/ <i>Voting for approval of issues at the 2026 Annual General Shareholder meeting.</i>                                                                                                                               |

## II. Hội đồng Quản trị (Báo cáo 6 tháng năm 2026)/ *Board of Directors (Semi - Annual Report of 2026):*

### 1. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT/BOD) và các cuộc họp HĐQT/ *Information about the members of the Board of Directors (BOD) and Meetings of the Board of Directors:*

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT/<br>Member of BOD | Chức vụ/Position<br>(thành viên HĐQT độc lập, thành viên HĐQT không điều hành)/<br>(Independent members of the BOD, Non - executive members of the BOD) | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/The date becoming/no longer member of the Board of Directors | Số buổi họp /ủy quyền tham dự<br>Number of meetings attendance | Tỷ lệ tham dự họp/<br>Attendance rate | Lý do không tham dự họp/<br>Reasons for absence | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                |
|------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Lưu Trung Thái                    | Chủ tịch HĐQT/<br>Chairman                                                                                                                              | 23.04.2014<br>Tái bổ nhiệm ngày/Reappointed on 15/06/2024                                              | 9/9                                                            | 100%                                  |                                                 | Chủ nhiệm UB QTCC, UBNS; Chủ tịch HĐ TĐKT cấp HĐQT, Trưởng Ban Chỉ đạo Chiến lược MB 2022 - 2026 và Ban Chỉ đạo Đề án S600/Chairman of Senior Management Committee, Human Resource Committee, Emulation Council of the Board; Head of Steering |

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT/<br>Member of BOD                                            | Chức vụ/Position<br>(thành viên HĐQT độc<br>lập, thành viên HĐQT<br>không điều hành)/<br>(Independent members of<br>the BOD, Non - executive<br>members of the BOD) | Ngày bắt<br>đầu/không còn là<br>thành viên<br>HĐQT/The date<br>becoming/no longer<br>member of the<br>Board of Directors | Số buổi<br>họp /ủy<br>quyền<br>tham dự<br>Number of<br>meetings<br>attendance | Tỷ lệ tham<br>dự họp/<br>Attendance<br>rate | Lý do<br>không<br>tham dự<br>họp/<br>Reasons for<br>absence | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                              |                                                                                                                                                                     |                                                                                                                          |                                                                               |                                             |                                                             | Committee for MB's Strategy Development period 2022 - 2026 and S600 Project.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 2          | <b>Vũ Thị Hải Phượng</b><br>(Người được ủy quyền<br>to disclose information) | Phó Chủ tịch/ Vice<br>Chairwoman, Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                           | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/Becoming BOD<br>member: 27.04.2019<br>Tái bổ nhiệm<br>ngày/Reappointed on<br>15/06/2024         | 16/16                                                                         | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT, UB QTCC, UBNS, UB CN & CDS, HĐ<br>TĐKT cấp HĐQT, TV Ban Chỉ đạo xây dựng Chiến lược<br>MB 2022 - 2026, Ban Chỉ đạo Đề án S600/Member of<br>BOD, Senior Management Committee, Human Resource<br>Committee, Technology and Digital Transformation<br>Committee; Emulation Council of the Board, Member of<br>Steering Committee for MB's Strategy Development period<br>2022 - 2026 and S600 Project.<br>Chủ tịch HĐQT, Chủ nhiệm UB QLRR và Chủ tịch HĐ<br>TĐKT cấp cơ sở các cơ quan HĐQT, BKS và các<br>CTTV/Chairwoman of Risk Management Council;<br>Chairwoman of Risk Management Committee and<br>Chairwoman of Emulation and Commendation Council at<br>level of officers of BOD và SB and subsidiaries |
| 3          | <b>Nguyễn Thị Hải Lý</b>                                                     | Phó Chủ tịch/ Vice<br>Chairwoman, Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                           | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/Becoming BOD<br>member: 15.06.2024                                                              | 5/5                                                                           | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT, UB QTCC, UBNS, Ban Chỉ đạo Chiến lược<br>MB giai đoạn 2022 - 2026, Ban Chỉ đạo Đề án<br>S600/Member of BOD, Senior Management Committee,<br>Human Resource Committee, Member of Steering<br>Committee for MB's Strategy Development period 2022 -<br>2026 and S600 Project.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 4          | <b>Vũ Thành Trung</b>                                                        | Phó Chủ tịch/ Vice<br>Chairman, Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                             | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/Becoming BOD<br>member: 15.06.2024                                                              | 16/16                                                                         | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT, UB QTCC, UBNS, UB QLRR, HĐ TĐKT cấp<br>HĐQT, HĐQT, HĐQT, Ban Chỉ đạo Chiến lược MB giai đoạn<br>2022 - 2026, Ban Chỉ đạo Đề án S600; Chủ nhiệm UB<br>CN&CDS/ Member of BOD, Senior Management<br>Committee, Human Resource Committee, Risk Management<br>Committee; Emulation Council of the Board, Risk<br>Management Council; Member of Steering Committee for<br>MB's Strategy Development period 2022 - 2026 and S600<br>Project; Chairman of Technology and Digital<br>Transformation Committee                                                                                                                                                                                                          |
| 5          | <b>Phạm Như Ánh</b>                                                          | Thành viên kiêm TGD/<br>member of the BOD cum<br>CEO                                                                                                                | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/Becoming BOD<br>member: 15.06.2024                                                              | 15/15                                                                         | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT, UB QTCC, UBNS, UB QLRR, UB CN &<br>CDS, HĐ TĐKT cấp HĐQT, HĐQT, Ban Chỉ đạo<br>Chiến lược MB giai đoạn 2022 - 2026, Ban Chỉ đạo Đề án<br>S600/ Member of BOD, Senior Management Committee,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT/<br>Member of BOD | Chức vụ/Position<br>(thành viên HĐQT độc<br>lập, thành viên HĐQT<br>không điều hành)/<br>(Independent members of<br>the BOD, Non - executive<br>members of the BOD) | Ngày bắt<br>đầu/không còn là<br>thành viên<br>HĐQT/The date<br>becoming/no longer<br>member of the<br>Board of Directors | Số buổi<br>họp /ủy<br>quyền<br>tham dự<br>Number of<br>meetings<br>attendance | Tỷ lệ tham<br>dự họp/<br>Attendance<br>rate | Lý do<br>không<br>tham dự<br>họp/<br>Reasons for<br>absence | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                   |                                                                                                                                                                     |                                                                                                                          |                                                                               |                                             |                                                             | Human Resource Committee; Risk Management Committee; Emulation Council of the Board, Risk Management Council, Technology and Digital Transformation Committee; Member of Steering Committee for MB's Strategy Development period 2022 - 2026 and S600 Project.                                                                                                                                                      |
| 6          | Lê Viết Hải                       | Thành viên/ Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                                                 | Bắt đầu là TV<br>HĐQT từ/ Becoming<br>BOD member:<br>27.04.2019<br>Tái bổ nhiệm<br>ngày/Reappointed on<br>15/06/2024     | 16/16                                                                         | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT, UB QTCC, UBNS, UB QLRR, HD TĐKT cấp<br>HĐQT, HĐXLRR, Ban Chỉ đạo Chiến lược MB giai đoạn<br>2022 - 2026, Ban Chỉ đạo Đề án S600/ Member of BOD,<br>Senior Management Committee, Human Resource<br>Committee, Risk Management Committee,; Emulation<br>Council of the Board, Risk Management Council; Member<br>of Steering Committee for MB's Strategy Development<br>period 2022 - 2026 and S600 Project. |
| 7          | Hoàng Thị Thu Hiền                | Thành viên/ Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                                                 | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/ Becoming BOD<br>member: 15.06.2024                                                             | 3/3                                                                           | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT/BOD Member                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8          | Vũ Xuân Nam                       | Thành viên/ Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                                                 | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/ Becoming BOD<br>member: 15.06.2024                                                             | 3/3                                                                           | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT/BOD Member<br>TV UB CN&CDS; Member of Technology and Digital<br>Transformation Committee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 9          | Nguyễn Việt Quân                  | Thành viên/ Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                                                 | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/ Becoming BOD<br>member: 18.04.2026                                                             | 2/2                                                                           | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT/BOD Member<br>TV UB QLRR, UB CN&CDS; Member of Risk<br>Management Committee, Technology and Digital<br>Transformation Committee                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 10         | Hoàng Văn Sâm                     | Thành viên độc lập/<br>Independent members of<br>the BOD                                                                                                            | Bắt đầu là TV độc lập<br>từ/ Becoming<br>Independ member:<br>15.06.2024                                                  | 7/7                                                                           | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT, UB QLRR/ Member of the BOD and<br>member of Risk Management Committee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| -          | Vũ Thái Huyền                     | Thành viên/ Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                                                 | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/ Becoming BOD<br>member: 27.04.2019<br>Tái bổ nhiệm<br>ngày/Reappointed on<br>15.06.2024        | 4/5                                                                           | 80%                                         |                                                             | TV HĐQT, UB QTCC, UB QLRR đến<br>27/03/2026/ BOD Member; Member of Senior<br>Management Committee, Risk Management Committee<br>till 27.03.2026                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT/<br>Member of BOD | Chức vụ/Position<br>(thành viên HĐQT độc<br>lập, thành viên HĐQT<br>không điều hành)/<br>(Independent members of<br>the BOD, Non - executive<br>members of the BOD) | Ngày bắt<br>đầu/không còn là<br>thành viên<br>HĐQT/The date<br>becoming/no longer<br>member of the<br>Board of Directors                     | Số buổi<br>họp /ủy<br>quyền<br>tham dự<br>Number of<br>meetings<br>attendance | Tỷ lệ tham<br>dự họp/<br>Attendance<br>rate | Lý do<br>không<br>tham dự<br>họp/<br>Reasons for<br>absence | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                      |
|------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                   |                                                                                                                                                                     | Không còn là Thành<br>viên HĐQT/ no<br>longer member of<br>the BOD 27.03.2026                                                                |                                                                               |                                             |                                                             |                                                                                                                                                                      |
| -          | Phạm Doãn Cường                   | Thành viên/ Non -<br>executive member of the<br>BOD                                                                                                                 | Bắt đầu là TV HĐQT<br>từ/Becoming BOD<br>member: 15.06.2024<br>Không còn là Thành<br>viên HĐQT/ no<br>longer member of<br>the BOD 18.04.2026 | 4/4                                                                           | 100%                                        |                                                             | TV HĐQT, UB QLRR, UB CN&CDS đến<br>18/04/2026/BOD Member; Member of Risk<br>Management Committee, Technology and Digital<br>Transformation Committee till 18.04.2026 |

**2. Hoạt động giám sát của HĐQT, Chủ tịch HĐQT đối với Ban Điều hành (BDH)/ Supervision by the BOD, Chairman over Board of Management (BOM):**

| STT<br>No. | NỘI DUNG<br>CONTENT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | <p>Chi đạo triển khai Chiến lược giai đoạn 2022 - 2026: HĐQT xem xét đánh giá kết quả triển khai Chiến lược giai đoạn 2022 - 2026 định kỳ hàng quý. ĐHĐCĐ thường niên 2026 đã thông qua đề xuất của HĐQT v/v trên cơ sở đánh giá tổng kết các kết quả đạt được của Chiến lược giai đoạn 2022 - 2026, định hướng xây dựng Chiến lược phát triển MB giai đoạn 3 - 5 năm tiếp theo, dự kiến với tầm nhìn là "Doanh nghiệp số, Tập đoàn tài chính dẫn đầu" và đạt vị thế "Top 3 hiệu quả thị trường trong nước, Top đầu thương hiệu mạnh Châu Á"; một số Chiến lược đổi mới sáng tạo và bền vững - dự kiến nghiên cứu bổ sung: (1) FDI trở thành trọng tâm chuyển dịch - phát triển mạnh thị trường quốc tế. (2) Mở rộng, khai thác sâu các tầng của hệ sinh thái chuỗi giá trị doanh nghiệp. (3) Gia tăng giá trị cho KHCN với bộ sản phẩm dịch vụ tài chính toàn diện; (4) Ưu tiên đầu tư mạnh vào Công nghệ cao, Số hóa, Dữ liệu, Trí tuệ nhân tạo nhằm dẫn đầu thị trường về tốc độ, chất lượng phục vụ khách hàng, hệ thống hoạt động an toàn, hiệu quả. (5) Đổi mới mô hình hoạt động: i) mô hình phục vụ khách hàng; ii) mô hình cung cấp dịch vụ tại Hội sở. Đến thời điểm báo cáo, MB được vinh danh Top 10 Doanh nghiệp Net - Zero Việt Nam 2026 tại Diễn đàn Năng lượng và Môi trường Thế giới - Việt Nam (ngày 08/07/2026)/</p> <p>Steering and monitoring the implementation of the strategy for the period 2022 - 2026: The BOD reviews and evaluates the implementation results of the strategy the period of 2022 - 2026 quarterly. The 2026 AGM of MB approved the BOD's proposal regarding orienting the development of MB's Strategy for the next 3 - 5 years based on the summary evaluation of the results achieved from the 2022 - 2026 Strategy, expected with the vision of "Digital enterprise, leading financial group" and achieving the position of "Top 3 in domestic market efficiency, Top tier strong brand in Asia"; some Innovation and sustainability strategies are expected to be researched and supplemented: (1) FDI becomes the focus of transition - strongly developing the international market. (2) Expanding and deeply exploiting the layers of the corporate value chain ecosystem. (3) Adding value to retail customers with a comprehensive suite of financial products and services; (4) Prioritizing heavy investment in High Technology, Digitalization, Data, and Artificial Intelligence to lead the market in speed, customer service quality, and safe, efficient</p> |

| STT<br>No. | NỘI DUNG<br>CONTENT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | operating systems. (5) Innovating the operating model: i) customer service model; ii) service provision model at Head Office. As of the reporting date, MB was honored as one of the TOP 10 Net - Zero Enterprises in Vietnam at the World Energy and Environment Forum - Vietnam (July 8 th 2026).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2          | Chỉ đạo tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2026 của MB ngày 18/04/2026 và ĐHĐCĐ thường niên các CTTV (MBS, MBCapital, MIC). Theo đó, ĐHĐCĐ của MB và các CTTV đã thông qua các nội dung quan trọng về kế hoạch kinh doanh, phương án tăng vốn, sửa đổi/bổ sung Điều lệ và một số văn bản/ quy chế quản trị thẩm quyền Đại hội, việc tiếp tục triển khai các nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ 2025 và các phương án nhân sự HĐQT phù hợp quy định./ Directing the successful organization of 2026 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) of MB on 18/04/2026 and the the AGMs of subsidiaries (MBS, MBCapital, MIC). Accordingly, the MB General Meeting of Shareholders and its subsidiaries approved important contents on the business plan, capital increase plan, using owner's equity plan, mandatory transfer and implementation of the mandatory transfer plan, the Proposed Remedial Plan in the Event of Early Intervention, the Share Repurchase Plan and Related Matters, elect additional/replacement members of MIC's BOD.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3          | Thông qua Kế hoạch năm 2026 của Tập đoàn, MB và các CTTV bám sát các định hướng Chiến lược và nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2026 (mục tiêu “ <b>TOP 3 về hiệu quả các NHTM</b> ”, phương châm năm 2026 “ <b>Tăng tốc - Vững chắc - Hiệu quả</b> ”); gia tăng vị thế Big 5, ưu tiên phát triển bền vững, củng cố Văn hóa Doanh nghiệp và chất lượng nguồn lực, tận dụng các cơ hội mở rộng quy mô, tiếp tục mục tiêu, định hướng hoạt động của MB theo Điều lệ và bám sát các mục tiêu để triển khai thành công Chiến lược phát triển 2022 - 2026, tạo dựng nền tảng cho giai đoạn phát triển mới.; giám sát, đánh giá triển khai Kế hoạch hàng quý./ Approving the 2026 Plan orientation for the Bank and its subsidiaries; which are according to the content of the Strategy and resolutions of the 2026 AGM (with the goal of “ <b>TOP 3 in efficiency among commercial banks</b> ”, the motto of 2026 “ <b>Acceleration - Solidity - Efficiency</b> ”); enhancing the Big 5 position, prioritizing sustainable development, consolidating Corporate Culture and resource quality, leveraging opportunities to expand scale, continuing MB's operational targets and orientations according to the Charter, and closely following targets to successfully implement the 2022 - 2026 Development Strategy, creating a foundation for the new development phase; monitoring and evaluating the implementation quarterly.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 4          | <p>Kiểm toàn cơ chế quản trị /tổ chức vận hành của MB để nâng cao hiệu quả quản lý, tiệm cận các thông lệ quản trị tốt/ Consolidating MB's governance/operating mechanism, Senior human resource management in MBGroup to improve management efficiency, approaching good governance practices:</p> <p>- Ban hành Điều lệ, Quy chế Quản trị nội bộ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT sửa đổi, bổ sung phù hợp Nghị quyết ĐHĐCĐ 2026 và các văn bản quy định nội bộ cập nhật/sửa đổi phù hợp với quy định pháp luật mới (bao gồm chỉ đạo/định hướng cập nhật/sửa đổi một số văn bản quản trị để tuân thủ Thông tư 83/2025/TT-NHNN<sup>1</sup>), đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động (Quy chế Thi đua - khen thưởng, Quy chế hệ thống kiểm soát nội bộ, Chỉ đạo hoạt động tín dụng 2026, các Quy chế/chính sách về QTRR và tín dụng, ...)/ Issuing the Charter, the Internal Governance, the Regulations on organization and operations of MB as amended and supplemented to align with the resolutions of the 2026 AGM and adjusting/promulgating governance regulations in MB to comply with new provisions of laws (including directing the amendment of some governance documents to ensure compliance with the Circular 83/2025/TT-NHNN) and practical requirements in operation (Regulation on Emulation and Commendation, Regulations on the Internal Control System; Credit Directions for 2026, regulations/polices on risk management and credit, ...).</p> <p>- Thành lập Khối FDI và Khách hàng Chiến lược (FSB) trên cơ sở tổ chức, sắp xếp và quy hoạch các chức năng, nhiệm vụ liên quan của một số đơn vị, phù hợp với định hướng phát triển kinh doanh tiếp theo; định hướng điều chỉnh cơ chế/nguyên tắc đánh giá thực hiện công việc (KPIs theo logic mới - hướng đến giá trị và thực chất)/ Establishing the FDI and Strategic Banking Division (FSB) by reorganizing and realigning the relevant functions of some certain divisions/units in line with upcoming business development directions; orienting for refining the performance assessment mechanism/principles (KPIs with new logic that focusing on value and substance).</p> |

<sup>1</sup> Thông tư số 83/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHTM, CN Ngân hàng nước ngoài (có hiệu lực từ 01/07/2026)/ Circular No. 83 2025/TT-NHNN dated December 31<sup>st</sup>, 2025, regulating the internal control systems of commercial banks and branches of foreign banks in Vietnam (effective from July 1<sup>st</sup>, 2026).

| STT<br>No. | NỘI DUNG<br>CONTENT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5          | <p>Tổ chức triển khai công tác quản trị nhân sự cấp cao của MB và CTTV bám sát định hướng ĐHĐCĐ thường niên 2026 v.v quy hoạch và phát triển đội ngũ nhân sự có năng lực đáp ứng (sẵn sàng cho các mô hình kinh doanh và công việc mới, yêu cầu về năng suất lao động cao - mục tiêu Top 1 về năng suất lao động trong ngành), thích ứng nhanh với chuyển đổi và cam kết gắn bó./ <i>Implementing senior human resource management of MB and its' subsidiaries which are according to resolutions of the 2026 AGM planning and developing a capable workforce (ready for new business models and jobs, high labor productivity requirements - aiming TOP 1 in labor productivity in banking section), highly adaptable to transformation, and committed.</i></p> <p>- Thông qua việc điều chỉnh phân công công tác Thành viên HĐQT - bao gồm điều chỉnh, cập nhật Danh sách các Thành viên tham gia Ủy ban/Hội đồng thuộc HĐQT) kịp thời, phù hợp ngay sau ĐHĐCĐ 2026 (tại ĐHĐCĐ thường niên MB 2026, Ông Nguyễn Việt Quân được bầu là Thành viên HĐQT MB; Ông Phạm Doãn Cương và Bà Vũ Thái Huyền thôi tham gia HĐQT nhiệm kỳ 2024 - 2029); việc TV BDH Nguyễn Thị Thủy kiêm nhiệm Giám đốc CN Sở Giao dịch 3; các phương án nhân sự đề cử/bổ nhiệm NDDV tham gia HĐQT/HĐTTV các CTTV (MBS, MBLife, MBAMC). Thông qua phương án Người đại diện và đề cử/bổ nhiệm một số vị trí tại CTTV theo thẩm quyền, phù hợp quy định, định hướng kiện toàn tổ chức hoạt động của các công ty (PTGD và TV BDH của MBV; TV HĐTV kiêm TGD MBAMC; TV HĐTV kiêm TGD MBS; PTGD kiêm GĐTC của MBS và MCredit, GĐTC MBCambodia...)/ <i>Approving an appropriate adjustment of Chairman's assignments for members of the BOD - including the adjustment and updating of the members of the BOD's committees/councils immediately after the 2026 AGM of MB (at this AGM, Mr. Nguyen Viet Quan was elected as a member of MB' BOD; Mr. Pham Doan Cuong and Madam Vu Thai Huyen were no longer members of MB's BOD for the term of 2024 - 2029); Madam Nguyen Thi Thuy, member of the BOM simultaneously hold the position as Director of So Giao dich 3 Branch of MB; appointment of capital representatives and nomination/appointment to the BOD of some subsidiaries (MBS, MBLife, MBAMC). Approving the plan for appointing a Representative and nominating the appointment of some senior level positions in subsidiaries in accordance with authority, applicable regulations and the orientation of consolidating their governance and operation (MBV's Deputy CEO and member of the Board of member, member of the Board of members cum CEO of MBAMC, member of the BOD cum CEO of MBS; Deputy CEO cum CFO of MBS, MCredit; CFO of MBCambodia...).</i></p> <p>- Định hướng tăng cường đào tạo chuyên môn nâng cao chất lượng nguồn lực, bồi dưỡng và thu hút nhân tài, áp dụng sâu rộng phương pháp làm việc mới để tạo năng lực cho tổ chức; thông qua điều chỉnh/cập nhật các chế độ đãi ngộ phù hợp quy định mới và hướng đến môi trường làm việc tạo động lực tốt hơn./ <i>Orienting to strengthen professional training, improve the quality of resources, foster and attract talents, and widely apply new working methods to create capacity for the organization; approved adjustments and updates to compensation and benefits to align with new regulations and foster better and more motivative work environment.</i></p> |
| 6          | <p>- Thông qua các Hợp đồng, giao dịch liên quan và chỉ đạo công bố thông tin, phù hợp quy định pháp luật, quy định MB và Nghị quyết ĐHĐCĐ: Các Hợp đồng, giao dịch với một số CTTV (MBAMC, MIC, MBS, MBV, MBCambodia, MCredit...)<sup>2</sup>/ <i>Approving Contracts and Transactions between MB and the Related parties; Directing information disclosure in accordance with legal and MB regulations an the resolutions of the MB General Meeting of Shareholders Contracts and transactuons with some subsidiaries (MBAMC, MIC, MBS, MBV, MBCambodia, MCredit, etc.)<sup>1</sup>.</i></p> <p>- Chỉ đạo các phương án đầu tư mua sắm trong ngân sách đầu tư CNTT năm 2026 đã được phê duyệt, giúp nâng cao năng lực hệ thống đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Tập đoàn và phù hợp định hướng Chiến lược MB giai đoạn 2022 - 2026; triển khai dịch vụ bảo trì hạ tầng thiết bị hãng IBM, đầu tư nâng cấp mô hình tập trung cho hệ thống dữ liệu, các ứng dụng giải pháp AI cho một số hoạt động nghiệp vụ, đầu tư mở rộng bản quyền Oracle ..../ <i>Directing procurement investment in IT investment budget in 2026 plans to help improve capacity, meet the Group's business requirements and in line with the MB Strategy orientation for the period of 2022 - 2026: Implementing maintenance services for IBM</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

<sup>2</sup> Chi tiết tại Phụ lục 1 về các Nghị quyết của HĐQT trong kỳ báo cáo 6 tháng năm 2026, Phụ lục 3 về giao dịch tín dụng và mục Giao dịch các bên liên quan tại Thuyết minh BCTC lập tại thời điểm 30/06/2026 của MB/ Details in Appendix 1 about resolutions, decisions of the BOD (semi - annual 2026 report), Appendix 3 about credit transactions and a separate section in the Financial Statements at 30/06/2026 of MB.

| STT<br>No. | NỘI DUNG<br>CONTENT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <p>infrastructure and equipment; investing in upgrading to a centralized data system model; deploying AI - based solutions for specific operation activities and investing in the expansion of Oracle licenses, ect.</p> <p>Với việc tập trung đầu tư năng lực công nghệ, Nền tảng số kết nối trong giai đoạn vừa qua, MB vinh dự được Bộ trưởng Bộ Công an trao tặng Bằng khen vì những đóng góp trong công tác phối hợp nghiên cứu, triển khai thử nghiệm các giải pháp phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; MB là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam đạt Chứng nhận SOC 2 Type II<sup>3</sup> - về quản trị dịch vụ và an toàn thông tin./ <i>By focusing investment on technological capabilities and inter - connected digital platforms, MB was honored to receive a Certificate of Merit from the Minister of Public Security - that recognizes the bank's contributions to collaborative research and the pilot implementation of solutions to combat high - tech crime. MB is the first bank in Vietnam that achieve SOC 2 Type II certification, validating standards in service management and information security.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 7          | <p>Chỉ đạo triển khai phương án tăng vốn, chi trả cổ tức, phân phối cổ phiếu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2026/ <i>Directing the implementation of the plan to increase the capital of MB, pay dividends and distribute shares according to the Resolutions of the General Meeting of Shareholders 2026:</i></p> <p>- Thông qua việc triển khai Phương án trả cổ tức tiền mặt (10%) và các Phương án tăng VDL thông qua phát hành cổ phiếu trả cổ tức (15%), phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu (10%) và chào bán cổ phiếu riêng lẻ (tăng tối đa 200 triệu cổ phiếu) theo Nghị quyết ĐHĐCĐ 2026./ <i>Approving the implementation of the cash dividend payment plan at the rate of 10% and plans to MB's charter capital through paying 15% stock dividend, offering rights to existing shareholders at the rate of 10% and the private offering (up to 200 million shares) according to the Resolutions the General Meeting of Shareholders 2026.</i></p> <p>+ MB đã triển khai chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông tỷ lệ 10% (ngày chốt danh sách cổ đông có quyền nhận cổ tức: 10/07/2026 và bắt đầu thực hiện chi trả từ 17/07/2026)/ <i>MB has implemented the cash dividend payment at the rate of 10% (the last registration date for Shareholders: July, 10<sup>th</sup>, 2026; and the payment date: from July 17<sup>th</sup>, 2026).</i></p> <p>+ Trên cơ sở MB được chấp thuận chủ trương của NHNN đối với các phương án tăng VDL 2026, MB đang triển khai các thủ tục với UBCKNN, VSDC về phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (15%), phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (10%)./ <i>According to the SBV's approval in principle of MB's 2026 charter capital increase plans, MB is proceeding with related procedures with the SSC and VSDC regarding the plans for a 15% stock dividend and a 10% share offering rights to existing shareholders.</i></p> |
| 8          | <p>Định hướng/chỉ đạo triển khai Phương án chuyển giao bắt buộc (CGBB) 1 tổ chức tín dụng/ <i>Directing the implementation of the mandatory transfer plan for a credit institution:</i></p> <p>Xem xét kết quả đến hết 2025 của việc triển khai Phương án CGBB, kết quả hoạt động 2025 của MBV và định hướng kế hoạch hoạt động của MBV năm 2026 phù hợp mục tiêu Phương án CGBB. Đến thời điểm báo cáo, MBV đã kiện toàn một số quy chế /quy định quản trị trọng yếu, triển khai hoạt động quản trị - kinh doanh phù hợp quy định pháp luật, Phương án CGBB được phê duyệt và đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tổ chức Trụ sở kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh - ngay tại Tòa nhà Trung tâm Tài chính quốc tế Việt Nam tại Hồ Chí Minh (VIFC HCMC)./ <i>Reviewing the 2025 result of the mandatory transfer implementation, MBV's 2025 performance and directed MBV's 2026 plan ensuring alignment with the objectives of the mandatory transfer plan. As of the reporting date, MBV improved a number of important governance regulations, business government and management in accordance with legal regulations, the approved mandatory transfer and to meet practical requirements; set up MBV's business headquarter specifically at the Vietnam International Financial Center building in Hochiminh city (VIFC HCMC).</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9          | <p>Định hướng nâng cao hiệu quả hệ thống mạng lưới: tiếp tục tìm kiếm và đầu tư trụ sở tại Khu vực phía Nam, miền Trung và/hoặc khu vực khác có tiềm năng; hoàn chỉnh hệ thống mạng lưới tại các địa phương, khu vực, quốc gia tiềm năng phù hợp định hướng kinh doanh, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong Tập đoàn để gia tăng hình ảnh thương hiệu:/ <i>Orientating/directing focus on enhancing the quality and efficiency of MB's network: continue looking for MB's office investment plans across the Southern and Central regions and/or other potential locations; develop the network across high potential regions and countries that align with MB's business strategy, collaborating closely with members of MB Group to enhance the brand image.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

<sup>3</sup> Tiêu chuẩn quốc tế được xây dựng bởi AICPA - Hoa Kỳ đánh giá mức độ hiệu quả của hệ thống kiểm soát thông qua 5 trụ cột cốt lõi: Bảo mật - Tính sẵn sàng - Xử lý toàn vẹn - Bảo mật dữ liệu - Quyền riêng tư/ *The international standard developed by the AICPA (USA) evaluates the effectiveness of control systems based on five core pillars: security, availability, processing integrity, data confidentiality and privacy.*

| STT<br>No. | NỘI DUNG<br>CONTENT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | <p>- Thông qua Kế hoạch phát triển mạng lưới 2026 đáp ứng mục tiêu tăng trưởng, tối ưu nguồn lực./ <i>Approving the network development plan in 2026 to meet growth targets and optimize resources.</i></p> <p>- Thông qua phương án tổ chức VPĐD tại một số quốc gia tiềm năng phù hợp Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2026 (trên cơ sở tiếp tục triển khai các Nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT năm 2025). MB đã được NHNN chấp thuận chủ trương việc thành lập 04 VPĐD tại Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan. Đến thời điểm báo cáo, MB đã nhận được chấp thuận của Cơ quan cấp phép tại Singapore chấp thuận việc thành lập VPĐD tại quốc gia này./ <i>Approving the plan to organize MB's representative offices in several potential countries in accordance with the Resolutions of the 2026 AGM (based on the continued implementation of the 2025 resolutions of the AGM and the BOD). MB received SBV's approval in principle to establish four representative offices in Singapore, South Korea, China and Taiwan. As of the reporting date, MB has received the approval from the authority agency of Singapore for the establishment of MB's representative office.</i></p> <p>- Thông qua/chỉ đạo và định hướng một số dự án đầu tư trụ sở văn phòng MB tại Bình Dương, Nghệ An, Phú Thọ - các khu vực có tiềm năng phát triển, nâng cao hình ảnh, thương hiệu và vị thế cho Ngân hàng./ <i>Approving, directing several head office investment projects in Binh Duong, Nghe An, Phu Tho - regions with strong development potential to enhance the Bank's imagem brand and market positioning.</i></p>                                                                                                                                                                              |
| 10         | <p>Định hướng triển khai các sản phẩm mới, lĩnh vực kinh mới phù hợp quy định: MB nhận được Quyết định của NHNN (văn bản 53/QĐ-QLGS4 ngày 25/06/2026) v/v bổ sung vào Giấy phép thành lập và hoạt động của MB nội dung hoạt động: tham gia hệ thống thanh toán quốc tế (SWIFT, Visa, MasterCard, JCB, UPI); trên cơ sở văn bản cấp phép của CQQL, HĐQT chủ trương việc nghiên cứu cung cấp các sản phẩm dịch vụ thanh toán xuyên biên giới./ <i>Directing the rollout of new products and new business areas in compliance with regulations: MB received Decision No. 53/QĐ-QLGS4 dated June 25<sup>th</sup>, 2026 issued by the SBV on the supplementation of the following business performance to MB's Establishment and Operation License: Participation in international payment systems, as mentioned to SWIFT, Visa, Mastercard, JCB and UPI.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 11         | <p>Định hướng tham gia Trung tâm Tài chính Quốc tế Việt Nam; đầu tư, hỗ trợ phát triển trong các hoạt động KH&amp;CN, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số, kinh doanh số, tài sản số, dữ liệu .... Thông qua Kế hoạch sử dụng Quỹ phát triển KH&amp;CN trích lập năm 2025; chỉ đạo/định hướng hoạt động Ban dự án IFC./ <i>Participating in the Vietnam International Financial Center; investing in and supporting development in S&amp;T activities, innovation, digital technology industry, digital business, digital assets, data, etc: Approving the plan for utilizing the Science and Technology Development Fund allocated for 2025; directing the operation of the IFC team of MB.</i></p> <p>Đến thời điểm báo cáo, MB - MBV - VIFC HCMC đã tổ chức Lễ ký kết MOU (ngày 10/07/2026) về (i) hợp tác phát huy thế mạnh, nguồn lực các Bên; trao đổi, chia sẻ tri thức, kiến thức và kinh nghiệm, nghiên cứu phương án, kế hoạch, chiến lược phát triển của VIFC-HCMC thông qua các sản phẩm dịch vụ mục tiêu, các hoạt động CĐS, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) khuyến khích phát triển các sản phẩm tài chính xanh, hiện đại, ưu việt và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững của VIFC-HCMC. / <i>As of the reporting date, MB, MBV and VIFC HCM signed a MOU on July 10<sup>th</sup>, 2026, which aims to: (i) leverage the respective strengths and resources of the parties, exchange and share knowledge and experience, research on development plans and strategy for VIFC HCMC through target products and services, digital transformation, science and technology, innovation; (ii) encourage the development of superior, modern green financial products and contribute to VIFC HCMC's sustainable socio - economic development.</i></p> |
| 12         | <p>Tổ chức họp HĐQT hàng quý, họp các Ủy ban định kỳ/đột xuất để nghe báo cáo của Ban Điều hành về tình hình hoạt động và chỉ đạo kế hoạch hàng tuần, hàng tháng bên cạnh việc duy trì chế độ giám sát theo phân cấp thẩm quyền. / <i>Organizing quarterly meetings of BOD, regular or irregular meetings of BOD's committees to discuss BOM's operation report and directing weekly/monthly plan, maintaining supervisory in accordance with decentralization of authority.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| STT<br>No. | NỘI DUNG<br>CONTENT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13         | <p>Chỉ đạo kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ/đột xuất hoạt động của các đơn vị trong MB và các CTTV làm cơ sở để đánh giá hoạt động của Ban Điều hành, Người đại diện tại các CTTV/ <i>Directing regular and irregular performance evaluation and inspection of functional units within MB and Member companies to create the basis to evaluate the performance of BOM, MB's representatives at subsidiaries:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp với Ban Kiểm soát chỉ đạo Kiểm toán nội bộ tổ chức các đoàn kiểm tra, kiểm toán các đơn vị thành viên định kỳ và đột xuất/ <i>Coordinating with Board of Supervisors to direct Internal Audit to conduct examination, audit programs at member companies on periodic and ad-hoc basis.</i></li> <li>- Chỉ đạo triển khai các biện pháp khắc phục/chỉnh sửa/báo cáo theo kết luận của các đoàn kiểm tra khác (Kiểm soát nội bộ, Thanh tra, Kiểm toán...) nhằm theo dõi, định hướng, có ý kiến chỉ đạo/ <i>Directing the execution of correction/amendment/reporting in accordance with the conclusions by Inspection teams (Internal Control Department, Inspection, Audit) in order to monitor, provide guidance and direction.</i></li> </ul> |
| 14         | Định kỳ đánh giá Thành viên HĐQT/BĐH căn cứ theo mục tiêu và kết quả thực hiện công việc/ <i>Periodically evaluated BOD members /BOM based on targets and performance results.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 15         | <p>Chỉ đạo, định hướng nghiên cứu, tổ chức rà soát và triển khai một số nội dung liên quan đến Hướng dẫn, yêu cầu mới của các Cơ quan quản lý nhà nước, phù hợp quy định pháp luật: HĐQT định hướng/chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc tổ chức triển khai bám sát Chỉ đạo tín dụng, tập trung tăng trưởng kinh doanh đi đôi với QTRR chặt chẽ, nâng cao chất lượng, hoạt động/ <i>Directing, orienting research, reviewing and implementing a number of contents related to the Guidelines and new requirements of the State management agencies, in accordance with the law: Orienting/directing the BOM to closely implement the Credit Directive, focusing on business growth coupled with tight risk management, improving quality and operations.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

### 3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị/ *Activities of the Board of Directors' committees:*

**3.1. Ủy ban Quản trị cấp cao:** tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản 06 lần; thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền của Ủy ban, gồm: tham vấn ý kiến cho HĐQT/Chủ tịch HĐQT về các phương án đầu tư công nghệ và mua sắm khác theo quy định.../ *Senior Management Committee: got written opinions of members for 06 times; carry out tasks under the authority of the Committee, including: consulting the BOD/ Chairman of the BOD on other technology investment and procurement plans according to regulations, etc.*

**3.2. Ủy ban Quản lý rủi ro (QLRR):** tổ chức họp 04 cuộc; thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền của Ủy ban, gồm: xem xét, đánh giá về tình hình rủi ro và tuân thủ năm 2025, Quý I, II /2026; nghiên cứu, thảo luận theo các chuyên đề về QTRR (Kế hoạch hoạt động của Ủy ban năm 2026, định hướng hoàn thiện một số văn bản quản trị tuân thủ Thông tư 83/2025/TT-NHNN và yêu cầu thực tiễn)/ *The Risk Management Committee: hold 04 meetings; carries out tasks within the authority of the Committee, which includes: Review and assess the situation of risks and compliance by the end of 2025 and Quarter I,II /2026; research and discussion on topics related risk management (plan of the Committee in 2026, direction for adjusting/promulgating governance documents in compliance with the Circular No 83/2025/TT-NHNN and practical requirements).*

**3.3. Ủy ban Nhân sự:** tổ chức họp 04 cuộc và lấy ý kiến văn bản 4 lần; xem xét đánh giá thi đua khen thưởng năm 2025 và các đề xuất danh hiệu khen thưởng ngoài MB năm 2026, tổ chức Hội đồng phỏng vấn nhân sự để tham vấn Chủ tịch HĐQT (định hướng bổ nhiệm nhân sự một số Lãnh đạo Khối Hội sở, Giám đốc Chi nhánh, Lãnh đạo cấp cao của các CTTV...)/ *Human Resource Committee: hold 04 meetings and got written opinions of members for 4 times; completing the emulation and reward for 2025; considering proposals for bonus rewards outside of MB in 2026; organizing Human Resource Council to consult on contents under authority of the Chairman (orientation of appointing Heads of Divisions of MB'HO, Branch Directors, senior leaders of subsidiaries, etc).*

**3.4. Ủy ban Công nghệ & Chuyển đổi số:** các Thành viên Ủy ban có ý kiến tham mưu HĐQT về các phương án ngân sách CNTT trên cơ sở đánh giá các yếu tố ảnh hưởng từ biến động chi phí toàn cầu; định hướng xây dựng roadmap CNTT. /*Technology and Digital Transformation Committee: Members of the committee provided advisory to the BOD regarding IT budget options based on assessments of impacts from fluctuations of global cost; guidance on developing IT roadmap.*

**3.5. Hội đồng Điều phối Tập đoàn (GCC):** tổ chức họp 3 phiên định hướng các giải pháp đảm bảo các mục tiêu/kế hoạch chung của Tập đoàn và từng CTTV/ *Group Coordination Councilil (GCC): hold 3 meetings to orient solutions to ensure the common goals and plans of the Group and MB's susidiaries.*

**4. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng Quản trị (báo cáo năm)/ *Resolutions/Decisions of the Board of Directors (Annual reports):*** chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm/ *Details in Appendix 1*

### III. Ban Kiểm soát (Báo cáo 6 tháng năm 2026)/ *Supervisory Board (SB) (Semi - Annual Report of 2026):*

#### 1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/ *Information about members of Supervisory Board:*

| Stt No. | Thành viên BKS<br><i>Members of SB</i> | Chức vụ<br><i>Position</i>                  | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS/<br><i>The date becoming/no longer member of SB</i>                                       | Trình độ chuyên môn/<br><i>Qualification</i>                                      | Số buổi họp BKS tham dự/ủy quyền/gửi ý kiến<br><i>Number of attendances</i> | Tỷ lệ tham dự họp/ủy quyền/gửi ý kiến<br><i>Percentage</i> | Lý do không tham dự họp<br><i>Reasons for absence</i> |
|---------|----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1       | Lê Thị Lợi                             | Trưởng BKS/<br><i>Head of SB</i>            | ĐHĐCĐ năm 2024 thông qua ngày 15/6/2024/<br><i>The 2024 General Meeting of Shareholders approved on June 15<sup>th</sup> 2024</i>  | Tiến sỹ Kinh tế, chuyên ngành Tài chính/<br><i>Doctor's degree in Finance</i>     | 4/4                                                                         | 100%                                                       |                                                       |
| 2       | Nguyễn Thị An Bình                     | Phó Trưởng BKS/<br><i>Deputy Head of SB</i> | ĐHĐCĐ năm 2024 thông qua ngày 15/06/2024/<br><i>The 2024 General Meeting of Shareholders approved on June 15<sup>th</sup> 2024</i> | Tiến sỹ Kinh tế/<br><i>Doctor's degree in Ecocnomics</i>                          | 4/4                                                                         | 100%                                                       |                                                       |
| 3       | Đỗ Thị Tuyết Mai                       | Thành viên BKS/<br><i>Member of SB</i>      | ĐHĐCĐ năm 2024 thông qua ngày 15/06/2024/<br><i>The 2024 General Meeting of Shareholders approved on June 15<sup>th</sup> 2024</i> | Thạc sỹ QTKD/<br><i>Master's degree in Business Administration</i>                | 4/4                                                                         | 100%                                                       |                                                       |
| 4       | Đỗ Văn Tiến                            | Thành viên BKS                              | ĐHĐCĐ năm 2024 thông qua ngày 15/06/2024/<br><i>The 2024 General Meeting of Shareholders approved on June 15<sup>th</sup> 2024</i> | Cử nhân Tài chính - Ngân hàng/<br><i>Bachelor's degree in Finance and Banking</i> | 4/4                                                                         | 100%                                                       |                                                       |
| 5       | Nguyễn Thị Nguyệt Hà                   | Thành viên BKS/<br><i>Member of SB</i>      | ĐHĐCĐ năm 2024 thông qua ngày 15/06/2024/<br><i>The 2024 General Meeting of Shareholders approved on June 15<sup>th</sup> 2024</i> | Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng/<br><i>Master's degree in Finance and Banking</i>   | 4/4                                                                         | 100%                                                       |                                                       |

## 2. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BDH và cổ đông/ Supervisory activities of the SB toward the BOD, BOM and shareholders:

Trong 06 tháng đầu năm 2026, BKS MB đã triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của BKS theo quy định: Giám sát hoạt động quản trị, điều hành, thực thi chiến lược của MB; thực hiện các hoạt động giám sát và các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật (QĐPL), Điều lệ MB, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) và Quy chế tổ chức hoạt động của BKS MB. Kết quả giám sát cho thấy/ During the first six months of 2026, the Board of Supervisors (SB) performed its duties and exercised its powers in accordance with applicable laws and regulations, the Charter of MB, the resolutions of the General Meeting of Shareholders ("GM"), and the Regulation on the Organization and Operation of the SB. The SB supervised the governance and management activities of MB, monitored the implementation of the Bank's strategy, and carried out other supervisory responsibilities as prescribed. Based on the results of its supervisory activities, the SB noted the following:

- HĐQT đã tổ chức triển khai nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp QĐPL, Điều lệ, quy định nội bộ (QĐNB), các nghị quyết của ĐHĐCĐ và áp dụng thông lệ quản trị tiên tiến, tổ chức và triển khai hoạt động giám sát của quản lý cấp cao theo quy định về: quản lý rủi ro, công tác an ninh/ an toàn hệ thống, bảo mật dữ liệu, hoạt động kiểm soát theo thẩm quyền các lĩnh vực/ hoạt động tại MB, nâng cao văn hóa doanh nghiệp/ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp CBNV toàn hệ thống, ... bảo đảm hoạt động của MB phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững. Một số nội dung trọng tâm gồm/ The BOD performed its duties and powers in accordance with applicable laws and regulations, the Charter of MB, internal regulations and resolutions of the GM and applied advanced governance practices. The BOD organized and implemented senior management oversight in accordance with regulations in the areas of risk management, system security and safety, data security, control activities within its authority over areas and activities at MB, and enhancement of corporate culture and professional ethical standards for employees across the system, etc thereby ensuring MB's safe, effective and sustainable development. Key contents included:
- + Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của MB và các CTTV (MBS, MBCapital, MIC); kiện toàn nhân sự lãnh đạo cấp cao, củng cố cơ chế quản trị, điều hành và nâng cao hiệu quả hoạt động tại các CTTV và hiệp lực tập đoàn./ Successfully organizing the 2026 AGM of MB and its subsidiaries, including MBS, MBCapital and MIC; enhancing the senior leadership structure, consolidating governance and management mechanisms, improving operational effectiveness at subsidiaries and enhancing synergies across the Group.
- + Chỉ đạo triển khai các nội dung được ĐHĐCĐ năm 2026 thông qua, tập trung vào: phương án tăng vốn điều lệ, chi trả cổ tức, đầu tư trụ sở/ địa điểm kinh doanh, tiếp tục triển khai Phương án án nhận CGBB TCTD theo phê duyệt, sửa đổi Điều lệ MB và các nhiệm vụ liên quan./ Directing the implementation of matters approved by the 2026 AGM, focusing on: the plan to increase charter capital, dividend payment, investment in headquarters and business locations, continued implementation of the project on compulsory transfer of a credit institution in accordance with approval, amendments to the Charter of MB and related tasks.
- + Định hướng triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2026 và Chiến lược phát triển giai đoạn 2022-2026; xem xét, thông qua chủ trương phát triển sản phẩm, dịch vụ mới; phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển mạng lưới và ngân sách đầu tư CNTT; ban hành, sửa đổi các quy chế quản trị trọng yếu của MB phù hợp QĐPL và yêu cầu quản trị nội bộ về: tín dụng, quản lý rủi ro, ban hành/ cập nhật quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, ...; chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra tuân thủ và xử lý vi phạm theo quy định, góp phần nâng cao văn hóa doanh nghiệp; phê duyệt các phương án kinh doanh, đầu tư và giao dịch thuộc thẩm quyền (bao gồm giao dịch với người có liên quan) theo quy định./ Providing direction for the implementation of the 2026 business plan and the Development Strategy for the 2022 - 2026 period; considering and approving policies on the development of new products and services; approving adjustments to the network development plan and IT investment budget; issuing and amending MB's key governance regulations in accordance with applicable laws and internal governance requirements relating to credit, risk management, and the issuance and updating of the Regulation on the Organization and Operation of the BOD; directing the strengthening of compliance inspections and the

*handling of violations in accordance with regulations, thereby contributing to the enhancement of corporate culture; and approving business plans, investment plans and transactions within its authority, including transactions with related persons, in accordance with applicable regulations.*

+ Thực hiện chỉ đạo, giám sát đối với TGD trong việc triển khai các chỉ đạo/ yêu cầu/ kết luận của CQQL Nhà nước, Nghị quyết ĐHĐCĐ, nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT nhằm bảo đảm hoạt động kinh doanh an toàn, liên tục và phát triển bền vững./ *Directing and supervising the Chief Executive Officer in implementing the directions, requirements and conclusions of State regulatory authorities, the resolutions of the GM, and resolutions and directions of the BOD in order to ensure safe, continuous and sustainable business operations.*

- Hoạt động của BĐH được tổ chức, triển khai bám sát định hướng của HĐQT, Chiến lược MB giai đoạn 2022-2026 và kế hoạch kinh doanh năm 2026. Trọng tâm điều hành tập trung vào: (i) đẩy mạnh công tác chuyển đổi số, triển khai các dự án chiến lược/ chuyển đổi số trọng điểm nhằm tối ưu nguồn lực toàn hệ thống và nâng cao trải nghiệm khách hàng; (ii) linh hoạt triển khai các giải pháp thúc đẩy hoạt động kinh doanh phù hợp diễn biến thị trường như: tăng trưởng tín dụng gắn với kiểm soát chặt chẽ chất lượng danh mục; tăng cường xử lý, thu hồi nợ xấu; triển khai các giải pháp huy động vốn bám sát chỉ đạo/ yêu cầu của NHNN, đảm bảo thanh khoản và đáp ứng mục tiêu tăng trưởng; rà soát, quy hoạch mạng lưới phù hợp với chiến lược/ kế hoạch kinh doanh; (iii) thực hiện các kiến nghị của CQQL Nhà nước, HĐQT và BKS; (iv) tích cực triển khai các chương trình an sinh xã hội; ... Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 cho thấy: MB cơ bản hoàn thành các mục tiêu kế hoạch, một số chỉ tiêu quy mô và hiệu quả có sự tăng trưởng tốt so với thị trường./ *The activities of the BOM were organized and implemented in close alignment with the direction of the BOD, MB's Strategy for the 2022 - 2026 period and the 2026 business plan. Management focused on: (i) accelerating digital transformation and implementing key strategic and digital transformation projects in order to optimize resources across the system and enhance customer experience; (ii) flexibly implementing business solutions in response to market developments, including credit growth associated with close control over portfolio quality; strengthening the handling and recovery of non-performing loans; implementing funding mobilization solutions in line with the directions and requirements of the State Bank of Vietnam, ensuring liquidity and meeting growth objectives; and reviewing and planning the network in line with the business strategy and plan; (iii) implementing recommendations of State regulatory authorities, the BOD and the SB; and (iv) actively implementing social welfare programmes. The business results for the first six months of 2026 showed that MB basically achieved its planned objectives, and several indicators relating to scale and efficiency recorded good growth compared with the market.*

- Song song với việc triển khai chiến lược và kế hoạch kinh doanh, công tác quản trị rủi ro, kiểm soát/ kiểm toán nội bộ, quản lý vận hành và bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống tiếp tục được tăng cường đảm bảo kinh doanh liên tục; tiếp tục đầu tư công nghệ, triển khai/ứng dụng các giải pháp sáng kiến chiến lược nhằm tăng năng lực số, tăng năng suất chất lượng hoạt động, nâng cao hiệu quả quản trị và năng lực cạnh tranh của MB. Trong 06 tháng đầu năm 2026, MB tiếp tục được các tổ chức uy tín trong và ngoài nước ghi nhận thông qua nhiều giải thưởng tiêu biểu như: năm thứ 8 liên tiếp đạt Giải thưởng Sao Khuê với 05 sản phẩm, giải pháp số; năm thứ 3 liên tiếp được The Asian Banker vinh danh là "Best FX Bank in Vietnam"; "Top-of-Mind thương hiệu Ngân hàng ưu tiên" do Mibrand công bố và các giải thưởng khác./ *In parallel with the implementation of the strategy and business plan, risk management, internal control and internal audit, operational management, and system security and safety continued to be strengthened to ensure business continuity. MB continued to invest in technology and implement and apply strategic initiatives and solutions to enhance digital capability, improve productivity and operational quality, strengthen governance effectiveness and enhance MB's competitiveness. During the first six months of 2026, MB continued to be recognized by reputable domestic and international organizations through a number of notable awards, including the Sao Khue Award for the eighth consecutive year with five digital products and solutions; being recognized by The Asian Banker as "Best FX Bank in Vietnam" for the third consecutive year; the "Top-of-Mind Preferred Banking Brand" announced by Mibrand; and other awards.*

- Trong kỳ, thông qua công tác giám sát, BKS đánh giá MB đã đảm bảo việc thực hiện quyền cổ đông của tất cả các cổ đông theo QĐPL và Điều lệ MB như: quyền tham dự ĐHĐCĐ và đóng góp ý kiến, việc tiếp cận thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng, quyền nhận cổ tức, ...; 06 tháng đầu năm

2026, chưa phát sinh kiến nghị của cổ đông gửi BKS MB; các Thành viên BKS tham dự đầy đủ ĐHĐCĐ MB năm 2026 và báo cáo về kết quả thực hiện nhiệm vụ trước ĐHĐCĐ theo quy định./ *During the period, through its supervisory activities, the SB assessed that MB ensured the exercise of shareholders' rights by all shareholders in accordance with applicable laws and regulations and the Charter of MB, including the right to attend and provide opinions at the GM, the right to access information through mass media, and the right to receive dividends. During the first six months of 2026, no petitions from shareholders were submitted to the SB of MB. Members of the SB fully attended MB's 2026 AGM and reported on the results of the performance of their duties before the AGM in accordance with regulations.*

### **3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BĐH và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the Board of Supervisors with the Board of Directors, Board of Management and other managers:***

Trong kỳ, BKS đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BĐH và các đơn vị liên quan, đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng QĐPL, Điều lệ MB./*During the period, The SB closely coordinated with the BOD, the BOM, and relevant units to ensure the proper execution of its functions and responsibilities in accordance with laws and Charter of MB:*

- Làm việc/ thảo luận/ đóng góp ý kiến với HĐQT/ Chủ tịch HĐQT/ BĐH về: kế hoạch/ kết quả hoạt động của BKS, kế hoạch và kết quả tài chính/ kinh doanh của MB 6 tháng đầu năm 2026./ *Working, discussing and providing opinions to the BOD, the Chairman of the BOD and the BOM on the plans and operating results of the SB, and MB's financial and business plans and results for the first six months of 2026.*
- Phối hợp với HĐQT và BĐH trong công tác chuẩn bị, tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 của MB và các CTTV; đồng thời phối hợp triển khai công tác kiện toàn nhân sự lãnh đạo cấp cao tại MB và các CTTV; nâng cao hiệu quả quản trị, điều hành tại các CTTV./ *Coordinating with the BOD and the BOM in preparing for and successfully organizing the 2026 AGM of MB and its subsidiaries; at the same time, coordinating in strengthening senior leadership personnel at MB and its subsidiaries and improving governance and management effectiveness at the subsidiaries.*
- HĐQT đã cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về chương trình họp, tài liệu và các nội dung thuộc thẩm quyền để BKS tham gia ý kiến theo quy định. BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các Ủy ban/ Hội đồng trực thuộc HĐQT và các cuộc họp định kỳ của BĐH; kịp thời có ý kiến đối với các giao dịch giữa MB và người có liên quan và các nội dung quan trọng khác thuộc thẩm quyền của HĐQT./ *The BOD provided the SB, in a full and timely manner with meeting agendas, documents and matters within its authority for the SB to provide opinions in accordance with regulations. The SB fully attended meetings of the Board of Directors, committees and councils under the BOD, and periodic meetings of the BOM; and promptly provided opinions on transactions between MB and related persons and other important matters within the authority of the BOD.*
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát, BKS trao đổi, làm việc với HĐQT, Chủ tịch HĐQT, các Ủy ban/ Hội đồng thuộc HĐQT, TGD, BĐH và các đơn vị liên quan giải quyết các vấn đề phát sinh; đồng thời đưa ra các lưu ý, kiến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro, bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống và đáp ứng yêu cầu của CQQL Nhà nước, ĐHĐCĐ và HĐQT./ *In performing its supervisory duties, the SB exchanged views and worked with the BOD, the Chairman of the BOD, the committees and councils under the BOD, the Chief Executive Officer, the BOM and relevant units to address matters arising; It also provided observations and recommendations to continue improving the internal control system, enhancing operational effectiveness and risk management, ensuring system security and safety, and meeting the requirements of State regulatory authorities, the GM and the BOD.*
- Phối hợp theo dõi, giám sát việc khắc phục các kiến nghị của BKS và KTNB và định kỳ thông tin kết quả tới HĐQT và TGD; chỉ đạo KTNB báo cáo kết quả kiểm toán và tình hình thực hiện các kiến nghị/ khuyến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản trị và kiểm soát, góp phần tăng cường hiệu quả kinh doanh, an toàn hệ thống./ *Coordinating in monitoring and supervising the remediation of recommendations of the SB and Internal Audit and periodically reporting the results to the BOD*

and the Chief Executive Officer; directing Internal Audit to report audit results and the status of implementation of recommendations to continue improving the governance and control systems, contributing to enhanced business effectiveness and system safety.

- Phối hợp với HĐQT và BODH trong quá trình làm việc với các CQQL Nhà nước; giám sát việc thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và đơn đốc các đơn vị khắc phục các tồn tại, bảo đảm tuân thủ QĐPL, QĐNB; Phối hợp giải quyết các đề xuất/ kiến nghị của cổ đông, khách hàng theo thẩm quyền./ Coordinating with the BOD and the BOM in the process of working with State regulatory authorities; supervising the implementation of inspection, examination and audit conclusions, and urging units to remedy existing issues, ensuring compliance with applicable laws and regulations and internal regulations; and coordinating in resolving proposals and recommendations of shareholders and customers within its authority.

#### 4. Hoạt động khác của BKS (nếu có):/ Other activities of the SB (if any):

- BKS tổ chức hoạt động theo QĐPL, Điều lệ MB, Quy chế tổ chức hoạt động của BKS và thông lệ tốt như: tổ chức các phiên họp/ làm việc/ lấy ý kiến về các nội dung thuộc thẩm quyền của BKS; tổ chức đánh giá kết quả triển khai nhiệm vụ của BKS và các Thành viên BKS; tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của BKS; tăng cường giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các Thành viên BKS phù hợp quy định, hướng tới các thông lệ quản trị tốt./ The SB organized its activities in accordance with applicable laws and regulations, the Charter of MB, the Regulation on the organization and operation of the SB and good practices, including organizing meetings, working sessions and written consultations on matters within the authority of the SB; organizing the assessment of the results of the performance of duties by the SB and its members; continuing to promote digital transformation in the activities of the SB; and strengthening supervision of the performance of duties by members of the SB in accordance with regulations and toward good governance practices.

- Trong 06 tháng đầu năm 2026, ngoài triển khai các nhiệm vụ nêu trên, BKS triển khai một số nhiệm vụ khác như sau:/ During the first six months of 2026, in addition to implementing the above-mentioned duties, the SB carried out the following activities:

+ Thực hiện thẩm định BCTC, giám sát thực trạng tài chính và việc tuân thủ các chỉ tiêu giới hạn tài chính, giới hạn an toàn hoạt động; kết quả thẩm định được báo cáo Ban lãnh đạo và thông tin tới các đơn vị để triển khai khắc phục chỉnh sửa các kiến nghị. / Reviewing the financial statements, supervising the MB's financial position and compliance with applicable financial and prudential limits. The review results were reported to the Management and communicated to relevant units for implementation of corrective action in response to the recommendations.

+ Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định. Kết quả cho thấy: các giao dịch với người có liên quan được thực hiện theo thẩm quyền. / Supervising the approval and implementation of investment projects, contracts and transactions within the decision-making authority of the GM and the BOD in accordance with regulations. The results showed that transactions with related persons were conducted in accordance with competent authority.

+ Tổ chức thực hiện KTNB và giám sát của quản lý cấp cao với KTNB MB: (i) Tiếp tục quyết liệt triển khai các sáng kiến chiến lược KTNB 2022 – 2026, hướng đến mục tiêu hoàn thành/ hoàn thành sớm các giải pháp chiến lược, tập trung vào: chuyển đổi số mạnh mẽ; tăng cường ứng dụng dữ liệu và phương pháp mới trong hoạt động KTNB; đẩy mạnh kiến tạo năng lực KTNB và tăng cường hiệp lực tập đoàn; (ii) Chỉ đạo KTNB hoàn thành rà soát và trình ban hành quy chế KTNB cập nhật kịp thời theo sự thay đổi của QĐPL; (iii) Chỉ đạo KTNB và đơn vị liên quan thực hiện các yêu cầu của CQQL; rà soát, đánh giá và cập nhật (nếu có) về KH KTNB theo hướng đảm bảo hiệu quả, tối ưu nguồn lực; (iv) Chỉ đạo và giám sát Cơ quan KTNB triển khai hoàn thành kế hoạch KTNB 6 tháng đầu năm 2026./ The SB organized the implementation of Internal Audit and exercised senior-level oversight over MB's Internal Audit activities by: (i) continuing to vigorously implement the Internal Audit strategic initiatives for the 2022 - 2026 period, aiming to complete or complete ahead of schedule the strategic solutions, focused on strong digital transformation;

increasing the application of data and new methodologies in Internal Audit activities; strengthening Internal Audit capability building and enhancing Group-wide synergies; (ii) directing Internal Audit to complete the review and submission for issuance of the Internal Audit Regulation in a timely manner in response to changes in applicable laws and regulations; (iii) directing Internal Audit and relevant units to implement the requirements of regulatory authorities; reviewing, assessing and updating, where applicable, the Internal Audit Plan to ensure effectiveness and optimizing resources; and (iv) directing and supervising the Internal Audit Division in completing the Internal Audit Plan for the first six months of 2026.

+ Chỉ đạo/ định hướng và giám sát cấp cao đối với hoạt động giám sát tại các CTTV thông qua người đại diện của MB là Trưởng BKS/ KSV/ Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán tại các CTTV triển khai hoạt động giám sát/ kiểm toán theo kế hoạch đã được phê duyệt và yêu cầu của CQQL, cơ bản hoàn thành/ hoàn thành vượt kế hoạch kiểm toán/ giám sát trong 06 tháng đầu năm 2026. Kết quả giám sát/ kiểm toán đã đưa ra các kiến nghị/ tư vấn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ và quản trị điều hành tại CTTV./ Providing direction and exercising senior-level oversight over supervisory activities at subsidiaries through MB's representatives serving as Heads of SB, Supervisors or Chairpersons of Audit Committees at the subsidiaries, who implemented supervisory and audit activities in accordance with approved plans and the requirements of regulatory authorities and basically completed or exceeded the audit and supervisory plans for the first six months of 2026. The supervisory and audit results provided recommendations and advisory opinions that contributed to improving the effectiveness of risk management, internal control, governance and management at the subsidiaries.

#### IV. Ban Điều hành/Board of Management:

| STT / No. | Thành viên Ban Điều hành/ Members of BOM                                        | Ngày tháng năm sinh/ Date of birth | Trình độ chuyên môn/ Qualification                                                                                                                                                         | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm Thành viên BDH/ Date of appointment/dismissal of members of the BOM |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | <b>Ông/Mr. Phạm Như Ánh</b><br>(Tổng Giám đốc/CEO)                              | 01/01/1980                         | Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Viện Quản trị Kinh doanh UBI, Bỉ<br><i>MBA - United Business Institutes (UBI), Belgium</i>                                                                   | Bổ nhiệm Tổng Giám đốc/ Appointment CEO: 18/05/2023                                          |
| 2         | <b>Ông/Mr. Trần Minh Đạt</b><br>(Phó Tổng Giám đốc/Deputy Executive Officer)    | 24/11/1968                         | Thạc sỹ Tài chính - Đại học Kinh tế quốc dân<br><i>Master of Finance - National Economics University</i>                                                                                   | 01/11/2014<br>Bổ nhiệm lại ngày/ Re-appointed on 07/11/2025                                  |
| 3         | <b>Bà/Ms. Phạm Thị Trung Hà</b><br>(Phó Tổng Giám đốc/Deputy Executive Officer) | 20/08/1975                         | Thạc sỹ Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc Dân<br><i>Master of Economics - National Economics University</i>                                                                                   | 27/04/2011<br>Bổ nhiệm lại ngày/Re-appointment on 15/06/2023                                 |
| 4         | <b>Ông/Mr. Hà Trọng Khiêm</b><br>(Phó Tổng Giám đốc/Deputy Executive Officer)   | 05/11/1973                         | Thạc sỹ chuyên ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh - Trường Đại học KHXX và Nhân Văn<br><i>Master of Economics - Business Administration -University of Social Sciences and Humanities</i> | 26/11/2015<br>Bổ nhiệm lại ngày/Re-appointment on 03/06/2024                                 |
| 5         | <b>Bà/Ms. Nguyễn Minh Châu</b><br>(Phó Tổng Giám đốc/Deputy Executive Officer)  | 06/04/1973                         | Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng Tài chính - Trường Đại học kinh tế Paris Dauphine (Pháp)<br><i>Master of Banking and Finance - Paris Dauphine University</i>                                | 23/11/2009<br>Bổ nhiệm lại ngày/ Re-appointed on 09/04/2025                                  |
| 6         | <b>Ông/Mr. Lê Quốc Minh</b><br>(Phó Tổng Giám đốc/Deputy Executive Officer)     | 30/09/1979                         | Tiến sỹ ngành Tài chính Ngân hàng - Học viện Hậu cần<br><i>PhD in Finance and Banking - Military Academy of Logistics</i>                                                                  | 26/11/2015<br>Bổ nhiệm lại ngày/ Re-appointed on 04/11/2021                                  |

| STT / No. | Thành viên Ban Điều hành/ <i>Members of BOM</i>                                         | Ngày tháng năm sinh/ <i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn/ <i>Qualification</i>                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm Thành viên BDH/ <i>Date of appointment/dismissal of members of the BOM</i> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7         | <b>Ông/Mr. Nguyễn Xuân Học</b><br>(Phó Tổng Giám đốc/ <i>Deputy Executive Officer</i> ) | 26/12/1980                                | Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Bách Khoa HN; Kỹ sư chuyên ngành Toán tin ứng dụng - Đại học Bách Khoa HN<br><i>MBA - Hanoi University of Science and Technology; Engineer in Applied Mathematics - Hanoi University of Science and Technology</i>                                                             | Bổ nhiệm/ <i>Appointment on 02/07/2024</i>                                                          |
| 8         | <b>Bà/Mrs. Nguyễn Thị Thủy</b><br>(Thành viên BDH/ <i>Member of the BOM</i> )           | 03/03/1974                                | Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học Ứng dụng khoa học Tây Bắc Thụy Sĩ<br><i>MBA - University of Applied Sciences of Northwestern Switzerland</i>                                                                                                                                                                   | Bổ nhiệm/ <i>Appointment on 15/06/2024</i>                                                          |
| 9         | <b>Bà/Mrs. Nguyễn Thị Ngọc</b><br>(Thành viên BDH/ <i>Member of the BOM</i> )           | 03/02/1976                                | Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Đại học California Miramar; Cử nhân Đại học Luật Hà Nội<br><i>MBA - California Miramar University; Bachelor of Hanoi Law University</i>                                                                                                                                                | Bổ nhiệm/ <i>Appointment on 15/06/2024</i>                                                          |
| 10        | <b>Bà/Mrs. Trần Thị Bảo Quế</b><br>(Thành viên BDH/ <i>Member of the BOM</i> )          | 07/04/1977                                | Thạc sỹ Kinh tế Ngoại thương - Đại học Ngoại thương;<br><i>Master of Foreign Trade Economics - Foreign Trade University</i>                                                                                                                                                                                          | 24/04/2020<br>Bổ nhiệm lại ngày/ <i>Re-appointed on 09/04/2025</i>                                  |
| 11        | <b>Ông/Mr. Vũ Hồng Phú</b><br>(Thành viên BDH/ <i>Member of the BOM</i> )               | 12/10/1983                                | Thạc sỹ chuyên ngành Kinh tế Ngân hàng và Tài chính - Trường Đại học Paris Dauphine và ESCP EUROPE; Cử nhân Kinh tế đối ngoại - Trường Đại học Ngoại thương<br><i>Master of Economics, Banking and Finance - Paris Dauphine and ESCP EUROPE University; Bachelor of Foreign Economics - Foreign Trade University</i> | Bổ nhiệm/ <i>Appointment on 18/08/2020</i>                                                          |

**V. Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng/*CFO and Chief Accountant:***

| Họ và tên/ <i>Name</i>                                                     | Ngày tháng năm sinh/ <i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn/ <i>Qualification</i>                                                                                   | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm / <i>Date of appointment/dismissal</i>      |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>Bà/Ms. Nguyễn Thị Thanh Nga</b><br>(Giám đốc Tài chính/ <i>CFO</i> )    | 02/07/1981                                | Thạc sỹ Quản lý kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân<br><i>Master of Economics Management - National Economics University</i> | 10/04/2019<br>Bổ nhiệm lại ngày/ <i>Re-appointed on 09/04/2025</i>   |
| <b>Bà/Ms. Đặng Thúy Dung</b><br>(Kế toán trưởng/ <i>Chief Accountant</i> ) | 06/08/1973                                | Thạc sỹ Kinh tế - Học viện Tài chính<br><i>Master of Economics - Academy of Finance</i>                                     | 02/05/2018<br>Bổ nhiệm lại ngày/ <i>Re-appointment on 20/06/2023</i> |

**VI. Đào tạo về quản trị công ty/ *Training courses on corporate governance:***

Ban Lãnh đạo MB trong kỳ đã tham dự một số khóa đào tạo chuyên sâu liên quan đến hoạt động quản trị ngân hàng do các đối tác uy tín quốc tế và các Hội thảo/Hội nghị chuyên đề do các CQQLNN tổ chức. Một số Thành viên HĐQT, BKS và Người đại diện vốn tại các Công ty thành viên của MB đã tham gia: chương trình đào tạo chuyên sâu Nâng cao Năng lực Quản trị; một số chương trình Hội thảo/Hội nghị chuyên sâu (về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và phát triển kinh tế số tại một số đơn vị doanh nghiệp; cập nhật các quy định pháp luật mới có ảnh hưởng tới hoạt động các

doanh nghiệp nói chung và ngân hàng nói riêng; một số định hướng về lĩnh vực mới/sản phẩm mới); thăm, làm việc trực tiếp với các đối tác lớn trên thế giới để nghiên cứu và trao đổi về các mô hình hợp tác kinh doanh trong thời gian tới (Shinsei Bank, Hoperun, ...). Các nhân sự cán bộ quản lý cấp cao trong tập đoàn được cử tham gia các chương trình Hội nghị/Hội thảo/Tọa đàm về các xu thế mới, cập nhật các quy định mới do Chính phủ, NHNN/HHNNH, Bộ KHCN, Bộ Quốc phòng, ... tổ chức/phối hợp tổ chức (như “Hội nghị thúc đẩy đầu tư công năm 2026 của Chính”, “Hội nghị tổng kết công tác thanh tra quốc phòng năm 2025”, “Hội nghị triển khai nhiệm vụ phát triển thị trường chứng khoán năm 2026”, “Hội nghị quán triệt, triển khai các kế hoạch năm 2026 của Bộ Quốc phòng về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, thực hiện Đề án 06 và cải cách hành chính”, “Phiên họp lần thứ nhất năm 2026 Ban Chỉ đạo ngành Ngân hàng và phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu và Đề án 06”, “Tập huấn Thông tư 83/2025/TT-NHNN” ... *Chi tiết các chương trình đào tạo, hội thảo về quản trị công ty mà các Thành viên HĐQT, BKS, BĐH, các cán bộ quản lý khác, Người phụ trách Quản trị công ty đã tham gia trong kỳ theo Phụ lục 5 đính kèm.*

*MB's leaders and senior managers during the period attended a number of intensive training courses related to banking administration activities conducted by prestigious international partners and seminars/Symposiums organized by state management agencies. Some members of the BOD, SB and Capital Representatives at MB's subsidiaries participated in: Intensive programs in improving Corporate Governance Capacity; a number of in - depth seminars and conferences (on the development of science, technology, innovation, digital transformation, administrative reform and the digital economy enterprises; updates on new legal regulations affecting business operations in general and the banking system in particular; directions regarding emerging area and products); visiting and working directly with major partners in the world to research and discuss business cooperation models in the coming time (Shinsei Bank, Hoperun...). Senior managers in the Group were assigned to participate in conferences/seminars/workshops on new trends, updating new regulations organized/coordinated by the committees of the Government, the State Bank of Vietnam/Banking Association, the Ministry of Science and Technology, the Ministry of National Defense, ... organizing/coordinating the organization (such as “Government Conference on Promoting Public Investment in 2026”, “Conference on summarizing the performance national defense inspection in 2025”, “Conference on implementation plan for the development of the stock market in 2026”, “Conference on disseminating and implementing the Ministry of National Defense's 2026 plans on the development of science and technology, innovation, digital transformation, the implementation of Project 06, and administrative reform”; “The first meeting of the Steering Committee for the Banking Sector and the Development of Science, Technology, Innovation, Digital Transformation of Data and Project 06 in 2026”; Training on Circular 83/2025/TT-NHNN). Details of training programs and seminars on corporate governance that the members of the BOD, the SB, the BOM, other managers, and the person in charge of corporate governance participated in during the period are in Appendix 5 attached.*

**VII. Danh sách về người có liên quan của công ty niêm yết (Báo cáo 6 tháng năm 2026) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty/List of affiliated persons of the public (Semi - Annual 2026 reports) and transactions of affiliated persons of the Company with the Company).**

**1. Danh sách về người có liên quan của công ty/ List of affiliated persons of the Company:** Tại Phụ lục 2 và 2.1 đính kèm báo cáo này/Details in Appendix 2 and 2.1 attached to this document.

**2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ Transactions between the company and its affiliated persons or between the company and its major shareholders, internal persons and affiliated person.** Chi tiết tại Phụ lục 1 về các Nghị quyết của HĐQT trong kỳ báo cáo 6 tháng năm 2026, Phụ lục 3 về giao dịch tín dụng và mục Giao dịch các bên liên quan tại Thuyết minh Báo cáo Tài chính lập tại thời điểm 30/06/2026 của MB/ Details in Appendix 1 about resolutions, decisions of the BOD (semi - annual 2026 report), Appendix 3 about credit transactions and a separate section in the Financial Statements at 30/06/2026 of MB.

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát/ *Transaction between internal person of the company and company's subsidiaries, or the company in which the company takes controlling power*: Đã nêu tại Phụ lục 3/ *Stated in Appendix 3*.

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/ *Transactions between the company and other objects*:

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/ *Transactions between the company and the company that its members of the BOD, the SB, the BOM, Directors (CEO) has been a founding member or BOD members, Director (CEO) in three (03) years (calculated at the time of reporting)*: Đã nêu tại Phụ lục 3/ *Stated in Appendix 3*

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Transactions between the company and the company that its affiliated persons with members of BOD, SB, Director (General Director) and other managers as a member of BOD, Director (General Director or CEO)*: Đã nêu tại Phụ lục 3/ *Stated in Appendix 3*.

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Other transactions of the company (if any) may bring material or non - material benefits for members of the BOD, members of the SB, Director (General Director) and other managers*: Không/ *No*

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng năm 2026)/ *Share transactions of internal persons and their affiliated persons (Semin - Annual 2026 report)*.

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/ *List of internal persons and their affiliated persons*: Tại Phụ lục 2 và 2.1 đính kèm báo cáo này/ *Details in Appendix 2 and 2.1 attached to this document*.

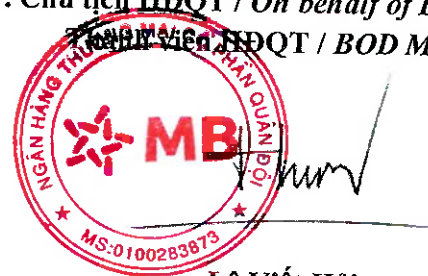
2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty/ *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company*: tại Phụ lục 4 đính kèm// *Details in Appendix 4 attached to this document*.

IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/ *Other significant issues*: Không có

Nơi nhận/ *Recipients*:

- Như trên/ *As above*;
- Chủ tịch HĐQT (b/c)/ *Chairman of BOD (for reporting purpose)*;
- TV HĐQT, BKS (b/c) / *BOD, SB (for reporting purpose)*;
- Lưu VT, VP HĐQT/ *Archive at Admin Office, BOD Office*.

TM HĐQT/ *On behalf of Board of Directors*  
KT. Chủ tịch HĐQT / *On behalf of BOD Chairman*  
~~KT. Thành viên HĐQT / BOD Member~~



Lê Viết Hải



**PHỤ LỤC/ APPENDIX 1 - CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA HĐQT TRONG KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG NĂM 2026/  
KEY RESOLUTIONS, DECISIONS OF THE BOD (ANNUAL REPORT 6TH OF 2026)**

| Stt<br>No | Số Nghị quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus<br/>rate</i> |
|-----------|----------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1         | 05/QĐ-MB-HĐQT                                                  | 07/01/2026   | Quyết định thay đổi địa điểm Chi nhánh<br>Lạng Sơn/ <i>Decision on the change of location of<br/>Lang Son Branch</i><br>(Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch<br>HĐQT/ <i>Decision on implementation of the<br/>Chairman of the BOD</i> )                                                                          | - MB thực hiện công bố thông tin/MB<br>disclosed:<br>+ Văn bản số 06/MB-HĐQT ngày 07/01/2026<br>v/v thay đổi địa điểm Chi nhánh/ <i>Document No.<br/>06/QĐ-MB-HĐQT dated January 7, 2026, regarding<br/>the change of branch location.</i>                                              |                                                  |
| 2         | 16/QĐ-MB-HĐQT                                                  | 12/01/2026   | Quyết định của Hội đồng Thi đua khen<br>thưởng v.v khen thưởng năm 2025/ <i>Decision<br/>of MB's Emulation and Commendation Council<br/>regarding commendation for 2025 performance</i>                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100%                                             |
| 3         | 36/QĐ-MB-HĐQT                                                  | 16/01/2026   | Quyết định thay đổi địa điểm Chi nhánh<br>Phú Xuân & Phòng giao dịch Phước<br>Long/ <i>Decision on the change the location of<br/>Phu Xuan Branch &amp; Phuoc Long<br/>Transaction Office</i><br>(Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch<br>HĐQT/ <i>Decision on implementation of the<br/>Chairman of the BOD</i> ) | - MB thực hiện công bố thông tin/MB<br>disclosed:<br>+ Văn bản số 37/MB-HĐQT ngày 16/01/2026<br>v/v thay đổi địa điểm Chi nhánh & Phòng giao<br>dịch/ <i>Document No. 37/MB-HĐQT dated January 16,<br/>2026, regarding change of location of Branches &amp;<br/>Transaction Offices</i> |                                                  |
| 4         | 38/QĐ-MB-HĐQT                                                  | 16/01/2026   | Quyết định thay đổi địa chỉ Phòng giao<br>dịch Bắc Quảng Ngãi/ <i>Decision on the<br/>change address of the Bac Quang Ngai<br/>transaction office</i><br>(Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch<br>HĐQT/ <i>Decision on implementation of the<br/>Chairman of the BOD</i> )                                         | - MB thực hiện công bố thông tin/MB<br>disclosed:<br>+ Văn bản số 39/MB-HĐQT ngày 16/01/2026 v/v<br>thay đổi địa chỉ Phòng giao dịch/ <i>Document<br/>No.39/MB-HĐQT dated January 16, 2026, regarding<br/>change of address of transaction office</i>                                   |                                                  |
| 5         | 105/QĐ-MB-HĐQT                                                 | 03/02/2026   | Quyết định thay đổi địa điểm Phòng giao<br>dịch Quán Toan/ <i>Decision on the change of the<br/>location of Quan Toan Transaction Office</i><br>(Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch<br>HĐQT/ <i>Decision on implementation of the<br/>Chairman of the BOD</i> )                                                  | - MB thực hiện công bố thông tin/MB<br>disclosed:<br>+ Văn bản số 106/MB-HĐQT ngày 03/02/2026<br>v/v thay đổi địa điểm Phòng giao dịch/ <i>Document<br/>No. 106/MB-HĐQT dated February 3, 2026, regarding<br/>change of transaction office location.</i>                                |                                                  |

| Stt<br>No<br>. | Số Nghị quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus<br/>rate</i> |
|----------------|----------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 6              | 01/NQ-MB-HĐQT                                                  | 04/02/2026   | Về việc kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ<br>đồng/ <i>Regarding the plan to hold the General<br/>Shareholders' Meeting</i>                                                                                                             | - MB thực hiện công bố thông tin/MB<br>disclosed:<br>+ Văn bản số 126/MB-HĐQT ngày 04/02/2026<br>v/v Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường<br>niên 2026 của MB/ <i>Document No. 126/MB-HĐQT<br/>dated February 4, 2026, regarding the approval of the<br/>plan to organize the 2026 Annual General Meeting of<br/>Shareholders of MB</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100%                                             |
| 7              | 02/NQ-MB-HĐQT                                                  | 04/02/2026   | Về việc triển khai công tác nhân sự tại cuộc<br>họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026/<br><i>Regarding the implementation of personnel<br/>matters at the 2026 AGM.</i>                                                           | - MB thực hiện công bố thông tin/MB<br>disclosed:<br>+ Văn bản số 127/MB-HĐQT ngày 04/02/2026<br>v/v Triển khai công tác nhân sự tại cuộc họp<br>ĐHĐCĐ thường niên 2026 của MB/ <i>Document<br/>No.127/MB-HĐQT dated February 4, 2026,<br/>regarding the implementation of personnel matters at<br/>MB's 2026 AGM.</i><br>+ Văn bản số 129/MB-HĐQT ngày 04/02/2026<br>v/v Ứng cử, đề cử nhân sự dự kiến bầu thay thế<br>một Thành viên HĐQT của nhiệm kỳ 2024 -<br>2029/ <i>Document No. 129/MB-HĐQT dated<br/>February 4, 2026, regarding the nomination and<br/>candidacy of a candidate to replace a Member of<br/>the BOD for the 2024 - 2029 term.</i> | 100%                                             |
| 8              | 03/NQ-MB-HĐQT                                                  | 18/03/2026   | Về việc thông qua danh sách dự kiến nhân<br>sự bầu thay thế Thành viên HĐQT nhiệm<br>kỳ 2024 - 2029/ <i>Regarding the approval of the<br/>provisional list of candidates to replace<br/>members of the BOD for the 2024-2029 term</i> | - MB thực hiện công bố thông tin/MB<br>disclosed:<br>+ Văn bản số 2965/NHNN-QLGS ngày<br>15/04/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam<br>v/v chấp thuận dự kiến nhân sự bầu thay thế thành<br>viên HĐQT nhiệm kỳ 2024-2029 của MB/<br><i>Document No. 2965/NHNN-QLGS dated April 15,<br/>2026, from the State Bank of Vietnam regarding the<br/>approval of the proposed personnel to replace the<br/>members of the BOD for the 2024-2029 term of MB.</i>                                                                                                                                                                                                    | 100%                                             |

| Stt<br>No<br>. | Số Nghị quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                             | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus<br/>rate</i> |
|----------------|----------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 9              | 390/QĐ-MB-HĐQT                                                 | 18/03/2026   | Quyết định việc thay đổi chi nhánh quản lý Phòng giao dịch Thuận Thành/ <i>Decision on change of the managing branch of Thuan Thanh Transaction Office</i><br>(Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch HĐQT/ <i>Decision on implementation of the Chairman of the BOD</i> ) | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 391/QĐ-MB-HĐQT ngày 18/03/2026 v/v thay đổi chi nhánh quản lý Phòng giao dịch/ <i>Document No. 391/QĐ-MB-HĐQT dated March 18, 2026, regarding the change of the managing branch of Transaction Office.</i>                                                                                             |                                                  |
| 10             | 423/QĐ-MB-HĐQT                                                 | 27/03/2026   | Quyết định thay đổi địa điểm Chi nhánh Bắc Nghệ An/ <i>Decision on change of location of Bac Nghe An Branch</i><br>(Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch HĐQT/ <i>Decision on implementation of the Chairman of the BOD</i> )                                            | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 424/MB-HĐQT ngày 27/03/2026 v/v thay đổi địa điểm Chi nhánh/ <i>Document No. 424/MB-HĐQT dated March 27, 2026, regarding the change of branch location.</i>                                                                                                                                            |                                                  |
| 11             | 04/NQ-MB-HĐQT                                                  | 27/03/2026   | Về việc phê duyệt phương án phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 lần 1 do MB phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ/ <i>Regarding the approval of the plan for issuing Tier 2 capital bonds (Phase 1) by MB through a private placement</i>                                  | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 425/MB-HĐQT ngày 27/03/2026 v/v Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 do MB phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ/ <i>Document No. 425/MB-HĐQT dated March 27, 2026, regarding the approval of the plan for issuing Tier 2 capital bonds by MB through a private placement.</i> | 100%                                             |
| 12             | 05/NQ-MB-HĐQT                                                  | 27/03/2026   | Về việc phê duyệt phương án phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 lần 2 theo hình thức chào bán riêng lẻ/ <i>Regarding the Plan for organizing the 2025 MB Annual General Meeting of Shareholders</i>                                                                             | + Văn bản số 426/MB-HĐQT ngày 27/03/2026 v/v Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 do MB phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ/ <i>Document No. 426/MB-HĐQT dated March 27, 2026, regarding the approval of the plan for issuing Tier 2 capital bonds by MB through a private placement.</i>                                                   | 100%                                             |
| 13             | 06/NQ-MB-HĐQT                                                  | 27/03/2026   | Về việc phê duyệt phương án phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 lần 3 do MB phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ/ <i>Regarding the approval of the plan for issuing Tier 2 capital bonds (third tranche) by MB through a private placement.</i>                           | + Văn bản số 427/MB-HĐQT ngày 27/03/2026 v/v Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu tăng vốn cấp 2 do MB phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ/ <i>Document No. 427/MB-HĐQT dated March</i>                                                                                                                                                                    | 100%                                             |

| Stt No . | Số Nghị quyết/Quyết định<br>Resolution/ Decision No. | Ngày Date  | Nội dung Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ thông qua/<br>Consensus rate |
|----------|------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|          |                                                      |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 27, 2026, regarding the approval of the plan for issuing Tier 2 capital bonds by MB through a private placement                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                    |
| 14       | 08/NQ-MB-HĐQT                                        | 27/03/2026 | Về việc triển khai các thủ tục với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc thôi/ chấm dứt đảm nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024 - 2029 đối với Bà Vũ Thái Huyền/ Regarding the procedures with the competent state authorities concerning the termination/removal of Ms. Vu Thai Huyen's tenure as a member of the BOD for the 2024-2029 term. | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 429/MB-HĐQT ngày 28/03/2026 v/v Bà Vũ Thái Huyền từ nhiệm thôi vị trí Thành viên HĐQT MB/ Document No. 429/MB-HĐQT dated March 28, 2026, regarding Ms. Vu Thai Huyen's resignation from the position of Member of the BOD.<br>+Văn bản số 447/MB-HĐQT ngày 30/03/2026 v/v Thông báo thay đổi nhân sự/ Document No. 447/MB-HĐQT dated March 30, 2026, regarding the Announcement of Personnel Changes.<br>+Văn bản số 448/MB-HĐQT ngày 30/03/2026 v/v Người đại diện vốn của SCIC tại MB/ Document No. 448/MB-HĐQT dated March 30, 2026, regarding the representative of SCIC's capital at MB.<br>+Văn bản số 426/ĐTKDV- ĐT1 ngày 30/03/2026 v/v Thôi ủy quyền và ủy quyền làm Người đại diện phần vốn của SCIC tại MB/ Document No. 426/ĐTKDV-DT1 dated March 30, 2026, regarding the termination of authorization and authorization to act as the representative of SCIC's capital stake in MB. | 100%                               |
| 15       | 08.1/NQ-MB-HĐQT                                      | 30/03/2026 | Về việc Phê duyệt quyết toán quỹ lương và dự phòng quỹ lương và dự phòng quỹ lương/ Regarding the approval of the final accounts for the salary fund and salary fund reserve.                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 100%                               |
| 16       | 520/QĐ-MB-HĐQT                                       | 14/04/2026 | Quyết định thay đổi địa điểm Chi nhánh Gia Định/ Decision on change of location of Gia Định Branch<br>(Quyết định triển khai chỉ tiết của Chủ tịch HĐQT/ Decision on implementation of the Chairman of the BOD)                                                                                                                                                    | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 521/MB -HĐQT ngày 14/04/2026 v/v thay đổi địa điểm Chi nhánh/ Document No. 521/MB-HĐQT dated April 14, 2026, regarding the change of branch location                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                    |

| Stt No | Số Nghị quyết/Quyết định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus rate</i> |
|--------|-------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 17     | 09/NQ-MB-HĐQT                                               | 17/04/2026   | Về việc phê duyệt phương án phát hành trái phiếu thường do MB phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ/ <i>Regarding the approval of the plan for issuing ordinary bonds by MB through a private placement.</i>                                                                                                                        | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 534/MB-HĐQT ngày 17/04/2026 v/v Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu thường do MB phát hành theo hình thức chào bán riêng lẻ năm 2026/ <i>Document No. 534/MB-HĐQT dated April 17, 2026, regarding the approval of the plan for issuing ordinary bonds by MB through a private placement in 2026.</i>                                                                                                                                                          | 100%                                         |
| 18     | 21/NQ-MB-HĐQT                                               | 21/04/2026   | Về việc thông qua việc đề nghị cấp bổ sung vào Giấy phép MB nội dung hoạt động tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế (đã tham gia trước ngày 01/07/2024)/ <i>Regarding the request to add the activity of participating in international payment systems (which was already joined before July 1, 2024) to MB's license</i>           | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 742/MB-HĐQT ngày 26/06/2026 v/v Quyết định của NHNN về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của MB/ <i>Document No. 742/MB-HĐQT dated June 26, 2026, regarding SBV's decision on the supplementation some content to MB's Establishment and Operation License.</i>                                                                                                                                                                 | 100%                                         |
| 19     | 22/NQ-MB-HĐQT                                               | 21/04/2026   | Về việc thông qua việc đề nghị cấp bổ sung vào Giấy phép MB nội dung hoạt động tham gia hệ thống thanh toán quốc tế do tổ chức chuyển mạch Ấn Độ vận hành/ <i>Regarding the approval of the request to add the activity of participating in international payment systems operated by Indian switching organizations to MB's license</i> | + Văn bản số 53/QĐ-QLGS ngày 25/06/2026 của Cục Quản lý, giám sát TCTD - NHNN Việt Nam v/v Quyết định về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội/ <i>Document No. 53/QĐ-QLGS dated June 25, 2026, from the Department of Credit Institutions Management and Supervision - State Bank of Vietnam, regarding the Decision on supplementation of business performance to the Establishment and Operation License of Military Commercial Joint Stock Bank.</i> | 100%                                         |

| Stt<br>No<br>. | Số Nghị quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                         | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus<br/>rate</i> |
|----------------|----------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 20             | 572/QĐ-MB-HĐQT                                                 | 06/05/2026   | Quyết định về phân công công tác các Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2024 - 2029 (Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch HĐQT/ <i>Decision on implementation of the Chairman of the BOD</i> ) | Điều chỉnh phân công công tác Thành viên HĐQT - bao gồm điều chỉnh, cập nhật Danh sách các Thành viên tham gia Ủy ban/Hội đồng thuộc HĐQT sau khi ĐHĐCĐ thường niên 2026 thông qua phương án nhân sự HĐQT: Ông Nguyễn Việt Quân được bầu là Thành viên HĐQT MB; Ông Phạm Doãn Cương và Bà Vũ Thái Huyền thôi tham gia HĐQT nhiệm kỳ 2024 - 2029/ <i>adjustment of Chairman's assignments for members of the BOD - including the adjustment and updating of the members of the BOD's committees/councils immediately after the 2026 AGM of MB (at this AGM, Mr. Nguyen Viet Quan was elected as a member of MB' BOD; Mr. Pham Doan Cuong and Madam Vu Thai Huyen were no longer members of MB's BOD for the term of 2024 - 2029)</i> |                                                  |
| 21             | 23/NQ-MB-HĐQT                                                  | 15/05/2026   | Về việc thông qua Hợp đồng, giao dịch giữa MB và MB Campuchia/ <i>Regarding the approval of the contract and transaction between MB and MB Cambodia</i>                                     | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 600/MB-HĐQT ngày 15/05/2026 v/v Thông qua Hợp đồng, giao dịch về cấp hạn mức giao dịch liên ngân hàng giữa MB và MB Campuchia/ <i>Document No. 600/MB-HĐQT dated May 15, 2026, regarding the approval of the contract and transaction concerning the granting of interbank transaction limits between MB and MB Cambodia</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100%                                             |

| Stt<br>No | Số Nghị quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus<br/>rate</i> |
|-----------|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 22        | 24/NQ-MB-HĐQT                                                  | 15/05/2026   | Về việc triển khai các phương án tăng vốn điều lệ MB theo Nghị quyết ĐHĐCĐ MB năm 2026 (thực hiện thủ tục báo cáo CQQLNN)/ <i>Regarding the implementation of plans to increase MB's charter capital according to the MB Shareholders' Meeting Resolution of 2026 (complete reporting process to state authorities)</i>                                | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 748/TB-MB-HĐQT ngày 29/06/2026 v/v Thông báo gửi cổ đông về việc trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2025/ <i>Document No. 748/MB-HĐQT dated June 29, 2026, regarding the notice to shareholders regarding the 2025 cash dividend payment</i><br>+ Văn bản số 751/MB-HĐQT ngày 29/06/2026 v/v Ngày đăng ký cuối cùng cổ đông được nhận cổ tức bằng tiền mặt năm 2025/ <i>Document No. 751/MB-HĐQT dated June 29, 2026, regarding the Last Registration Date for Shareholders to Receive Cash Dividends in 2025.</i>          | 100%                                             |
| 23        | 25/NQ-MB-HĐQT                                                  | 15/05/2026   | Về việc triển khai phương án trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết ĐHĐCĐ MB năm 2026 (các thủ tục nội bộ và thủ tục báo cáo CQQL)/ <i>Regarding the implementation of the cash dividend payment plan as per the MB Shareholders' Meeting Resolution of 2026 (implement internal procedures and complete reporting process to state authorities)</i> | + Văn bản 782/MB-HĐQT ngày 03/07/2026 v.v Triển khai phương án tăng vốn thông qua phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu và Thông qua hồ sơ chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng (đính kèm Nghị quyết số 30/NQ-MB-HĐQT và Nghị quyết số 31/NQ-MB-HĐQT)/ <i>Document No. 782/MB-HĐQT dated July 03<sup>rd</sup>, 2026, regarding Implementation of a capital increase plan through the rights issuance to existing shareholders and Approval of the registration dossier for a public offering of additional shares (attaching Resolutions No 30/NQ-MB-HĐQT and 31/NQ-MB-HĐQT).</i> | 100%                                             |
| 24        | 26/NQ-MB-HĐQT                                                  | 15/05/2026   | Về việc thông qua Hợp đồng, giao dịch về cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành cổ phiếu giữa MB và MBS/ <i>Regarding the approval of the Contract, the transaction concerning the</i>                                                                                                                                                                      | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 596/MB-HĐQT ngày 15/05/2026 v/v Thông qua Hợp đồng, giao dịch về cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành cổ phiếu giữa MB và MBS/ <i>Document No. 596/MB-HĐQT dated May 15,</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 100%                                             |

| Stt<br>No<br>. | Số Nghị quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus<br/>rate</i> |
|----------------|----------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                |                                                                |              | <i>provision of advisory services for the issuance of shares between MB and MBS</i>                                                                                                                                                                                                                                   | <i>2026, regarding the approval of the contract and transaction on the provision of advisory services for the issuance of shares between MB and MBS</i><br>+ Văn bản số 597/MB-HĐQT ngày 15/05/2026 v/v Phương án mua cổ phiếu không chào bán hết trong đợt tăng vốn điều lệ năm 2026 của MBS/ <i>Document No. 597/MB-HĐQT dated May 15, 2026, regarding the plan to purchase unsold shares in the 2026 capital increase of MBS</i> |                                                  |
| 25             | 27/NQ-MB-HĐQT                                                  | 15/05/2026   | Về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng TMCP Quân đội năm 2026/ <i>Regarding the amendment and supplementation of the Charter of Military Commercial Joint Stock Bank in 2026</i>                                                                                                                                  | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 608/MB-HĐQT ngày 15/05/2026 v/v Ban hành Điều lệ Ngân hàng TMCP Quân đội năm 2026/ <i>Document No. 608/MB-HĐQT dated May 15, 2026, regarding the promulgation of the 2026 Charter of Military Commercial Joint Stock Bank.</i>                                                                                                                                       | 100%                                             |
| 26             | 27.1/NQ-MB-HĐQT                                                | 20/05/2026   | Về việc thông qua Hợp đồng, giao dịch giữa MB và MIC/ <i>Regarding the approval of the contract and transactions between MB and MIC</i>                                                                                                                                                                               | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 646/MB-HĐQT ngày 21/05/2026 v/v Thông qua Hợp đồng, giao dịch giữa MB và MIC, MIC Invest/ <i>Document No. 646/MB-HĐQT dated May 21, 2026, regarding the approval of contracts and transactions between MB and MIC, MIC Invest.</i>                                                                                                                                   | 100%                                             |
| 27             | 28/NQ-MB-HĐQT                                                  | 21/05/2026   | Về việc ban hành Quy chế Quản trị nội bộ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị sửa đổi, bổ sung năm 2026/ <i>Regarding the promulgation of the amendment and supplemented Internal Governance Regulations and the Regulations on the Organization and Operation of the Board of Directors in 2026</i> | MB thực hiện công bố thông tin văn bản các Quy chế ngày 21/05/2026/ <i>MB disclosed these Regulations on May 21<sup>st</sup>, 2026.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 100%                                             |

| Stt<br>No<br>. | Số Nghị quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus<br/>rate</i> |
|----------------|----------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 28             | 29/NQ-MB-HĐQT                                                  | 29/05/2026   | Về việc thông qua Hợp đồng, giao dịch giữa MB và MCredit/ <i>Regarding the approval of contract and transaction between MB and MCredit</i>                                                                                                                                                                        | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 680/MB-HĐQT ngày 29/05/2026 v/v Thông qua hợp đồng, giao dịch giữa MB và Mcredit/ <i>Document No. 680/MB-HĐQT dated May 29, 2026, regarding the approval of contracts and transactions between MB and Mcredit.</i>                                                                                                                                                                                                                  | 100%                                             |
| 29             | 698/QĐ-MB-HĐQT                                                 | 05/06/2026   | Quyết định thay đổi địa điểm Phòng giao dịch Tân Mai & Phòng giao dịch Bắc Đà Nẵng/ <i>Decision on change of location of Tan Mai Transaction Office &amp; Bac Da Nang Transaction Office</i><br>(Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch HĐQT/ <i>Decision on implementation of the Chairman of the BOD</i> ) | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 699/ MB-HĐQT ngày 05/06/2026 v/v thay đổi địa điểm Phòng giao dịch/ <i>Document No. 699/MB-HĐQT dated June 5, 2026, regarding the change of location of the transaction office</i>                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                  |
| 30             | 29.1/NQ-MB-HĐQT                                                | 22/06/2026   | Về việc thông qua việc ban hành Quy chế công bố thông tin sửa đổi, bổ sung năm 2026/ <i>Regarding the approval of the promulgation of amendment and supplement to the 2026 Information Disclosure Regulation.</i>                                                                                                 | MB thực hiện công bố thông tin văn bản Quy chế công bố thông tin ngày 22/06/2026/ <i>MB disclosed the Information Disclosure Regulation on June 22<sup>nd</sup>, 2026.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 100%                                             |
| 31             | 745/QĐ-MB-HĐQT                                                 | 29/06/2026   | Về việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2025 (thực hiện thủ tục báo cáo CQQLNN về ngày chốt)/ <i>Regarding the payment of cash dividends for 2025 (complete reporting process to state authorities relating Last Registration Date)</i>                                                                          | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 748/TB- MB-HĐQT ngày 29/06/2026 v/v Thông báo gửi cổ đông về việc trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2025/ <i>Document No. 748/MB-HĐQT dated June 29, 2026, regarding the notice to shareholders regarding the 2025 cash dividend payment.</i><br>+ Văn bản số 751/MB-HĐQT ngày 29/06/2026 v/v Ngày đăng ký cuối cùng cổ đông được nhận cổ tức bằng tiền mặt năm 2025/ <i>Document No. 751/MB-HĐQT dated June 29, 2026, regarding the</i> |                                                  |

| Stt<br>No<br>. | Số Nghị quyết/Quyết<br>định<br><i>Resolution/ Decision No.</i> | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                              | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                | Tỷ lệ<br>thông qua/<br><i>Consensus<br/>rate</i> |
|----------------|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                |                                                                |              |                                                                                                                                                                                                                                                  | <i>Last Registration Date for Shareholders to Receive Cash Dividends in 2025.</i>                                                                                                                                                              |                                                  |
| 32             | 758/QĐ-MB-HĐQT                                                 | 30/06/2026   | Quyết định thay đổi địa điểm Phòng giao dịch Duy Tiên/ <i>Decision on change of location of Duy Tien Transaction Office</i><br>(Quyết định triển khai chi tiết của Chủ tịch HĐQT/ <i>Decision on implementation of the Chairman of the BOD</i> ) | - MB thực hiện công bố thông tin/MB disclosed:<br>+ Văn bản số 759/MB-HĐQT ngày 30/06/2026 v/v thay đổi địa điểm Phòng giao dịch/ <i>Document No. 759/MB-HĐQT dated June 30, 2026, regarding the change of location of transaction offices</i> |                                                  |





PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA MB ĐẾN 30/06/2026  
APPENDIX 2 - LIST OF MB'S RELATED PERSONS TILL 30/06/2026

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals                                                                                                                                      | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                                         | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal                                                                                                                                                                                                                   | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| (1)         | (2)                                                                                                                                                                                               | (3)                                                                     | (4)                                                                                                                       | (5)                                                   | (6)                        | (7)                     | (8)                                                                             | (9)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (10)                                                                                                                                    | (11)                                                                                                                             | (12)                                                                     |
| 1           | Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành của MB, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng/ Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management, Chief Financial Officer, Chief Accountant |                                                                         |                                                                                                                           |                                                       |                            |                         |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.1         | Lưu Trung Thái                                                                                                                                                                                    |                                                                         | Chủ tịch<br>HĐQT/Chairman of<br>the BOD                                                                                   |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 23/04/2014,<br>15/06/2024 bầu chức danh<br>Chủ tịch HĐQT/ election of<br>Chairman of the BOD                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.2         | Vũ Thị Hải Phượng                                                                                                                                                                                 |                                                                         | Phó Chủ tịch HĐQT,<br>người UQ CBTT/ Vice<br>Chairman of the BOD,<br>The person in charge<br>of Information<br>Disclosure |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 23/04/2014<br>15/06/2024 bầu chức danh<br>Phó Chủ tịch HĐQT<br>election of Vice Chairman of<br>the BOD                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.3         | Nguyễn Thị Hải Lý                                                                                                                                                                                 |                                                                         | Phó chủ tịch HĐQT/<br>Vice Chairman of the<br>BOD                                                                         |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/06/2024 bầu chức danh<br>Phó Chủ tịch HĐQT<br>election of Vice Chairman of<br>the BOD                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.4         | Vũ Thành Trung                                                                                                                                                                                    |                                                                         | Phó chủ tịch HĐQT/<br>Vice Chairman of the<br>BOD                                                                         |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/06/2024 bầu chức danh<br>Phó Chủ tịch HĐQT<br>election of Vice Chairman of<br>the BOD                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.5         | Phạm Như Anh                                                                                                                                                                                      |                                                                         | TV HĐQT -TGD/<br>Member of the BOD -<br>CEO                                                                               |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 12/04/2023 giao nhiệm vụ<br>Phó TGD phụ trách BDH,<br>đảm nhiệm quyền hạn và<br>nhiệm vụ của TGD/<br>assigning the Deputy CEO in<br>charge of the BOM,<br>assuming the powers and<br>duties of the CEO<br>18/05/2023 bổ nhiệm TGD<br>appointing the CEO<br>15/06/2024 Bầu chức danh<br>TV HĐQT/ Electing the<br>position of Member of the<br>BOD |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.6         | Phạm Đoàn Cương                                                                                                                                                                                   |                                                                         | Thành viên HĐQT/<br>Member of the BOD                                                                                     |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/06/2024 bầu chức danh<br>TV HĐQT/ election of<br>member of the BOD                                                                                                                                                                                                                                                                            | 18/04/2026                                                                                                                              | Thời giữ chức vụ<br>TV HĐQT /<br>Ceased to serve<br>as a Member of<br>the BOD                                                    |                                                                          |
| 1.7         | Lê Việt Hải                                                                                                                                                                                       |                                                                         | Thành viên HĐQT/<br>Member of the BOD                                                                                     |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 27/04/ 2019: bầu chức danh<br>TV HĐQT/ election of<br>member of the BOD<br>15/06/2024: bầu chức danh<br>TV HĐQT/ election of<br>member of the BOD                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.8         | Hoàng Thị Thu Hiền                                                                                                                                                                                |                                                                         | Thành viên HĐQT/<br>Member of the BOD                                                                                     |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/06/2024 bầu chức danh<br>TV HĐQT/ election of<br>member of the BOD                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                            | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal                                                                                                                                                                                   | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1.9         | Vũ Thái Huyền                                                |                                                                         | Thành viên HĐQT/<br>Member of the BOD                        |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 27/04/ 2019: bầu chức danh<br>TV HĐQT/ election of<br>member of the BOD<br>15/06/2024: bầu chức danh<br>TV HĐQT/ election of<br>member of the BOD                                                                                                                                                                | 30/03/2026                                                                                                                                        | Thời giữ chức vụ<br>TV HĐQT/<br>Ceased to serve<br>as a Member of<br>the BOD                                                    |                                                                          |
| 1.10        | Vũ Xuân Nam                                                  |                                                                         | Thành viên HĐQT/<br>Member of the BOD                        |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/06/2024 bầu chức danh<br>TV HĐQT/ election of<br>member of the BOD                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 1.11        | Nguyễn Việt Quân                                             |                                                                         | Thành viên HĐQT/<br>Member of the BOD                        |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 18/04/2026 bầu chức danh<br>TV HĐQT/election of<br>member of the BOD                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 1.12        | Hoàng Văn Sâm                                                |                                                                         | Thành viên độc lập<br>HĐQT/ Independent<br>Member of the BOD |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/06/2024 bầu chức danh<br>TV Độc lập HĐQT/ election<br>of Independent member of<br>the BOD                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 1.13        | Lê Thị Lợi                                                   |                                                                         | Trưởng BKS/ Head of<br>SB                                    |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 05/06/2014: bổ nhiệm chức<br>danh PTGD/ Appointment of<br>Deputy CEO<br>27/04/2019: bầu chức danh<br>Trưởng BKS/ Election of<br>Head of SB;<br>15/06/2024: bầu chức danh<br>Trưởng BKS/ Election of<br>Head of SB                                                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 1.14        | Nguyễn Thị An Bình                                           |                                                                         | Phó trưởng BKS/<br>Deputy Head of the SB                     |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 23/11/2009: bổ nhiệm chức<br>danh PTGD/ Appointment of<br>Deputy CEO<br>24/06/2020: bầu làm TV<br>BKS/ Election as Member of<br>the SB<br>30/06/2020: bầu chức danh<br>Phó Trưởng BKS. Election<br>of Deputy Head of the SB<br>15/06/2024: bầu chức danh<br>Phó trưởng BKS/ Election of<br>Deputy Head of the SB |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 1.15        | Nguyễn Thị Nguyệt Hà                                         |                                                                         | Thành viên Ban kiểm<br>soát/ Member of the SB                |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/06/2024 bầu chức danh<br>TV BKS/ election of member<br>of the SB                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 1.16        | Đỗ Thị Tuyết Mai                                             |                                                                         | Thành viên Ban kiểm<br>soát/ Member of the SB                |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 27/04/2019 Bầu chức danh<br>TV BKS/ election of member<br>of the SB<br>15/06/2024 Bầu chức danh<br>TV BKS/ election of member<br>of the SB                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 1.17        | Đỗ Văn Tiến                                                  |                                                                         | Thành viên Ban kiểm<br>soát/ Member of the SB                |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/06/2024 bầu chức danh<br>TV BKS/ election of member<br>of the SB                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |

| STT/No. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals                                                                                                                                                                                                                                           | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                                                  | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue                                                                                                                 | Nơi cấp/ Place of issue                                               | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address                                        | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1.18    | Nguyễn Minh Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                         | Phó TGĐ/ Deputy CEO                                                                                                                |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 23/11/2009 (Bổ nhiệm lại<br>ngày/ Reappointed on<br>09 04 2025)                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.19    | Phạm Thị Trung Hà                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                         | Phó TGĐ/ Deputy CEO                                                                                                                |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 27/04/2011 (Bổ nhiệm lại<br>ngày/ Reappointed on<br>15 06 2023)                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.20    | Trần Minh Đạt                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                         | Phó TGĐ/ Deputy CEO                                                                                                                |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 01/11/2014 (Bổ nhiệm lại<br>ngày/ Reappointed on<br>07 11 2025)                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.21    | Hà Trọng Khiêm                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                         | Phó TGĐ/ Deputy CEO                                                                                                                |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 26/11/2015 (Bổ nhiệm lại<br>ngày/ Reappointed on<br>03 06 2024)                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.22    | Lê Quốc Minh                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                         | Phó TGĐ/ Deputy CEO                                                                                                                |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 26/11/2015 (Bổ nhiệm lại<br>ngày/ Reappointed on<br>04 11 2021)                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.23    | Nguyễn Xuân Học                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         | Phó TGĐ/ Deputy CEO                                                                                                                |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 01/07/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.24    | Nguyễn Thị Ngọc                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         | Thành viên BĐH/<br>Member of the BOM                                                                                               |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 01/07/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.25    | Vũ Hồng Phú                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                         | Thành viên BĐH/<br>Member of the BOM                                                                                               |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 18/08/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.26    | Trần Thị Bảo Quế                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                         | Thành viên BĐH/<br>Member of the BOM                                                                                               |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 24/04/2020 (Bổ nhiệm lại<br>ngày/ Reappointed on<br>09 04 2025)                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.27    | Nguyễn Thị Thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                         | Thành viên BĐH/<br>Member of the BOM                                                                                               |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 01/07/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.28    | Nguyễn Thị Thanh Nga                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                         | Giám đốc tài chính/<br>CFO                                                                                                         |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 10/04/2019 (Bổ nhiệm lại<br>ngày/ Reappointed on<br>09 04 2025)                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.29    | Đặng Thủy Dung                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                         | Kế toán trưởng/ Chief<br>Accountant                                                                                                |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 02/05/2018 (Bổ nhiệm lại<br>ngày/ Reappointed on<br>20 06 2023)                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 1.30    | Nguyễn Ngọc Thành                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                         | Người phụ trách quản<br>trị công ty, thu ký công<br>ty/ The person in<br>charge of Corporate<br>Governance,<br>Corporate Secretary |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        | 25/07/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 2       | Tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết/Organizations and individuals who are owning more than 10% of voting shares                                                                                                                                                           |                                                                         |                                                                                                                                    |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 2.1     | Tập đoàn Công nghiệp-Viện<br>thông Quân đội/ Viettel<br>Group                                                                                                                                                                                                                                          | 005C099990                                                              |                                                                                                                                    | 0100109106                                            | Cấp lần đầu<br>13/07/2010, thay<br>đổi lần 18 ngày<br>11/01/2022/The<br>first issued on<br>13 07 2010, the<br>18th changment<br>11 01 2022 | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Hanoi<br>Department of Planning and<br>Investment | Lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Cầu<br>Giấy, Hà Nội/ Lot D26, Cau Giay New Urban<br>Area, Cau Giay Ward, Hanoi. | 30/04/2012                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3       | Công ty con; người quản lý, người đại diện theo pháp luật của công ty con; cá nhân là người đại diện vốn của công ty con tại tổ chức khác/ Subsidiary; manager or legal representative of the subsidiary; individual acting as the representative of the subsidiary's capital in another organization. |                                                                         |                                                                                                                                    |                                                       |                                                                                                                                            |                                                                       |                                                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals                                                                              | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                                                  | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue                                                                                                                  | Nơi cấp/ Place of issue                                               | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address                                   | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.1         | Công ty TNHH quản lý nợ và<br>khai thác tài sản Ngân hàng<br>TMCP Quân đội/ Military<br>Bank Assets Management<br>Company Limited (MBAMC) |                                                                         | Công ty con/<br>Subsidiaries                                                                                                       | 0105281799                                            | Cấp lần đầu<br>11/09/2002, thay<br>đổi lần 23 ngày<br>13/07/2022/ The<br>first issued on<br>09 11 2002, the<br>23rd changment<br>07 11 2022 | Sở KH&ĐT TP Hà Nội/ Hanoi<br>Department of Planning and<br>Investment | Số 175 giảng Võ- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội/<br>No. 175 Giang Vo Street, O Cho Dua Ward, Hanoi.                     | 2002                                                                                                                           |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.1.1       | Phạm Thị Trung Hà                                                                                                                         |                                                                         | Chủ tịch Hội đồng<br>thành viên, Người đại<br>diện theo pháp luật/<br>Chairman of the<br>Members' Council,<br>Legal Representative |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 31/03/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.1.2       | Hoàng Thu Thủy                                                                                                                            |                                                                         | Thành viên Hội đồng<br>thành viên /Member of<br>the Members' Council                                                               |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 02/07/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.1.3       | Phạm Đình Tuấn                                                                                                                            |                                                                         | Tổng Giám đốc/CEO                                                                                                                  |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 10/03/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.1.4       | Phạm Văn Lỗi                                                                                                                              |                                                                         | Thành viên Ban điều<br>hành/ Member of BOM                                                                                         |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 16/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.1.5       | Võ Xuân Dũng                                                                                                                              |                                                                         | Thành viên Ban điều<br>hành /Member of BOM                                                                                         |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 14/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.1.6       | Vũ Hồng Huân                                                                                                                              |                                                                         | Thành viên Ban điều<br>hành /Member of BOM                                                                                         |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 14/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.1.7       | Vũ Thanh Hải                                                                                                                              |                                                                         | Thành viên Ban điều<br>hành /Member of BOM                                                                                         |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 07/01/2021                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.1.8       | Nguyễn Thị Quỳnh Anh                                                                                                                      |                                                                         | Giám đốc tài chính/<br>CFO                                                                                                         |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 22/09/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2         | Công ty cổ phần chứng<br>khoán MB/ MB Securities<br>(MBS)                                                                                 | 005P999999                                                              | Công ty con/<br>Subsidiaries                                                                                                       | 116/GP-UBCK<br>(MSDN<br>0106393583)                   | 09/12/2013                                                                                                                                  | UBCKNN/ State Securities<br>Commission                                | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà<br>Nội/ Floors 7-8, No. 21 Cat Linh Street, O Cho<br>Dua Ward, Hanoi. | 2000                                                                                                                           |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.1       | Phan Phương Anh                                                                                                                           |                                                                         | Chủ tịch HĐQT -<br>Người đại diện theo<br>pháp luật/ Chairman of<br>the BOD - Legal<br>Representative                              |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 26/04/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.2       | Nguyễn Minh Hằng                                                                                                                          |                                                                         | Thành viên HĐQT/<br>BOD member                                                                                                     |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 03/06/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.3       | Hoàng Hà                                                                                                                                  |                                                                         | Thành viên HĐQT<br>kiểm Tổng Giám đốc/<br>BOD member cum<br>CEO                                                                    |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 26/03/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.4       | Phạm Xuân Thanh                                                                                                                           |                                                                         | Thành viên<br>HĐQT BOD member                                                                                                      |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 21/04/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.5       | Phạm Thế Anh                                                                                                                              |                                                                         | Thành viên HĐQT độc<br>lập /Independent BOD<br>member                                                                              |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 21/04/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.6       | Phùng Thị Thanh Hà                                                                                                                        |                                                                         | Pho Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                   |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 05/07/2013                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.7       | Lê Thanh Nam                                                                                                                              |                                                                         | Pho Tổng Giám<br>đốc/Deputy CEO                                                                                                    |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                                                                   | 08/04/2015                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals                                                                   | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                                                        | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue                                                                 | Nơi cấp/ Place of issue                 | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address                                                             | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.2.8       | Phạm Thị Kim Ngân                                                                                                              |                                                                         | Phó Tổng Giám<br>đốc/ Deputy CEO                                                                                                         |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.9       | Lê Văn Tuấn                                                                                                                    |                                                                         | Thành viên Ban điều<br>hành/ Member of BOM                                                                                               |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 01/10/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.2.10      | Vũ Thanh Trung                                                                                                                 |                                                                         | Đại diện vốn của MBS<br>tại Công ty cổ phần<br>VietLotus/<br>MBS's capital<br>representative at<br>VietLotus Joint Stock<br>Company      |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 02/01/2019                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3         | Công ty cổ phần Quản lý<br>Quỹ đầu tư MB/ MB Capital<br>Management Joint Stock<br>Company (MBCapital)                          | 005C006868                                                              | Công ty con/<br>Subsidiaries                                                                                                             | 53/UBCK-GP<br>(MSDN 01020411<br>57)                   | 06/11/2009                                                                                 | UBCKNN/ State Securities<br>Commission  | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ<br>Dừa, Hà Nội/ Floors 12, No. 21 Cat Linh Street, O<br>Cho Dua Ward, Hanoi.                   | 2006                                                                                                                           |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.1       | Lê Quốc Minh                                                                                                                   |                                                                         | Chủ tịch HĐQT -<br>Người đại diện theo<br>pháp luật/ Chairman of<br>the BOD - Legal<br>Representative                                    |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 25/06/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.2       | Chu Hồng Kiên                                                                                                                  |                                                                         | Tổng giám đốc kiêm<br>Thành viên Hội đồng<br>Quản trị /BOD member<br>cum CEO                                                             |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 17/05/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.3       | Lâm Thị Minh Thủy                                                                                                              |                                                                         | Thành viên Hội đồng<br>quản trị/ BOD member                                                                                              |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 03/04/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.4       | Đoàn Kim Dung                                                                                                                  |                                                                         | Trưởng Ban Kiểm soát/<br>Head of SB                                                                                                      |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 03/04/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.5       | Nguyễn Thị Phương                                                                                                              |                                                                         | Thành viên Ban kiểm<br>soát/ Member of the SB                                                                                            |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 03/04/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.6       | Nguyễn Thị Hương                                                                                                               |                                                                         | Thành viên Ban kiểm<br>soát/ Member of the SB                                                                                            |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 03/04/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.7       | Giang Trung Kiên                                                                                                               |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                         |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 16/09/2021                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.8       | Hoàng Nguyễn Quỳnh Trang                                                                                                       |                                                                         | Giám đốc tài chính<br>kiểm Người được ủy<br>quyền CBTT/Chief<br>Financial Officer and<br>Authorized Person for<br>Information Disclosure |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 18/02/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.3.9       | Phạm Thị Thu Hương                                                                                                             |                                                                         | Kê toán trưởng/ Chief<br>Accountant                                                                                                      |                                                       |                                                                                            |                                         |                                                                                                                                             | 10/06/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.4         | Công ty tài chính tín dụng<br>tiêu dùng TNHH MB Shinsei<br>(MB Shinsei Consumer<br>Credit Finance Company<br>Limited (Mcredit) |                                                                         | Công ty con/<br>Subsidiaries                                                                                                             | 32/GP-NHNN<br>(MSDN<br>'0107349019)                   | 13/03/2020 và<br>các sửa đổi bổ<br>sung/ March 13,<br>2020 and<br>additional<br>amendments | NHNN Việt Nam/ State Bank of<br>Vietnam | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh,<br>Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội/ Floors 9,10,11,12,<br>No. 21 Cat Linh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi. | 2016                                                                                                                           |                                                                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals                                     | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                                                  | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue           | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address                                          | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason ((when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.4.1       | Vũ Thị Hải Phương                                                                                |                                                                         | Chủ tịch Hội đồng<br>Thành viên, Người đại<br>diện theo Pháp luật/<br>Chairman of the<br>Members' Council,<br>Legal Representative |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 09/01/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.2       | Tanaka Toshizo                                                                                   |                                                                         | Phó Chủ tịch Hội đồng<br>Thành viên/Vice<br>Chairman of the<br>Members' Council                                                    |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 01/01/2016                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.3       | Hoàng Minh Tuấn                                                                                  |                                                                         | Thành viên Hội đồng<br>Thành viên Member<br>of Members' Council                                                                    |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 08/01/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.4       | Đinh Quang Huy                                                                                   |                                                                         | Tổng Giám đốc/ CEO                                                                                                                 |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 16/06/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.5       | Fumitoshi Nakamura                                                                               |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                   |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 31/10/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.6       | Nguyễn Hoàng Minh                                                                                |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                   |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 06/02/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.7       | Nguyễn Ngọc Hải                                                                                  |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                   |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 06/02/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.8       | Nguyễn Thị Liên                                                                                  |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                   |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 30/06/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.9       | Trần Thị Bích Thuận                                                                              |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                   |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 09/01/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.10      | Lê Đức Hải                                                                                       |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                   |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 09/01/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.11      | Nguyễn Thị Ngọc Mai                                                                              |                                                                         | Giám đốc Quản trị Rủi<br>ro/ Head of Risk<br>Management                                                                            |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 15/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.12      | Trần Việt Anh                                                                                    |                                                                         | Phó Trưởng Kiểm toán<br>nội bộ/<br>Deputy Head of<br>Internal Audit                                                                |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 29/08/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.13      | Nguyễn Thị Phương Thủy                                                                           |                                                                         | Trưởng Ban Kiểm soát/<br>Head of SB                                                                                                |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 21/04/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.14      | Phạm Thị Hoàng Anh                                                                               |                                                                         | Thành viên Ban kiểm<br>soát/ Member of the SB                                                                                      |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 29/10/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.15      | Naoki Ohnishi                                                                                    |                                                                         | Thành viên Ban kiểm<br>soát/ Member of the SB                                                                                      |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 01/11/2017                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.16      | Lê Văn Thuận                                                                                     |                                                                         | Giám đốc Văn phòng<br>Công ty kiểm Thử ký<br>Công ty/Head of<br>Corporate Office and<br>Company Secretary                          |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 30/09/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.4.17      | Đào Thị Tuyết Nhung                                                                              |                                                                         | Kế toán trưởng/ Chief<br>Accountant                                                                                                |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                          | 18/10/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.5         | Công ty TNHH Bảo hiểm<br>nhân thọ MB Ageas/ MB<br>AGEAS Life Insurance<br>(Company Limited/MBAL) |                                                                         | Công ty con/<br>Subsidiaries                                                                                                       | 74/GPĐC5/KDBH<br>(MSDN<br>0107520795)                 | 31/07/2025                 | Bộ tài chính/ Ministry of Finance | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ<br>Đừa, Hà Nội/ Floor 15, No. 21 Cat Linh Street, O<br>Cho Dừa Ward, Hanoi. | 2016                                                                                                                           |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                                                                                   | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.5.1       | Lê Viết Hải                                                  |                                                                         | Chủ tịch Hội đồng<br>Thành viên kiêm Tổng<br>Giám đốc, Người đại<br>diện theo Pháp luật/<br>Chairman of the<br>Members' Council cum<br>CEO, Legal<br>Representative |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 06/02/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.2       | Vũ Hồng Phú                                                  |                                                                         | Phó Chủ tịch Hội đồng<br>Thành viên/ Vice<br>Chairman of the<br>Members' Council                                                                                    |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 06/02/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.3       | Phạm Văn Phòng                                               |                                                                         | Thành viên Hội đồng<br>thành viên/ Member of<br>Members' Council                                                                                                    |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 09/02/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.4       | Lê Phạm Duy                                                  |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                                                    |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/04/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.5       | Yip Kim Chee                                                 |                                                                         | Phó Tổng giám đốc<br>kiểm Giám đốc Khối<br>Định phí và Phát triển<br>sản phẩm/ Deputy<br>CEO cum Head of<br>Actuary and Product<br>Development                      |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/05/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.6       | Dương Thị Thanh Nga                                          |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc<br>kiểm Giám đốc Tài<br>chính/ Deputy CEO<br>cum CFO                                                                                              |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 06/02/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.7       | Nguyễn Thị Quỳnh Anh                                         |                                                                         | Giám đốc Khối Pháp<br>chế và Tuân thủ/ Head<br>of Legal and<br>Compliance                                                                                           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 06/05/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.8       | Phạm Tú Mỹ                                                   |                                                                         | Giám đốc Khối Nghiệp<br>vụ/ Head of Operations                                                                                                                      |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 26/03/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.9       | Chu Thu Hiền                                                 |                                                                         | Phó Giám đốc Khối<br>Bancassurance/<br>Deputy Head of<br>Bancassurance                                                                                              |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/04/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.10      | Phạm Liên Hương                                              |                                                                         | Kế toán trưởng/ Chief<br>Accountant                                                                                                                                 |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 11/10/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.11      | Nguyễn Thị Thu Thủy                                          |                                                                         | Trưởng phòng Kiểm<br>toán nội bộ/ Head of<br>Internal Audit                                                                                                         |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 26/04/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.12      | Đỗ Quang Tiến                                                |                                                                         | Giám đốc Khối Công<br>nghệ thông tin/ Head<br>of IT                                                                                                                 |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 09/04/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                         |                                                                                                                                  |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals           | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                     | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue           | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address                                           | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.5.13      | Nguyễn Thị Thu Hà                                                      |                                                                         | Phó Giám đốc Khối<br>Nhân sự/ Deputy Head<br>of Human Resource                                        |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 06/09/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.14      | Phạm Thu Ngân                                                          |                                                                         | Phó Giám đốc Khối<br>Bancassurance/<br>Deputy Head of<br>Bancassurance                                |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 15/11/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.15      | Nguyễn Như Quỳnh                                                       |                                                                         | Chánh Văn phòng<br>Công ty kiểm Thư ký<br>Công ty/ Head of<br>Company Office and<br>Company Secretary |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 04/03/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.16      | Nguyễn Thị Mai Liễu                                                    |                                                                         | Trưởng phòng đào tạo/<br>Head of Training<br>Department                                               |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 29/04/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.17      | Trần Minh Thăng                                                        |                                                                         | Trưởng phòng cấp cao<br>Quản lý rủi ro/Senior<br>Risk Management<br>Manager                           |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 17/04/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.5.18      | Vũ Tuấn Anh                                                            |                                                                         | Chuyên gia tính<br>toán/Actuary                                                                       |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 10/06/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6         | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân<br>Đội/Military Insurance<br>Corporation (MIC) | 005C066355                                                              | Công ty con/<br>Subsidiaries                                                                          | 43/GPĐC43/KDB<br>H<br>(MST 0102385623<br>)            | 14/11/2025                 | Bộ tài chính/ Ministry of Finance | Tầng 5-6 Toà nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ<br>Đừa- Hà Nội/Floors 5-6, No. 21 Cat Linh Street, O<br>Cho Dưa Ward, Hanoi | 2007                                                                                                                           |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.1       | Trần Minh Đạt                                                          |                                                                         | Chủ tịch HĐQT kiêm<br>người đại diện pháp<br>luật/ Chairman of the<br>BOD and legal<br>representative |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 31/3/2025                                                                                                                      |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.2       | Chu Hải Công                                                           |                                                                         | Phó chủ tịch HĐQT/<br>Vice Chairman of the<br>BOD                                                     |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 31/3/2025                                                                                                                      |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.3       | Đặng Quốc Tiến                                                         |                                                                         | Thành viên HĐQT độc<br>lập/ Independent BOD<br>member                                                 |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 28/05/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.4       | Đinh Như Tuyền                                                         |                                                                         | Thành viên HĐQT,<br>Tổng Giám Đốc/ BOI<br>member, CEO                                                 |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 04/01/2021                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.5       | Nguyễn Thị Thao                                                        |                                                                         | Trưởng BKS/ Head of<br>SB                                                                             |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 21/04/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.6       | Lê Thu Thu Trang                                                       |                                                                         | Thành viên BKS/<br>member of SB                                                                       |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 31/3/2025                                                                                                                      |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.7       | Nguyễn Thị Tươi                                                        |                                                                         | Thành viên BKS/<br>member of SB                                                                       |                                                       |                            |                                   |                                                                                                                           | 31/3/2025                                                                                                                      |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                                                                                        | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal person | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.6.8       | Hoàng Thị Hiền                                               |                                                                         | Phó Tổng giám đốc<br>kiểm CFO/ Deputy<br>CEO cum CFO                                                                                                                     |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 30/08/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.9       | Lê Quốc Ninh                                                 |                                                                         | Phó Tổng Giám đốc/<br>Deputy CEO                                                                                                                                         |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 08/10/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.10      | Lê Như Hải                                                   |                                                                         | Thành viên Ban điều<br>hành kiêm GD MIC<br>Bình Định/Member of<br>BOM and Director of<br>MIC Binh Dinh                                                                   |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/07/2010                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.11      | Nguyễn Thị Phương Anh                                        |                                                                         | Phó phòng Kế toán,<br>giao nhiệm vụ Người<br>phụ trách Kế<br>toán/Deputy Head of<br>Accounting<br>Department, assigned<br>the role of Person in<br>Charge of Accounting. |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 04/06/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.12      | Nguyễn Thị Thu Hằng                                          |                                                                         | Giám đốc Ban Tài Bảo<br>hiểm/Director of<br>Reinsurance<br>Department                                                                                                    |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/04/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.13      | Phạm Thị Huyền Trang                                         |                                                                         | Quyền Trưởng Phòng<br>nhượng Tài bảo hiểm,<br>Ban Tài bảo<br>hiểm/Acting Head of<br>Reinsurance Cession,<br>Reinsurance<br>Department                                    |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 20/03/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.14      | Lê Văn Hà                                                    |                                                                         | Quyền Trưởng Phòng<br>nhận Tài bảo hiểm,<br>Ban Tài bảo<br>hiểm/Acting Head of<br>Reinsurance,<br>Acceptance,<br>Reinsurance<br>Department                               |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 20/03/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.15      | Lê Thị Thanh Hải                                             |                                                                         | Phó Giám đốc Khối<br>Bảo hiểm Bán<br>lẻ Deputy Head of<br>Retail Insurance                                                                                               |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 08/10/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                 |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                                                                                                         | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.6.16      | Trình Minh Tâm                                               |                                                                         | Trưởng phòng Bảo<br>hiểm Con người, Khối<br>Bảo hiểm Bán lẻ/<br>Head of Personal<br>Insurance, Retail<br>Insurance Division                                                               |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 21/10/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.17      | Lê Thanh Tung                                                |                                                                         | Pho Giám đốc Khối<br>Bảo hiểm Doanh<br>nghiệp/ Deputy Head<br>of Corporate<br>Insurance Division                                                                                          |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/04/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.18      | Nguyễn Anh Minh                                              |                                                                         | Trưởng phòng Bảo<br>hiểm Hàng hải, Năng<br>lượng, Hàng không,<br>Khối Bảo hiểm Doanh<br>nghiệp/ Head of<br>Marine, Energy and<br>Aviation Insurance,<br>Corporate Insurance<br>Division   |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 21/10/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.19      | Nguyễn Thanh Bình                                            |                                                                         | Quyền Trưởng phòng<br>Bảo hiểm Tài sản kỹ<br>thuật, Khối Bảo hiểm<br>Doanh nghiệp/ Head<br>of Marine, Energy,<br>and Aviation<br>Insurance Department,<br>Corporate Insurance<br>Division |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 17/11/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.20      | Vũ Thị Du                                                    |                                                                         | Trưởng Phòng Sản<br>phẩm & Trải nghiệm<br>Khách hàng số, Khối<br>Bảo hiểm số/Head of<br>Digital Products &<br>Customer Experience<br>Department, Digital<br>Insurance Division            |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 19/01/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |
| 3.6.21      | Lê Văn Quân                                                  |                                                                         | Quyền Giám đốc Khối<br>Bảo hiểm số kiêm<br>Giám đốc Công ty Bảo<br>hiểm số/Acting Head<br>of Digital Insurance<br>Division and Director<br>of Digital Insurance<br>Company                |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 08/10/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                 |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                  | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.6.22      | Hoàng Xuân Quý                                               |                                                                         | Giám đốc MIC TP Hồ<br>Chí Minh/Director of<br>MIC Ho Chi Minh City |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/07/2018                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.23      | Hoàng Tuấn Anh                                               |                                                                         | Giám đốc MIC Quảng<br>Ninh/Director of MIC<br>Quang Ninh           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/06/2011                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.24      | Hoàng Hải                                                    |                                                                         | Giám đốc MIC Tây<br>Bắc/Director of MIC<br>Northwest               |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 17/07/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.25      | Phạm Thị Liên                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Nghệ<br>An/Director of MIC<br>Nghe An                 |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/12/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.26      | Ngô Bắc Quảng                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Đà<br>Nẵng/Director of MIC<br>Da Nang                 |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/01/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.27      | Trần Nguyễn Phước Đáo                                        |                                                                         | Giám đốc MIC Cần<br>Thơ/Director of MIC<br>Can Tho                 |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/10/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.28      | Phạm Tích Thiện                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Hải<br>Phòng/ Director of<br>MIC Hai Phong            |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/09/2011                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.29      | Nguyễn Khánh Ly                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Thái<br>Nguyên/Director of<br>MIC Thai Nguyen         |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 28/03/2023                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.30      | Nguyễn Hải Bắc                                               |                                                                         | Giám đốc MIC Khanh<br>Hoa/Director of MIC<br>Khanh Hoa             |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 22/05/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.31      | Lê Nhân Công                                                 |                                                                         | Giám đốc MIC Đồng<br>Nai/Director of MIC<br>Dong Nai               |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 02/05/2013                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.32      | Nguyễn Đức Thuận                                             |                                                                         | Giám đốc MIC Tây<br>Nguyên/Director of<br>MIC Central Highlands    |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 05/03/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.33      | Nguyễn Ngọc Thụy Dương                                       |                                                                         | Giám đốc MIC Hà<br>Nội/Director of MIC<br>Hanoi                    |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/01/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                     | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason ((when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.6.34      | Trần Như Thành                                               |                                                                         | Giám đốc MIC Bắc<br>Sài Gòn/Director of<br>MIC North Saigon           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 02/07/2015                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.35      | Trần Văn Hiếu                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Nam<br>Sài Gòn/Director of<br>MIC South Saigon           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/01/2017                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.36      | Trịnh Văn Thủy                                               |                                                                         | Giám đốc MIC Thanh<br>Hóa/Director of MIC<br>Thanh Hoa                |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 02/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.37      | Trần Thị Thu Loan                                            |                                                                         | Giám đốc MIC Nam<br>Sông Hồng/Director of<br>MIC South Red River      |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 19/01/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.38      | Phạm Thái Sơn                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Bắc<br>Ninh/Director of MIC<br>Bac Ninh                  |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 05/01/2015                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.39      | Lê Thị Xoan                                                  |                                                                         | Giám đốc MIC Thăng<br>Long/Director of MIC<br>Thang Long              |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 05/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.40      | Bùi Thị Hiền                                                 |                                                                         | Giám đốc MIC Bà Rịa<br>Vũng Tàu/ Director of<br>MIC Ba Ria - Vung Tau |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 02/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.41      | Vũ Thanh Tuấn                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Hưng<br>Yên/Director of MIC<br>Hung Yen                  |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 18/03/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.42      | Trần Đức Diện                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Trảng<br>Bà/Director of MIC<br>Trang Ba                  |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/10/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.43      | Nguyễn Sỹ Thuận                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Bình<br>Dương/Director of<br>MIC Binh Duong              |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 20/06/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.44      | Nguyễn Mạnh Hùng                                             |                                                                         | Giám đốc MIC Đông<br>Sài Gòn/Director of<br>MIC East Saigon           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 10/09/2019                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.45      | Nguyễn Ngọc Tuấn                                             |                                                                         | Giám đốc MIC Tân<br>Sơn Nhất/ Director of<br>MIC Tan Son Nhut         |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/04/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.46      | Nguyễn Thanh Công                                            |                                                                         | Giám đốc MIC Tây<br>Ninh/Director of MIC<br>Tay Ninh                  |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 27/11/2017                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |
| 3.6.47      | Trương Khắc Lộc                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Quảng<br>Trị/Director of MIC<br>Quang Tri                |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/01/2014                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                   |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                               | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.6.48      | Nguyễn Gia Quang                                             |                                                                         | Giám đốc MIC Hùng<br>Vương/Director of<br>MIC Hung Vuong        |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 01/08/2018                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.49      | Lê Minh Thành                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Đông<br>Đô/ Director of MIC<br>Dong Do             |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 05/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.50      | Nguyễn Thành Phúc                                            |                                                                         | Giám đốc MIC Tiền<br>Giang/Director of MIC<br>Tien Giang        |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 19/11/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.51      | Trình Xuân Đăng                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Đông<br>Đồng Nai/ Director of<br>MIC Dong Nai      |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/01/2015                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.52      | Ngô Thị Hải Phương                                           |                                                                         | Giám đốc MIC Điện<br>Biên Phủ/ Director of<br>MIC Dien Bien Phu |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 25/04/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.53      | Ngô Minh Đăng                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Gia<br>Định/ Director of MIC<br>Gia Dinh           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 26/07/2019                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.54      | Bùi Thị Quỳnh Trâm                                           |                                                                         | Giám đốc MIC Sài<br>Gòn/ Director of MIC<br>Sargon              |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 07/01/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.55      | Trương Thị Lan                                               |                                                                         | Giám đốc MIC Hà<br>Thành/ Director of<br>MIC Ha Thanh           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 05/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.56      | Trần Trọng Thủy                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Thông<br>Nhất/ Director of MIC<br>Thong Nhat       |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 18/04/2018                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.57      | Nguyễn Anh Tuấn                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Thành<br>Đô/ Director of MIC<br>Thanh Do           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 05/07/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.58      | Nguyễn Thu Hằng                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Long<br>Biên/ Director of MIC<br>Long Bien         |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 09/01/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.59      | Nguyễn Tú Thuận                                              |                                                                         | Giám đốc MIC Nam<br>Đà Nẵng/ Director of<br>MIC South Da Nang   |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 04/02/2017                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.60      | Lê Hoàng Thục                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Bến<br>Thành/ Director of<br>MIC Ben Thanh         |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 15/03/2017                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.61      | Đoàn Công Thoại                                              |                                                                         | Giám đốc MIC An<br>Giang/ Director of<br>MIC An Giang           |                                                       |                            |                         |                                                                                 | 19/01/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals                                   | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                          | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue | Nơi cấp/ Place of issue                                       | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address                                                                                                                                                          | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal<br>person | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.6.62      | Nguyễn Thị Thủy Dương                                                                          |                                                                         | Giám đốc MIC An<br>Phủ/ Director of MIC<br>An Phủ                                          |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 01/08/2017                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.63      | Huỳnh Duy Tân                                                                                  |                                                                         | Giám đốc MIC Lâm<br>Đồng/ Director of MIC<br>Lam Dong                                      |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 19/01/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.64      | Đoàn Trọng Hiệp                                                                                |                                                                         | Giám đốc MIC Nam<br>Hải Phòng/ Director of<br>MIC South Hai Phong                          |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 18/03/2020                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.65      | Nguyễn Đức Quỳnh                                                                               |                                                                         | Giám đốc MIC Hà<br>Đống/ Director of<br>MIC Ha Dong                                        |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 06/08/2021                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.6.66      | Nguyễn Xuân Hoàn                                                                               |                                                                         | Giám đốc MIC Lào<br>Cai/ Director of MIC<br>Lao Cai                                        |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 15/06/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.7         | Ngân hàng đại chúng trách<br>nhiệm hữu hạn MB<br>Campuchia/ MB Cambodia<br>Public Limited Bank |                                                                         | Công ty con/<br>Subsidiaries                                                               | 201700427                                             | 22/12/2022                 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư/ Ministry<br>of Planning and Investment | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle<br>Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh,<br>Vương quốc Campuchia/ No. 146 Preah Norodom<br>Avenue, Tonle Basak Ward, Chamkar Mon<br>District, Phnom Penh Capital, Kingdom of<br>Cambodia | 22/11/2022                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.7.1       | Trần Hải Hà                                                                                    |                                                                         | Chủ tịch HĐQT, Đại<br>diện Pháp luật/<br>Chairman of the BOD,<br>Legal Representative      |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 10/6/2025                                                                                                                      |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.7.2       | Nguyễn Anh Khánh                                                                               |                                                                         | TV HĐQT kiêm Tổng<br>giám đốc/ BOD<br>member cum CEO                                       |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 2/1/2023                                                                                                                       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.7.3       | Đỗ Thị Minh Hạnh                                                                               |                                                                         | TV HĐQT/ BOD<br>member                                                                     |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 2/1/2023                                                                                                                       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.7.4       | Nguyễn Đoàn Hưng                                                                               |                                                                         | TV HĐQT Độc lập/<br>Independent BOD<br>member                                              |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 2/1/2023                                                                                                                       |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.7.5       | Lý Ty                                                                                          |                                                                         | TV HĐQT Độc lập/<br>Independent BOD<br>member                                              |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 17/10/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.7.6       | Hoàng Minh Tuấn                                                                                |                                                                         | Thành viên Ban Điều<br>hành kiêm Giám đốc<br>Khởi CNTT/ member<br>of BOM cum Head of<br>IT |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 17/02/2025                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |
| 3.7.7       | Lê Thanh Công                                                                                  |                                                                         | Giám Đốc Rủi ro/<br>Head of Risk<br>management                                             |                                                       |                            |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                          | 25/03/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                          |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân/<br>Name of organization/<br>individuals                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tài khoản<br>chứng khoán<br>(nếu có)/<br>Securities<br>account (if any) | Chức vụ/ Position                                                                                         | Số Giấy NSH/<br>No. of Certificate<br>number of owner | Ngày cấp/ Date<br>of issue                                                                         | Nơi cấp/ Place of issue                 | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/<br>Head quarter address/ Contact address        | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ/ Time to<br>become a company related<br>person/internal | Thời điểm không<br>còn là người có liên<br>quan của công<br>ty/người nội bộ/<br>Time to dismiss a<br>company related<br>person/internal person | Lý do ( khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục 9,<br>10)/<br>Reason (if/when<br>changes arise<br>related to items 9,<br>10) | Mối quan hệ với<br>người nội bộ/<br>Relationship with<br>internal person |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 3.7.8       | Nguyễn Thành Hiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                         | Giám đốc tài chính/<br>CFO                                                                                |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 11/2/2026                                                                                                                      |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8         | Ngân hàng trách nhiệm hữu<br>hạn một thành viên Việt Nam<br>Hiện đại/Modern Bank of<br>Vietnam Limited. (MBI)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                         | Công ty con/<br>Subsidiaries                                                                              | 14/GP-NHNN                                            | 29/06/2022 (sửa<br>đổi bổ sung<br>05/12/2024)/June<br>29, 2022<br>(amended<br>December 5,<br>2024) | NHNN Việt Nam/ State Bank of<br>Vietnam | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội/ No. 3<br>Lieu Giai Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi | 17/10/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.1       | Vũ Thành Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                         | Chủ tịch HĐQT, Người<br>đại diện theo Pháp<br>luật/ Chairman of<br>Board Council, Legal<br>Representative |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 10/12/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.2       | Lê Xuân Vũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                         | TV HĐQT kiêm TGD/<br>Member of Board<br>Council cum CEO                                                   |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 10/12/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.3       | Lưu Hoài Sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                         | TV HĐQT / Member<br>of Board Council                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 10/12/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.4       | Hà Trọng Khiêm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                         | TV HĐQT / Member<br>of Board Council                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 10/12/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.5       | Ngô Anh Tuấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                         | TV HĐQT / Member<br>of Board Council                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 10/12/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.6       | Hà Anh Dũng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                         | Phó TGD/ Deputy CEO                                                                                       |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 10/12/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.7       | Hoàng Thị Thanh Thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                         | Thành viên BDH/<br>Member of the BOM                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 10/03/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.8       | Phạm Thu Ngọc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                         | Thành viên BDH/<br>Member of the BOM                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 17/10/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.9       | Nguyễn Thị Mai Sao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                         | Thành viên BDH/<br>Member of the BOM                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 17/10/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.10      | Kim Tuấn Anh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                         | Thành viên BDH/<br>Member of the BOM                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 17/10/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.11      | Cù Trung Kiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                         | Thành viên BDH/<br>Member of the BOM                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 17/10/2024                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 3.8.12      | Nguyễn Thị Như Trang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                         | Thành viên BDH/<br>Member of the BOM                                                                      |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        | 28/01/2026                                                                                                                     |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
| 4           | MB với thân nhân của người quản lý (chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, TGD, PTGD các chức danh quản lý khác do HĐQT quyết định), Thành viên BKS, thành viên góp vốn hoặc sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của MB<br>MB and the related persons of its management personnel (Chairman of the Board of Directors, members of the Board of Directors, CEO, Deputy CEOs, and other managerial positions determined by the Board of Directors), members of the Supervisory Board, and capital contributors or<br>shereholders holding 5% or more of MB's charter capital or voting shares. |                                                                         |                                                                                                           |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |
|             | Details are provided in<br>Appendix 2.1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                         |                                                                                                           |                                                       |                                                                                                    |                                         |                                                                                        |                                                                                                                                |                                                                                                                                                |                                                                                                                                     |                                                                          |





PHỤ LỤC 2.1 - DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN 30/06/2026  
APPENDIX 2.1 - LIST OF INSIDERS AND RELATED PERSONS AS OF 30/06/2026

| PHỤ LỤC 2.1 - DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN 30/06/2026<br>APPENDIX 2.1 - LIST OF INSIDERS AND RELATED PERSONS AS OF 30/06/2026 |                                                                                                                                                                            |                                                                                        |                                                     |                                                                                                                 |                                                                                                                                                                    |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       |                                                                                                                                                           |                                                                              |                                                                                            |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| STT /<br>No.                                                                                                                                      | Họ và tên / Full name                                                                                                                                                      | TK giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có) /<br>Securities<br>trading<br>account (if any) | Chức vụ tại công<br>ty / Position at the<br>Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ<br>/ Relationship to the Insider                                               | Loại hình giấy NSH<br>(CCCD, Hộ chiếu,<br>ĐKKD) / Type of<br>identification<br>document (Citizen<br>ID Card, Passport,<br>Business<br>Registration<br>Certificate) | Số giấy NSH /<br>Identification document<br>number | Ngày cấp giấy<br>NSH / Date of issue                                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                         | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ /<br>Number of<br>shares held at<br>period-end | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phiếu cuối<br>kỳ (%) /<br>Shareholding<br>ratio at<br>period-end<br>(%) | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ / Date of<br>becoming a related person of<br>the Company/Insider  | Thời điểm không còn<br>là người có liên quan<br>của công ty/người nội<br>bộ / Date of ceasing to<br>be a related person<br>of the<br>Company/Insider | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục<br>(14,15) / Reason<br>(for changes<br>relating to items<br>(14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không<br>có sổ giấy NSH và các<br>ghi chú khác) / Notes<br>(including absence of an<br>identification document<br>number and other notes) |      |
| (1)                                                                                                                                               | (2)                                                                                                                                                                        | (3)                                                                                    | (4)                                                 | (5)                                                                                                             | (6)                                                                                                                                                                | (7)                                                | (8)                                                                                                                                            | (9)                                                                   | (10)                                                                                                                                                      | (11)                                                                         | (12)                                                                                       | (13)                                                                                                                                     | (14)                                                                                                                                                 | (15)                                                                                                                             | (16)                                                                                                                                                        | (17) |
| 1                                                                                                                                                 | Lưu Trung Thái                                                                                                                                                             |                                                                                        | Chủ tịch HĐQT /<br>Chairman of the<br>BOD           |                                                                                                                 |                                                                                                                                                                    |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS ĐKQL cư trú và<br>ĐLQG về dân cư / Police<br>Department for Residence<br>Registration and<br>Management and the<br>National Population<br>Database | 10,658,445                                                                   | 0.13                                                                                       | 23/04/2014;<br>15/06/2024 bầu chức danh<br>Chủ tịch HĐQT /<br>23/04/2014; 15/06/2024<br>elected as Chairman of the<br>Board of Directors |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.1                                                                                                                                               | Đào Thị Mai                                                                                                                                                                |                                                                                        |                                                     | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                       | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order                                                            | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.2                                                                                                                                               | Hoàng Thị Phụng                                                                                                                                                            |                                                                                        |                                                     | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                           | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order                                                            | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.3                                                                                                                                               | Đặng Thị Huyền Hương                                                                                                                                                       |                                                                                        |                                                     | Vợ / Wife                                                                                                       | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS ĐKQL cư trú và<br>ĐLQG về dân cư / Police<br>Department for Residence<br>Registration and<br>Management and the<br>National Population Database    | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.4                                                                                                                                               | Lưu Bảo Châu                                                                                                                                                               |                                                                                        |                                                     | Con gái / Daughter                                                                                              | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Bộ công an / Ministry of<br>Public Security                                                                                                               | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.5                                                                                                                                               | Lưu Trung Dũng                                                                                                                                                             |                                                                                        |                                                     | Con trai / Son                                                                                                  | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order                                                            | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.6                                                                                                                                               | Lưu Thừa Thọ                                                                                                                                                               |                                                                                        |                                                     | Em gái / Younger sister                                                                                         | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order                                                            | 48,509                                                                       | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.7                                                                                                                                               | Phạm Văn Lợi                                                                                                                                                               |                                                                                        |                                                     | Em rể / Brother-in-law                                                                                          | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order                                                            | 107                                                                          | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.8                                                                                                                                               | Lưu Tiến Thuận                                                                                                                                                             |                                                                                        |                                                     | Em gái / Younger sister                                                                                         | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order                                                            | 11,000                                                                       | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.9                                                                                                                                               | Tống Anh Văn                                                                                                                                                               |                                                                                        |                                                     | Em gái / Younger sister                                                                                         | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                                                                                                                                |                                                                       | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order                                                            | 233,678                                                                      | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |
| 1.10                                                                                                                                              | Công ty TNHH Quản lý<br>nợ và Khai thác tài sản<br>Ngân hàng TMCP Quân<br>đội / Military<br>Commercial Joint Stock<br>Bank Debt and Asset<br>Management Company<br>Limited | 005CMBAMC0                                                                             |                                                     | Ông Lưu Trung Thái là người quản<br>lý công ty mẹ / Mr. Lưu Trung<br>Thái is a manager of the parent<br>company | ĐKKD / Business<br>Registration<br>Certificate                                                                                                                     | 0105281799                                         | Cấp lần đầu<br>11/09/2002, thay<br>đổi lần 23 ngày<br>11/07/2022<br>Initially issued on<br>11/09/2002,<br>amendment No. 23<br>dated 11/07/2022 | Sở KH&ĐT TP HN /<br>Department of Planning<br>and Investment of Hanoi | Số 175 gang Vở - Phường Ô Chợ<br>Dừa - Hà Nội / No. 175 gang 1 o-<br>Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                             |      |



| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                       | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company                                                               | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                         | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (4,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.11      | Công ty cổ phần Chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                          | 0151909999                                                              |                                                                                                             | Ông Lưu Trung Thái là người quản lý công ty mẹ / Mr. Lưu Trung Thái is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116-GP-UBCK (Enterprise Registration No.: 0106393583)     | 09/12/2013                                                                                    | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 1.12      | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                           | 005C000868                                                              |                                                                                                             | Ông Lưu Trung Thái là người quản lý công ty mẹ / Mr. Lưu Trung Thái is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 53 UBCK-GP (Enterprise Registration No.: 0102041157)      | 06/11/2009                                                                                    | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 1.13      | Công ty tài chính tín dụng báo danh TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company   |                                                                         |                                                                                                             | Ông Lưu Trung Thái là người quản lý công ty mẹ / Mr. Lưu Trung Thái is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32 GP-NHNN (Enterprise Registration No.: 0107349019)       | 13/03/2020 và các văn bản bổ sung 13-03-2020 and subsequent amendments                        | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 1.14      | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agas / MB Agas Life Insurance Company Limited                             |                                                                         |                                                                                                             | Ông Lưu Trung Thái là người quản lý công ty mẹ / Mr. Lưu Trung Thái is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74GPĐCS-KDBH (MSDN: 0107520795) / License 74 GPĐCS-KDBH (Enterprise Registration No.: 0107520795) | 31/07/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 1.15      | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MCC) / Military Insurance Corporation (ADC)                                    | 005C066355                                                              |                                                                                                             | Ông Lưu Trung Thái là người quản lý công ty mẹ / Mr. Lưu Trung Thái is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPĐC-KDBH (MST: 0102385623)                                                                              | 14/11/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 1.16      | Ngân hàng đơn vị chung trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodian Public Limited Company)        |                                                                         |                                                                                                             | Ông Lưu Trung Thái là người quản lý công ty mẹ / Mr. Lưu Trung Thái is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                   | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 1.17      | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV) |                                                                         |                                                                                                             | Ông Lưu Trung Thái là người quản lý công ty mẹ / Mr. Lưu Trung Thái is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14GP-NHNN                                                                                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Lieu Giai- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 2         | Vũ Thị Hai Phượng                                                                                           |                                                                         | Phó Chủ tịch HĐQT, người UQ CBTT / Vice Chairwoman of the BOD and Authorized Information Disclosure Officer |                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                   | 5,712,176                                                        | 0.07                                                                     | 23/04/2014 & 15/06/2024 bầu chức danh Phó Chủ tịch HĐQT / 23/04/2014 & 15/06/2024 elected as Vice Chairman of the BOD       |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 2.1       | Vũ Đình Phong                                                                                               |                                                                         |                                                                                                             | Bố đẻ / Biological father                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 2.2       | Trần Thị Thuận                                                                                              |                                                                         |                                                                                                             | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 2.3       | Trần Mạnh Tuấn                                                                                              |                                                                         |                                                                                                             | Chồng / Husband                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                   | 66,126                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                              | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                            | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                         | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                 | Địa chỉ / Address                                                                                                                      | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4       | Trần Vũ Hà Dưn                                                                                                                                     |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                                                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                                                                                                                                        | 28.380                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.5       | Trần Hà Linh                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                                                                                                                                        | 50.922                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.6       | Vũ Thanh Long                                                                                                                                      |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                                                                                                                  | CMND / National ID Card                                                                                                                    |                                                                                                             |                                                                                                                           | CA Quảng Ninh / Police of Quang Ninh                                                                                                     |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                | Chưa có dân cư công dân / Citizen ID Card not yet issued                                                                                    |
| 2.7       | Vũ Thị Thanh Loan                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                           | Cục CS ĐKKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.8       | Công ty TNHH Quân lý và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBAMC0                                                              |                                               | Bà Vũ Thị Hải Phương là người quản lý công ty mẹ / Ms. Vu Thi Hai Phuong is a manager of the parent company                                               | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                                  | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                          | Số 175 gang Võ-Phương Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 gang Vo-Ward O Cho Dua- Hanoi                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.9       | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                 | 005P999999                                                              |                                               | Bà Vũ Thị Hải Phương là người quản lý công ty mẹ / Ms. Vu Thi Hai Phuong is a manager of the parent company                                               | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116 GP-UBCK (Enterprise Registration No. 0106393583)     | 09/12/2013                                                                                                                | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                          | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.10      | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                  | 005C006868                                                              |                                               | Bà Vũ Thị Hải Phương là người quản lý công ty mẹ / Ms. Vu Thi Hai Phuong is a manager of the parent company                                               | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 53 UBCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157)       | 06/11/2009                                                                                                                | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                          | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.11      | Công ty tài chính tư vấn tiêu dùng TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company                                           |                                                                         |                                               | Bà Vũ Thị Hải Phương là người quản lý công ty mẹ, Chủ tịch HĐQT / Ms. Vu Thi Hai Phuong is a manager of the parent company, Chair of the Members' Council | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32 GP-NHNN (Enterprise Registration No. 0107349019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung / 13-03-2020 and subsequent amendments                                                  | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                    | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.12      | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MIA Agas / MB Agas Life Insurance Company Limited                                                                   |                                                                         |                                               | Bà Vũ Thị Hải Phương là người quản lý công ty mẹ / Ms. Vu Thi Hai Phuong is a manager of the parent company                                               | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCS/KDTH (MSDN: 0107520795) / License 74 GPDCS KDTH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                                       | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.13      | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MIC) / Military Insurance Corporation (MIC)                                                                           | 005C066355                                                              |                                               | Bà Vũ Thị Hải Phương là người quản lý công ty mẹ / Ms. Vu Thi Hai Phuong is a manager of the parent company                                               | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDCS/KDTH (MST: 0102385623)                                                                             | 14/11/2025                                                                                                                | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                                       | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No | Họ và tên / Full name                                                                                       | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company  | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                            | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.14     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MBS Campuchia / MBS Bank (Cambodia) Public Limited Company          |                                                                         |                                                | Bà Vũ Thị Hải Phương là người quản lý công ty mẹ Ms. Vũ Thị Hải Phương is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                    | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                                                                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tole Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tole Basak, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 2.15     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MIV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV) |                                                                         |                                                | Bà Vũ Thị Hải Phương là người quản lý công ty mẹ Ms. Vũ Thị Hải Phương is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14GP-NHNN                                    | 28/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 28/06/2022 (amended and supplemented on 05/12/2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                 | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngoc Hà- Hà Nội / No. 3 Lieu Giai- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3        | Nguyễn Thị Hải Lý                                                                                           |                                                                         | Phó chủ tịch HĐQT / Vice Chairwoman of the BOD |                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  | 221,446                                                          | 0.00                                                                     | 15/06/2024 bầu chức danh Phó Chủ tịch HĐQT / 15/06/2024 elected as Vice Chairman of the BOD                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.1      | Nguyễn Văn Khao                                                                                             |                                                                         |                                                | Bố chồng / Father-in-law                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.2      | Nguyễn Thu Dư                                                                                               |                                                                         |                                                | Mẹ chồng / Mother-in-law                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.3      | Nguyễn Hữu Vinh                                                                                             |                                                                         |                                                | Chồng / Husband                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.4      | Nguyễn Phương Linh                                                                                          |                                                                         |                                                | Con gái / Daughter                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS ĐKKD, cư trú DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.5      | Nguyễn Linh Tú                                                                                              |                                                                         |                                                | Con gái / Daughter                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.6      | Nguyễn Thị Hằng                                                                                             |                                                                         |                                                | Chị gái / Older sister                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.7      | Phạm Thế Hành                                                                                               |                                                                         |                                                | Anh rể / Brother-in-law                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.8      | Nguyễn Thị Lâm Anh                                                                                          |                                                                         |                                                | Chị gái / Older sister                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                 |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT /<br>No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                                     | TK giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có) /<br>Securities<br>trading<br>account (if any) | Chức vụ tại công<br>ty / Position at the<br>Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ<br>/ Relationship to the insider                                                                           | Loại hình giấy NSH<br>(CCCD, Hộ chiếu,<br>ĐKKD) / Type of<br>identification<br>document (Citizen<br>ID Card, Passport,<br>Business<br>Registration<br>Certificate) | Số giấy NSH /<br>Identification document<br>number                                                                  | Ngày cấp giấy<br>NSH / Date of issue                                                                                                            | Nơi cấp / Place of issue                                                                       | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                                    | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ /<br>Number of<br>shares held at<br>period-end | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phiếu cuối<br>kỳ (%) /<br>Shareholding<br>ratio at<br>period-end<br>(%) | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ / Date of<br>becoming a related person of<br>the Company/insider | Thời điểm không còn<br>là người có liên quan<br>của công ty/người nội<br>bộ / Date of ceasing<br>to be a related person<br>of the Company/insider | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục<br>(14,15) / Reason<br>(for changes<br>relating to Items<br>(14) and (15)) | Ghi chú (nếu có, nếu không<br>có số giấy NSH và các<br>ghi chú khác) / Notes<br>(including absence of an<br>identification document<br>number and other notes) |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.9          | Nguyễn Hữu Lợi                                                                                                                                                            |                                                                                        |                                                     | Anh rể / Brother-in-law                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                                     |                                                                                                                                                 | Cục CS QLHC và TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                                      | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.10         | Công ty TNHH Quản lý<br>tư và Khảo sát tài sản<br>Ngân hàng TMCP Quân<br>đội / Military<br>Commercial Joint Stock<br>Bank Debt and Asset<br>Management Company<br>Limited | 005CMBAMCO                                                                             |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly là người<br>quản lý của công ty mẹ / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly is a manager<br>of the parent company.                   | ĐKKD / Business<br>Registration<br>Certificate                                                                                                                     | 0105281799                                                                                                          | Cấp lần đầu<br>11/09/2002, thay<br>đổi lần 23 ngày<br>11/07/2022/<br>Initially issued on<br>11/09/2002,<br>amendment No. 23<br>dated 11/07/2022 | Sở KH&ĐT TP HN /<br>Department of Planning<br>and Investment of Hanoi                          | Số 175 gang Võ - Phường Ô Chợ<br>Đùn - Hà Nội / No. 175 gang Vo-<br>Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                                            | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.11         | Công ty cổ phần chứng<br>khoán MB / MB<br>Securities Joint Stock<br>Company                                                                                               | 005P999999                                                                             |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly là người<br>quản lý của công ty mẹ / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly is a manager<br>of the parent company.                   | Giấy phép / License                                                                                                                                                | Giấy phép 116GP-UBCK<br>(MSDN: 0106393583) /<br>License 116 GP-UBCK<br>(Enterprise Registration<br>No. 0106393583)  | 09/12/2013                                                                                                                                      | UBCKNN / State Securities<br>Commission of Vietnam                                             | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô<br>Chợ Đùn- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat<br>Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                                | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.12         | Công ty cổ phần Quản lý<br>Quỹ đầu tư MB / MB<br>Capital Management<br>Joint Stock Company                                                                                | 005C006868                                                                             |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly là người<br>quản lý của công ty mẹ / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly is a manager<br>of the parent company.                   | Giấy phép / License                                                                                                                                                | Giấy phép 53/UBCK-GP<br>(MSDN: 0102041157) /<br>License 53 UBCK-GP<br>(Enterprise Registration<br>No. 0102041157)   | 06/11/2009                                                                                                                                      | UBCKNN / State Securities<br>Commission of Vietnam                                             | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh,<br>Phường Ô Chợ Đùn, Hà Nội /<br>Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O<br>Cho Dua, Hanoi                                                                                                                          | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.13         | Công ty tài chính tư<br>dụng tiêu dùng TNHH<br>MB Shinner / MB<br>Shinner Consumer<br>Finance Limited<br>Liability Company                                                |                                                                                        |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly là người<br>quản lý của công ty mẹ / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly is a manager<br>of the parent company.                   | Giấy phép / License                                                                                                                                                | Giấy phép 32GP-NHNN<br>(MSDN: 9107349019) /<br>License 32 GP-NHNN<br>(Enterprise Registration<br>No. 9107349019)    | 13/03/2020 và các<br>amendment bổ sung /<br>13/03/2020 and<br>subsequent<br>amendments                                                          | NHNN Việt Nam / State<br>Bank of Vietnam                                                       | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát<br>Linh, Phường Ô Chợ Đùn, Hà Nội /<br>Floor 9,10,11,12, Building MB, 21<br>Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                      | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.14         | Công ty TNHH Bảo hiểm<br>nhân thọ MB Ageas /<br>MB Ageas Life<br>Insurance Company<br>Limited                                                                             |                                                                                        |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly là người<br>quản lý của công ty mẹ / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly is a manager<br>of the parent company.                   | Giấy phép / License                                                                                                                                                | Giấy phép 74GPDCSKDBH (MSDN:<br>0107520795) / License<br>74GPDCSKDBH<br>(Enterprise Registration<br>No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                                      | Bộ tài chính / Ministry of<br>Finance                                                          | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh,<br>Phường Ô Chợ Đùn, Hà Nội / Floor<br>15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O<br>Cho Dua, Hanoi                                                                                                                          | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.15         | Tổng CTCP Bảo hiểm<br>Quân Đội (MBC) /<br>Military Insurance<br>Corporation (MBC)                                                                                         | 005C066355                                                                             |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly là người<br>quản lý của công ty mẹ / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly is a manager<br>of the parent company.                   | Giấy phép / License                                                                                                                                                | 43GPDC43KDBH<br>(MSDN: 0102385623)                                                                                  | 14/11/2025                                                                                                                                      | Bộ tài chính / Ministry of<br>Finance                                                          | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-<br>Phường Ô Chợ Đùn- Hà Nội / Floor<br>5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward<br>O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                      | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.16         | Ngân hàng đại chúng<br>trách nhiệm hữu hạn MB<br>Cambodia / MB Bank<br>(Cambodia) Public<br>Limited Company                                                               |                                                                                        |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly là người<br>quản lý của công ty mẹ / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly is a manager<br>of the parent company.                   | ĐKKD / Business<br>Registration<br>Certificate                                                                                                                     | 201700427                                                                                                           | 22/12/2022                                                                                                                                      | Bộ kế hoạch và đầu tư /<br>Ministry of Planning and<br>Investment                              | Số 146 đại lộ Preah Norodom,<br>phường Tolle Basak, quận Chamkar<br>Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương<br>quốc Campuchia / No. 146 Boulevard<br>Preah Norodom, Ward Tolle Basak,<br>District Chamkar Mon, capital city<br>Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.17         | Ngân hàng trách nhiệm<br>hữu hạn một thành viên<br>Việt Nam Hiện đại<br>(MBV) / Modern Bank<br>of Vietnam Limited<br>(MBV)                                                |                                                                                        |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly là người<br>quản lý của công ty mẹ / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly is a manager<br>of the parent company.                   | Giấy phép / License                                                                                                                                                | 14GP-NIINN                                                                                                          | 29/06/2022 (sửa đổi<br>bổ sung<br>05/12/2024) /<br>29/06/2022<br>(amended and<br>supplemented on<br>05/12/2024)                                 | NHNN Việt Nam / State<br>Bank of Vietnam                                                       | Số 3 Lầu Gai- Phường Ngoc Ha- Hà<br>Nội / No. 3 Lầu Gai- Ward Ngoc<br>Ha- Hanoi                                                                                                                                                                      | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |
| 3.18         | Tập đoàn Công nghiệp -<br>Viễn thông Quân đội<br>(Viettel) / Viettel<br>Military Industry and<br>Telecoms Group (Viettel)                                                 |                                                                                        |                                                     | Bà Nguyễn Thị Hải Ly đại diện<br>60% vốn của Viettel tại MB / Ms.<br>Nguyễn Thị Hải Ly represents a<br>60% equity interest of Viettel at MB | ĐKKD / Business<br>Registration<br>Certificate                                                                                                                     | 0100109106                                                                                                          | 20/09/2019                                                                                                                                      | Sở KH&ĐT TP HN /<br>Department of Planning<br>and Investment of Hanoi                          | Lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy,<br>Phường Cầu Giấy, Hà Nội / Lot D26<br>New Urban Area Cầu Giấy, Ward<br>Cau Giay, Hanoi                                                                                                                             | 1,184,249,466                                                                | 14.70                                                                                      |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |

| STT / No | Họ và tên / Full name                                                                                                                                       | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                                                     | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                        | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                               | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 19     | Công ty CP Đầu tư hợp nhất A Châu / Joint Stock Company Consolidated Investment A Chau                                                                      |                                                                         |                                               | Ông Nguyễn Hữu Vinh (chồng của bà Nguyễn Thị Hải Ly) là Giám đốc, thành viên HĐQT, sở hữu 20% VDL tại công ty / Mr. Nguyễn Hữu Vinh (husband of Ms. Nguyễn Thị Hải Ly) is Director, member of the BOD, holds 20% of charter capital in the company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0109886347                                   | 13/01/2022                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Tầng 17 Prime Centre, số 2 Quang Trung, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội / Floor 17 Prime Centre, No. 2 Quang Trung, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hanoi                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3 20     | Tổng CTCP Bưu chính Viettel / Viettel Post Joint Stock Corporation                                                                                          |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyễn Thị Hải Ly                                                    | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0104093672                                   | 07/03/2009                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội / No. 2, Lane 15 Street Duy Tan, Dich Vong Hau, Cau Giay, Hanoi                                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3 21     | Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ Viettel / Joint Stock Company Consulting and Services Viettel                                                             |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyễn Thị Hải Ly                                                    | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0100109106-075                               | 23/03/2010                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 1 Giảng Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội / No. 1 Giảng Văn Minh, Kim Ma, Ba Dinh, Hanoi                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3 22     | Tổng CTCP Công trình Viettel / Viettel Construction Joint Stock Corporation                                                                                 |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyễn Thị Hải Ly                                                    | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0104753865                                   | 06/09/2010                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 1 Giảng Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội / No. 1 Giảng Văn Minh, Kim Ma, Ba Dinh, Hanoi                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3 23     | Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel ("VTG") / Viettel Global Investment Joint Stock Company ("VTG")                                                            |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyễn Thị Hải Ly                                                    | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0102409426                                   | 24/10/2007                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu - Phường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội / Floor 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Area E6 New Urban Area Cau - Ward Me Tri - District Nam Tu Liem - Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3 24     | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel / Viettel Equipment Manufacturing Corporation (the Member Limited Liability Company)                |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyễn Thị Hải Ly                                                    | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0500141369                                   | 22/09/1993                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Thôn An Bình- Xã An Khánh, Huyện Hoàn Đức, Hà Nội / Hamlet An Binh- Commune An Khanh, District Hoa Duc, Hanoi                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3 25     | Công ty TNHH Viettel - CNTT / Viettel Limited Liability Company (Viettel - CNTT)                                                                            |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyễn Thị Hải Ly                                                    | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0500589150                                   | 04/11/2008                        | Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội / Business Registration Office, Department of Planning and Investment of Hanoi | Khu TT, Khu CN cao Hoa Lạc, Km29 Đại lộ Thăng Long, Xã Thạch Hoa Huyện Thạch Thất, Hà Nội / Area Residential Compound High-Tech Park Hoa Lac, Km29 Boulevard Thang Long, Commune Thach Hoa, District Thach That, Hanoi          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3 26     | Công ty TNHH Nhà máy MTV Thương mại và sản xuất khu vực Viettel / State-owned Enterprise Member Limited Liability Company Trading and Import-Export Viettel |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyễn Thị Hải Ly                                                    | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0104831030                                   | 25/01/2006                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 01, phố Giảng Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội / No. 01, Street Giảng Văn Minh, Ward Kim Ma, District Ba Dinh, Hanoi                                                                                            | 346,407.743                                                      | 4.30                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                          | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                  | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                         | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                         | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.27      | Công ty TNHH MTV Đầu tư công nghệ Viettel / Viettel Technology Investment One Member Limited Liability Company |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 2801045888                                   | 09/11/2009                        | Sở KH&ĐT Tỉnh Thanh Hóa / Department of Planning and Investment of Thanh Hoa                                     | Nam Đại lộ Lê Lợi, xã Đông Hương, TP Thanh Hóa / Nam Boulevard Le Loi, Commune Dong Huong, Thanh Hoa City                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.28      | Công ty Viettel Peru S.A.C / Viettel Peru S.L.C                                                                |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 12655513                                     | 15/04/2011                        | Phong đăng ký số 9, trụ sở Lima / Registry Office No 9, Lima headquarters                                        | Calle 21 No 878, San Isidro, Lima, Peru                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.29      | Công ty VTA Telecom Corporation / VTA Telecom Corporation                                                      |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | P13000026530                                 | 21/03/2013                        | Tổng thư ký bang California / California Secretary of State                                                      | 1201 Hays Street, Tallahassee, FL 32301, Florida, Hoa Kỳ / 1201 Hays Street, Tallahassee, FL 32301, Florida, United States                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.30      | Công ty cổ phần xi măng Cầm Pha / Joint Stock Company Cement Cam Pha                                           |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 5700804196                                   | 04/08/2008                        | Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Ninh / Department of Planning and Investment of Quang Ninh                                   | Km6, Quốc lộ 18A, Phường Cẩm Thach, Thành phố Cẩm Pha, Tỉnh Quảng Ninh / Km6, National Highway 18A, Ward Cam Thach, Cam Pha City, Province Quang Ninh                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.31      | Công ty VTF Technologies S.A.R.L / VTF Technologies S.A.R.L                                                    |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 2015817544                                   | 18/08/2015                        | Tòa án thương mại Paris, Pháp / Paris Commercial Court, France                                                   | 13-15 Phố Taubout 75009 Paris, Pháp / 13-15 Street Taubout 75009 Paris, France                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.32      | Công ty TNHH Rusksa Viettel / Limited Liability Company Rusksa Viettel                                         |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 1177746685929                                | 11/07/2017                        | Thanh tra liên quân của Cục thuế Liên bang Nga / Interdistrict Inspectorate of the Federal Tax Service of Russia | Moscow, Nga / Moscow, Russia                                                                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.33      | CTCP Giao thông số Việt Nam / Vietnam Digital Transportation Joint Stock Company                               |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0109266456                                   | 14/07/2020                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                  | Số 1 - Trần Hữu Dục, Phường MĐ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm / No. 1 - Tran Huu Duc, Ward MĐ Đình 2 - District Nam Tu Liem                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.34      | Công ty TNHH một thành viên Thể thao Viettel / Viettel Sports One Member Limited Liability Company             |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0110602871                                   | 15/01/2024                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                  | Số 1 đường Trần Hữu Dục, Phường MĐ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / No. 1 Street Tran Huu Duc, Ward MĐ Đình 2, District Nam Tu Liem, Hanoi, Vietnam | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.35      | Công ty TNHH MTV dịch vụ khách hàng Viettel / Viettel Customer Services One Member Limited Liability Company   |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0110917293                                   | 18/12/2024                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                  | Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội / No. 1 Giang Van Minh, Kim Ma, Ba Dinh, Hanoi                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                   | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the Insider                                                                                                                                  | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                  | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.36      | Công ty TNHH MTV truyền thông Viettel / Viettel Media One Member Limited Liability Company                                              |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0111013646                                   |                                   | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Tầng 4 tòa nhà The Light, Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN / Floor 4 Building The Light, Trung Van, Nam Tu Liem, Hanoi                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.37      | Công ty TNHH MTV an ninh mạng Viettel / Viettel Cyber Security One Member Limited Liability Company                                     |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0110939642                                   | 17/01/2025                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Tầng 41-43 Tòa nhà Keangnam Landmark 72 Phạm Hùng, Mỹ Trì, Nam Từ Liêm, HN / Floor 41-43 Building Keangnam Landmark 72 Phạm Hùng, Me Tri, Nam Tu Liem, Hanoi                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 3.38      | Công ty TNHH MTV TCT Dịch vụ Tài chính số Viettel / Viettel Digital Financial Services Corporation One Member Limited Liability Company |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Nguyễn Thị Hải Ly - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Nguyen Thi Hai Ly | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0111332321                                   | 05/01/2026                        | Sở Tài chính HN / Department of Finance of Hanoi                                      | Tầng 44-45 Tòa nhà Keangnam Landmark, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, HN / Floor 44-45 Building Keangnam Landmark, Area E6, New Urban Area Cau Giay, Ward Yen Hoa, Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4         | Vũ Thanh Trung                                                                                                                          |                                                                         | Phó chủ tịch HĐQT / Vice Chairman of the BOD  |                                                                                                                                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 1,636,811                                                        | 0.02                                                                     | 15/06/2024 bầu chức danh Phó Chủ tịch HĐQT / 15/06/2024 elected as Vice Chairman of the BOD                    |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4.1       | Nguyễn Thu Thu Trang                                                                                                                    |                                                                         |                                               | Vợ / Wife                                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4.2       | Vũ Nguyễn Hà My                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                                                                                                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   |                                                                                       |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4.3       | Vũ Nguyễn Đức Trí                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                                                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   |                                                                                       |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4.4       | Vũ Văn Quế                                                                                                                              | 005C212353                                                              |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 35,630                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4.5       | Lê Thị Nguyễn                                                                                                                           |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4.6       | Nguyễn Lân Thanh                                                                                                                        |                                                                         |                                               | Bố vợ / Father-in-law                                                                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4.7       | Chu Thị Phat                                                                                                                            |                                                                         |                                               | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                 | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                             | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                      | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (bổ phát sinh thay đổi liên quan đến mục 14.1.5) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.8       | Vũ Thị Hồng Mai                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.9       | Vũ Thị Hồng Liên                                                                                                                                      | 005C318144                                                              |                                               | Chị gái / Older sister                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.10      | Hoàng Anh Tú                                                                                                                                          |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.11      | Đỗ Thế Vinh                                                                                                                                           |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.12      | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBAMC0                                                              |                                               | Ông Vũ Thanh Trung là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Thanh Trung is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                                  | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 gang Võ - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / No. 173 gang Vo-Ward O Cho Dua-Hanoi                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.13      | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                    | 005P999999                                                              |                                               | Ông Vũ Thanh Trung là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Thanh Trung is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN 0106393583) / License 116 GP-UBCK (Enterprise Registration No.: 0106393583)     | 09/12/2013                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.14      | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB- MB Capital Management Joint Stock Company                                                                      | 005C006868                                                              |                                               | Ông Vũ Thanh Trung là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Thanh Trung is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/GP-UBCK-GP (MSDN 0102041157) / License 53 GP-UBCK-GP (Enterprise Registration No.: 0102041157) | 06/11/2009                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.15      | Công ty tài chính tin dụng tiêu dùng TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company                                            |                                                                         |                                               | Ông Vũ Thanh Trung là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Thanh Trung is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 52/GP-NHNN (MSDN 0107349019) / License 52 GP-NHNN (Enterprise Registration No.: 0107349019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung / 13-03-2020 and subsequent amendments                                                    | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.16      | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agas / MB Agas Life Insurance Company Limited                                                                       |                                                                         |                                               | Ông Vũ Thanh Trung là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Thanh Trung is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCS/KDBH (MSDN 0107520795) / License 74 GPDCS KDBH (Enterprise Registration No.: 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 4.17      | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MBC) / Military Insurance Corporation (MBC)                                                                              | 005C066355                                                              |                                               | Ông Vũ Thanh Trung là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Thanh Trung is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDC43/KDBH (MST 0102185623)                                                                             | 14/11/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                       | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                           | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of Issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                  | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider                                                                                                                                                                                                 | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.18      | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn M3 (Cambodia) Public Limited Company                                |                                                                         |                                               | Ông Vũ Thành Trung là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Thanh Trung is a manager of the parent company                                               | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                    | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 4.19      | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV) |                                                                         |                                               | Ông Vũ Thành Trung là người quản lý của công ty mẹ, Chủ tịch HĐQT / Mr. Vu Thanh Trung is a manager of the parent company, Chair of the Members' Council | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29/06/2022 (amended and supplemented on 05/12/2024) | NIINN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                | Số 3 Liều Giàu- Phường Ngoc Hà- Hà Nội / No. 3 Lieu Giau- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 5         | Phạm Như Anh                                                                                                |                                                                         | TV HĐQT-TGD / Member of the BOD cum CEO       |                                                                                                                                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 5,821,231                                                        | 0.07                                                                     | 12/04/2023 giao nhiệm vụ Phó TGD phụ trách BDH, đảm nhiệm quyền hạn và nhiệm vụ của TGD; 18/05/2023 bổ nhiệm TGD 15/06/2024 bầu chức danh TV HĐQT/ 12/04/2023 assigned as Deputy CEO in charge of the BOM, exercising the powers and duties of the CEO; 18/05/2023 appointed as CEO 15/06/2024 elected as Member of the BOD |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 5.1       | Lê Thu Hồng Phấn                                                                                            |                                                                         |                                               | Vợ / Wife                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 4,173,401                                                        | 0.05                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 5.2       | Phạm Như Mai                                                                                                |                                                                         |                                               | Con / Child                                                                                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Bộ công an / Ministry of Public Security                                              |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 5.3       | Phạm Như Khánh                                                                                              |                                                                         |                                               | Con / Child                                                                                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 5.4       | Phạm Hải                                                                                                    |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 5.5       | Ngô Thị Tường                                                                                               |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 5.6       | Phạm Như Văn                                                                                                | 005C158644                                                              |                                               | Em trai / Younger brother                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 114                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 5.7       | Phạm Thu Nguyệt                                                                                             | 005C119053                                                              |                                               | Em gái / Younger sister                                                                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT /<br>No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                               | TK giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có) /<br>Securities<br>trading<br>account (if any) | Chức vụ tại công<br>ty / Position at the<br>Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ<br>/ Relationship to the insider                                   | Loại hình giấy NSH<br>(CCCD, Hộ chiếu,<br>ĐKKD) / Type of<br>identification<br>document (Citizen<br>ID Card, Passport,<br>Business<br>Registration<br>Certificate) | Số giấy NSH /<br>Identification document<br>number                                                      | Ngày cấp giấy<br>NSH / Date of issue                                                                                        | Nơi cấp / Place of issue                                                                       | Địa chỉ / Address                                                                               | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ /<br>Number of<br>shares held at<br>period-end | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phiếu cuối<br>kỳ (%) /<br>Shareholding<br>ratio at<br>period-end<br>(%) | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ / Date of<br>becoming a related person of<br>the Company/insider | Thời điểm không còn<br>là người có liên quan<br>của công ty/người nội<br>bộ / Date of ceasing<br>to be a related person<br>of the<br>Company/insider | Lý do (khả phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục<br>(14,15) / Reason<br>(for changes<br>relating to items<br>(14) and (15)) | Ghi chú (về việc không<br>có số giấy NSH và các<br>ghi chú khác) / Notes<br>(including absence of an<br>identification document<br>number and other notes) |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.8          | Phạm Thị Nga                                                                                                                                        |                                                                                        |                                                     | Chị gái / Older sister                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.9          | Phạm Thị Thanh                                                                                                                                      |                                                                                        |                                                     | Chị gái / Older sister                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.10         | Phạm Thị Thuong                                                                                                                                     |                                                                                        |                                                     | Chị gái / Older sister                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.11         | Trương Thị Hồng                                                                                                                                     |                                                                                        |                                                     | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.12         | Lê Văn Ân                                                                                                                                           |                                                                                        |                                                     | Bố vợ / Father-in-law                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.13         | Ngô Thị Kim Loan                                                                                                                                    | 005C142366                                                                             |                                                     | Em dâu / Sister-in-law                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.14         | Nguyễn Thanh Bình                                                                                                                                   | 005CCB74421                                                                            |                                                     | Em rể / Brother-in-law                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.15         | Nguyễn Văn Oai                                                                                                                                      |                                                                                        |                                                     | Anh rể / Brother-in-law                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.16         | Hồ Công Sơn                                                                                                                                         | 005C300777                                                                             |                                                     | Anh rể / Brother-in-law                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.17         | Nguyễn Xuân Vĩnh                                                                                                                                    |                                                                                        |                                                     | Anh rể / Brother-in-law                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.18         | Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company, Limited | 005CMBAMC0                                                                             |                                                     | Ông Phạm Như Anh là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Như Anh is a manager of the parent company. | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                                           | 0105281799                                                                                              | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                | Số 175 đường Võ - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / No. 175 Giang Vo Ward O Cho Dua- Hanoi            | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 5.19         | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                  | 0051999999                                                                             |                                                     | Ông Phạm Như Anh là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Như Anh is a manager of the parent company. | Giấy phép / License                                                                                                                                                | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393483) / License 116/GP-UBCK (Enterprise Registration No. 0106393483) | 09/12/2013                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                      | T/K giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company                            | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                     | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                            | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                              | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15)) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.20      | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                          | 005C006868                                                               |                                                                          | Ông Phạm Như Anh là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Như Anh is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UJCK-GP (MSDN 0102041157) / License 53 UJCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157)        | 06/11/2009                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 5.21      | Công ty tài chính tín dụng đầu tư TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company    |                                                                          |                                                                          | Ông Phạm Như Anh là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Như Anh is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32 GP-NHNN (Enterprise Registration No.: 0107349019)      | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13/03/2020 and subsequent amendments                       | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9, 10, 11, 12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 5.22      | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agas / MB Agas Life Insurance Company Limited                            |                                                                          |                                                                          | Ông Phạm Như Anh là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Như Anh is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCS KDBH (MSDN: 0107520795) / License 74 GPDCS KDBH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                   | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 5.23      | Tổng Công ty Bảo hiểm Quân Đội (MIC) / Military Insurance Corporation (MIC)                                | 005C006355                                                               |                                                                          | Ông Phạm Như Anh là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Như Anh is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDC43/KDBH (MST 0102385623)                                                                             | 14/11/2025                                                                                   | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 5.24      | Ngân hàng đặc biệt trách nhiệm hữu hạn M&B Campuchia / M&B Bank of Cambodia Public Limited Company         |                                                                          |                                                                          | Ông Phạm Như Anh là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Như Anh is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                   | 22/12/2022                                                                                   | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Sap, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Sap, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 5.25      | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn mở thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV) |                                                                          |                                                                          | Ông Phạm Như Anh là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Như Anh is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                                  | 28/06/2022 (sau đó bổ sung 05/12/2024) / 29/06/2022 (amended and supplemented on 05/12/2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Liền Giàn- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Lien Gian- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6         | Phạm Đoàn Cương                                                                                            |                                                                          | Thành viên HĐQT đến ngày 18/04/2026 / Member of the BOD until 18/04/2026 |                                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                | 2,100                                                            | 0.00                                                                     | 15/06/2024 bầu chức danh TV HĐQT / 15/06/2024 elected as Member of the Board of Directors                                   | 18/04/2026                                                                                                                         | Thôi giữ chức vụ TV HĐQT / Ceased to serve as a Member of the Board of Directors                                |                                                                                                                                             |
| 6.1       | Nguyễn Thị Thanh Huyền                                                                                     |                                                                          |                                                                          | Vợ / Wife                                                                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                | 33,264                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.2       | Phạm Hà Quỳnh Anh                                                                                          |                                                                          |                                                                          | Con gái / Daughter                                                                                 | Mã DDCN / Personal Identification Number                                                                                                   |                                                                                                             |                                                                                              |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.3       | Phạm Hà Quỳnh Chi                                                                                          |                                                                          |                                                                          | Con gái / Daughter                                                                                 | Mã DDCN / Personal Identification Number                                                                                                   |                                                                                                             |                                                                                              |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.4       | Phạm Đoàn Huệ                                                                                              |                                                                          |                                                                          | Con trai / Son                                                                                     | Mã DDCN / Personal Identification Number                                                                                                   |                                                                                                             |                                                                                              |                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                           | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, DRKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                          | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15)) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.5       | Phạm Đoàn Trung                                                                                                                                      |                                                                         |                                               | Bà đẻ / Biological father                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.6       | Trần Thị Hồng                                                                                                                                        |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.7       | Phạm Thị Lan                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.8       | Trần Hải Dương                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.9       | Phạm Đoàn Quý                                                                                                                                        |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.10      | Lê Thị Quỳnh                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Em dâu / Sister-in-law                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            |                                                                                       |                                                                                                                   | 242                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.11      | Phạm Đoàn Giáp                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.12      | Nguyễn Thị Tâm Đào                                                                                                                                   |                                                                         |                                               | Em dâu / Sister-in-law                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.13      | Trần Thị Hoa                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                      |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.14      | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khấu trừ tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited |                                                                         |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Đoàn Cường is a manager of the parent company | DRKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                   | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022. Initially issued on 11.09.2002, amendment No. 23 dated 11.07.2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 Giảng Võ- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No 175 Giảng Võ- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.15      | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                   | 00SP999999                                                              |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Đoàn Cường is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                         |                                              | 09/12/2013                                                                                                                 | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 6.16      | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                    | 00SC00608                                                               |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Đoàn Cường is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                         |                                              | 06/11/2009                                                                                                                 | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward Ô Chợ Dừa Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                                                           | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                           | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                 | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                              | Nơi cấp / Place of issue                                        | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (không phải thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.17      | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company                                                                                      |                                                                         |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Đoàn Cường is a manager of the parent company                                                                                                                 | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32/GP-NHNN (Enterprise Registration No.: 0107349019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung / 13-03-2020 and subsequent amendments                                                       | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                           | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 6.18      | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agens / MB Agens Life Insurance Company Limited                                                                                                               |                                                                         |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Đoàn Cường is a manager of the parent company                                                                                                                 | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCS/KDBH (MSDN: 0107520795) / License 74/GPDCS/KDBH (Enterprise Registration No.: 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                     | Bộ tài chính / Ministry of Finance                              | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 6.19      | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MICO) / Military Insurance Corporation (MICO)                                                                                                                      | 005C066353                                                              |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Đoàn Cường is a manager of the parent company                                                                                                                 | Giấy phép / License                                                                                                                        | 434/GPDCS/KDBH (MST: 0102385623)                                                                             | 14/11/2025                                                                                                                     | Bộ tài chính / Ministry of Finance                              | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward O Cho Dua-Hanoi                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 6.20      | Ngân hàng dự trữ chung trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                                                                                             |                                                                         |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Đoàn Cường is a manager of the parent company                                                                                                                 | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                    | 22/12/2022                                                                                                                     | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment     | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonde Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonde Basak District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 6.21      | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                                                                     |                                                                         |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường là người quản lý công ty mẹ / Mr. Phạm Đoàn Cường is a manager of the parent company                                                                                                                 | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024)                                  | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                           | Số 3 Liều Giàn-Phường Ngoc Ha-Hà Nội / No. 3 Lieu Gian-Ward Ngoc Ha-Hanoi                                                                                                                                                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 6.22      | Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) / Military Industry and Telecoms Group (Viettel)                                                                                           |                                                                         |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường đại diện 40% vốn của Viettel tại MB. Chấm dứt đại diện từ ngày 18/04/2026 / Mr. Phạm Đoàn Cường represents a 40% equity interest of Viettel at MB. Representation ended on 18.04.2026                | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0100109106                                                                                                   | Cấp lần đầu 13/07/2010, lần 18 11/01/2022 / Initially issued on 13.07.2010, amendment No. 18 11.01.2022                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi | Lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội / Lot D26 New Urban Area Cau Giay, Ward Cau Giay, Hanoi                                                                                                                   | 1.184.249.466                                                    | 14.70                                                                    |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 6.23      | Công ty TNHH nhà nước một thành viên Thương Mại và xuất nhập khẩu Việt - Viettel Commerce State-Owned One Member Limited Liability Company Trading and Import-Export VIETTEL (Viettel Commerce) |                                                                         |                                               | Ông Phạm Đoàn Cường đại diện 40% vốn của Viettel tại MB. Chấm dứt đại diện từ ngày 18/04/2026 / Mr. Phạm Đoàn Cường represents a 40% equity interest of Viettel at MB. Representation ended on 18.04.2026                | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0104831030                                                                                                   | 25/01/2006                                                                                                                     | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi | 1 Giang Văn Minh Hà Đình HN / 1 Giang Van Minh Ha Dinh Hanoi                                                                                                                                                                      | 346.407.743                                                      | 4.30                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 6.24      | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị - Vinhomes Joint Stock Company / Urban Investment and Development Vinhomes                                                                          |                                                                         |                                               | Ông Phạm Đoàn Quý (em trai Ông Phạm Đoàn Cường) là Giám đốc công ty, sở hữu 28% vốn tại công ty / Mr. Phạm Đoàn Quý (younger brother of Mr. Phạm Đoàn Cường) is Director of the company, holds 28% equity in the company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0106381919                                                                                                   | Cấp lần đầu 01/12/2013 / Thay đổi lần thứ 8 ngày 22/12/2023 / Initially issued on 01.12.2013, amendment No. 8 dated 22.12.2023 | Phòng ĐKKD Thủ Đức / Business Registration Office Hanoi         | TTTM tầng 3, tòa nhà 21B7, Green Star 234 Phạm Văn Đồng Quận Hóc Môn / Commercial Center Floor 3, Building 21B7, Green Star, 234 Phạm Văn Đồng District Bac Tu Liem, Hanoi                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                         | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                           | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                                 | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                   | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider                                | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.25      | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp BBC / Joint Stock Company Industrial Park Investment and Development BBC |                                                                         |                                               | Ông Phạm Doãn Quý (Em trai Ông Phạm Doãn Cường) là Giám đốc công ty, sở hữu 10% vốn tại công ty / Mr. Phạm Doãn Quý (younger brother of Mr. Phạm Doãn Cường) is Director of the company, holds 10% equity in the company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 4601585488                                   | Cấp lần đầu 25/11/2011 / Thay đổi lần thứ 2, ngày 13/09/2023 / Initially issued on 25/11/2011 / Amendment No. 2, dated 13/09/2023 | Phòng ĐKKD - Thái Nguyên / Business Registration Office, Thai Nguyen                  | Lô D7, Tổ dân phố An Bình, Phường đồng tiến, TP Phổ Yên, Thái Nguyên / Lot D7, Residential Group An Binh, Ward dong tien, Pho Yen City, Thai Nguyen | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7         | Lê Viết Hải                                                                                                                   |                                                                         | Thành viên HĐQT / Member of the BOD           |                                                                                                                                                                                                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 2,262,932                                                        | 0.03                                                                     | 27/04/2019: bầu chức danh TV HĐQT / 15/06/2024: bầu chức danh TV HĐQT / 27/04/2019: elected as Member of the BOD; 15/06/2024: elected as Member of the BOD |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.1       | Vũ Hoàng Yến                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Vợ / Wife                                                                                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 1                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.2       | Lê Công Sòa                                                                                                                   |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 72,827                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.3       | Nguyễn Tân Ngọc                                                                                                               |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.4       | Vũ Đình Trọng                                                                                                                 |                                                                         |                                               | Bố vợ / Father-in-law                                                                                                                                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.5       | Hoàng Lan Hương                                                                                                               |                                                                         |                                               | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                                                                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 14                                                               | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.6       | Lê Nhữ Minh                                                                                                                   |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.7       | Lê Công Đức                                                                                                                   |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.8       | Lê Thu Hai Yến                                                                                                                |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                                                                                                                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 4,772                                                            | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.9       | Trần Văn Đức                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                                                                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                     | 81,642                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |

| STT /<br>No | Họ và tên / Full name                                                                                                                              | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                  | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                         | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                              | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.10        | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khấu trừ tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMHMC0                                                               |                                               | Ông Lê Việt Hải là người quản lý công ty mẹ / Mr. Le Viet Hai is a manager of the parent company                                                                                | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                   | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 Initially issued on 11/09/2002, amendment No. 23 dated 11/07/2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 Guang Vao - Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 Guang Vao- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.11        | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                 | 005P999999                                                              |                                               | Ông Lê Việt Hải là người quản lý công ty mẹ / Mr. Le Viet Hai is a manager of the parent company                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 09/12/2013                                                                                                                | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.12        | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                  | 005C006868                                                              |                                               | Ông Lê Việt Hải là người quản lý công ty mẹ / Mr. Le Viet Hai is a manager of the parent company                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 06/11/2009                                                                                                                | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội - Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.13        | Công ty tài chính tư vấn đầu tư chứng khoán TNHH MB Finance / MB Finance Consumer Finance Limited Liability Company                                |                                                                         |                                               | Ông Lê Việt Hải là người quản lý công ty mẹ / Mr. Le Viet Hai is a manager of the parent company                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13/03/2020 and subsequent amendments                                                    | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9, 10, 11, 12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9, 10, 11, 12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.14        | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agents / MB Agents Life Insurance Company Limited                                                                |                                                                         |                                               | Ông Lê Việt Hải là người quản lý công ty mẹ, Chủ tịch HĐQT - kiêm IGD / Mr. Le Viet Hai is a manager of the parent company, Chair of the Members' Council, and concurrently CEO | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 31/07/2025                                                                                                                | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.15        | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MJC) / Military Insurance Corporation (MJC)                                                                           | 005C066355                                                              |                                               | Ông Lê Việt Hải là người quản lý công ty mẹ / Mr. Le Viet Hai is a manager of the parent company                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 14/11/2025                                                                                                                | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội - Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.16        | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn M3 Campuchia / MB Bank (Cambodian) Public Limited Company                                                  |                                                                         |                                               | Ông Lê Việt Hải là người quản lý công ty mẹ / Mr. Le Viet Hai is a manager of the parent company                                                                                | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                    | 22/12/2022                                                                                                                | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Sap, quận Chankar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Sap, District Chankar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 7.17        | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                        |                                                                         |                                               | Ông Lê Việt Hải là người quản lý công ty mẹ / Mr. Le Viet Hai is a manager of the parent company                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29/06/2022 (amended and supplemented on 05/12/2024)                             | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Liền Giã- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Lien Gia- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
|             | 8. Hoàng Thị Thu Hiền                                                                                                                              |                                                                         | Thành viên HĐQT / Member of the BOD           |                                                                                                                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                | 100                                                              | 0.00                                                                     | 15/06/2024 bầu chức danh TV HĐQT / 15/06/2024 elected as Member of the BOD                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |

| STT / No. | Họ và tên / Full name | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the Insider | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                | Địa chỉ / Address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan nội bộ / Date of becoming a related person of the Company's insider | Thời điểm không còn là người có liên quan nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company's insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.1       | Phùng Thu Thăng       |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG Về Dân Cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.2       | Nguyễn Văn Thành      |                                                                         |                                               | Bố chồng / Father-in-law                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG Về Dân Cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.3       | Nguyễn Thị Dung       |                                                                         |                                               | Mẹ chồng / Mother-in-law                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG Về Dân Cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.4       | Nguyễn Văn Đông       |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG Về Dân Cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.5       | Nguyễn Quang Huy      |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.6       | Nguyễn Hoàng Uyên Như |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG Về Dân Cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.7       | Hoàng Tùng            |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG Về Dân Cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.8       | Nguyễn Thị Thảo Hằng  |                                                                         |                                               | Chị dâu / Sister-in-law                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG Về Dân Cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.9       | Hoàng Diệp            |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 8.10      | Trần Văn Hậu          |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |

| STT / No | Họ và tên / Full name                                                                                                                               | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the Insider                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                       | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                | Địa chỉ / Address                                                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/Insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/Insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.11     | Hoàng Anh Tuấn                                                                                                                                      | 005C165576                                                              |                                               | Em trai / Younger brother                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                         | Cục CS ĐKQL Cư trú và ĐKKQ Về Dân Cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 8.12     | Phạm Thanh Hương                                                                                                                                    |                                                                         |                                               | Em dâu / Sister-in-law                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 8.13     | Công ty CP Dịch vụ, Kỹ thuật và Thương mại Hoàng Quy Joint Stock Company, Services, Engineering and Trading Hoàng Quy                               |                                                                         |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền sở hữu 48.33% VDL của công ty.<br>- Bà Hoàng Diệp (Chị gái Bà Hoàng Thị Thu Hiền) là Chủ tịch HĐQT (sở hữu 48.33% VDL công ty)<br>- Ông Trần Văn Hai (anh rể của Bà Hoàng Thị Thu Hiền) là Giám đốc (Sở hữu 3.33% VDL công ty) Ms. Hoàng Thị Thu Hiền holds 48.33% of the company's charter capital.<br>- Ms. Hoàng Diệp (older sister of Ms. Hoàng Thị Thu Hiền) is Chairwoman of the BOD (holds 48.33% of the company's charter capital).<br>- Mr. Tran Van Hai (brother-in-law of Ms. Hoàng Thị Thu Hiền) is Director (holds 3.33% of the company's charter capital).                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 2100562969                                   | 23/04/2014                                                                                                              | Sở KH&ĐT Tỉnh Trà Vinh / Department of Planning and Investment of Tra Vinh                                                              | Ấp Thôn Nhứt, xã Long Toàn, TX Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh / Hamlet Thong Nhat, Commune Long Toan, Town Duyên Hai, Province Tra Vinh                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 8.14     | Công ty Cổ phần Việt Long Joint Stock Company Viet Long                                                                                             |                                                                         |                                               | - Bà Hoàng Thị Thu Hiền sở hữu 11.3% VDL của công ty.<br>- Ông Hoàng Anh Tuấn (em trai Bà Hoàng Thị Thu Hiền) là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc.<br>- Người liên quan của Bà Hoàng Thị Thu Hiền sở hữu vốn tại công ty như sau:<br>+ Ông Hoàng Quốc Chi (đã mất) 22.6% VDL.<br>+ Bà Phùng Thị Thắng: 22.6% VDL.<br>+ Bà Hoàng Diệp: 11.3% VDL.<br>+ Ông Hoàng Anh Tuấn: 32.2% VDL. Ms. Hoàng Thị Thu Hiền holds 11.3% of the company's charter capital.<br>- Mr. Hoàng Anh Tuấn (younger brother of Ms. Hoàng Thị Thu Hiền) is Chairman of the BOD and Director.<br>- related persons of Ms. Hoàng Thị Thu Hiền holds equity in the company as follows:<br>- Mr. Hoàng Quốc Chi (deceased): 22.6% of charter capital.<br>- Ms. Phùng Thị Thắng: 22.6% of charter capital.<br>- Ms. Hoàng Diệp: 11.3% of charter capital.<br>- Mr. Hoàng Anh Tuấn: 32.2% of charter capital. | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0200490886                                   | 07/05/2022                                                                                                              | Sở KH&ĐT TP Hải Phòng / Department of Planning and Investment of Hai Phong                                                              | Số 99 đường Hòa Đoàn 2, phường Đồng Hai 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng / No. 99 Street Ho Doan 2, Ward Dong Hai 2, District Hai An, Hai Phong City | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 8.15     | Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Tài sản Nguyên hưng (HK) JSC Nguyên Hưng Tamrock Joint Stock Bank (BHK) Debt and Asset Management Company Limited | 005CMH/AMCO                                                             |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người quản lý công ty mẹ / Ms. Hoàng Thị Thu Hiền is a manager of the parent company                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105291799                                   | Cấp lần đầu 11/09/2002 thay đổi lần 25 ngày 11/07/2022 Initially issued on 11/09/2002 amendment No. 23 dated 11/07/2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                         | Số 175 Giảng Võ- Phường O Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 Giảng Vo- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                        | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                   | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (CCID, ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                 | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                   | Nơi cấp / Place of issue                                                                   | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                   | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 14,15) / Reason (for changes relating to items 14) and 15) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.16      | Công ty cổ phần Chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                           | 005P999999                                                              |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người quản lý công ty mẹ / Ms. Hoang Thi Thu Hien is a manager of the parent company                                                                                                    | Giấy phép / License                                                                                                                      | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106394583) / License 116/GP-UBCK (Enterprise Registration No.: 0106394583)     | 09/12/2013                                                                                                          | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                            | Tầng 7-8, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.17      | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                            | 005C006868                                                              |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người quản lý công ty mẹ / Ms. Hoang Thi Thu Hien is a manager of the parent company                                                                                                    | Giấy phép / License                                                                                                                      | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 53/UBCK-GP (Enterprise Registration No.: 0102041157)       | 06/11/2009                                                                                                          | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                            | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.18      | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company                                                   |                                                                         |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người quản lý công ty mẹ / Ms. Hoang Thi Thu Hien is a manager of the parent company                                                                                                    | Giấy phép / License                                                                                                                      | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32/GP-NHNN (Enterprise Registration No.: 0107349019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13.03.2020 and subsequent amendments                                              | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                      | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.19      | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas / MB Ageas Life Insurance Company Limited                                                                            |                                                                         |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người quản lý công ty mẹ / Ms. Hoang Thi Thu Hien is a manager of the parent company                                                                                                    | Giấy phép / License                                                                                                                      | Giấy phép 74X/PDC-SKDPH (MSDN: 0107520795) / License 74/GPDC-SKDPH (Enterprise Registration No.: 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                          | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                         | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.20      | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MCC) / Military Insurance Corporation (MCC)                                                                                     | 005C066355                                                              |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người quản lý công ty mẹ / Ms. Hoang Thi Thu Hien is a manager of the parent company                                                                                                    | Giấy phép / License                                                                                                                      | 43/GPDC-43/KDBH (MST: 0102385623)                                                                            | 14/11/2025                                                                                                          | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                         | Tầng 5-6 Tòa nhà MB-21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 5-6 Building MB-21 Cat Linh Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.21      | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                                                             |                                                                         |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người quản lý công ty mẹ / Ms. Hoang Thi Thu Hien is a manager of the parent company                                                                                                    | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                 | 201700427                                                                                                    | 22/12/2022                                                                                                          | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                                | Số 146 đại lộ Preah Norodon, phường Tonde Basak, quận Chamkar Morn, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodon, Ward Tonde Basak District Chamkar Morn, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.22      | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                                  |                                                                         |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là người quản lý công ty mẹ / Ms. Hoang Thi Thu Hien is a manager of the parent company                                                                                                    | Giấy phép / License                                                                                                                      | 14/GP-NHNN                                                                                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024)                       | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                      | Số 3 Lầu Gian- Phường Ngọc Hà - Hà Nội / No. 3 Lầu Gian- Ward Ngọc Hà- Hanoi                                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.23      | Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn / Saigon Newport Corporation One Member Limited Liability Company                                  |                                                                         |                                               | Bà Hoàng Thị Thu Hiền là đại diện vốn của TCT Tân Cảng Sài Gòn tại MB / Ms. Hoang Thi Thu Hien is the capital representative of Saigon Newport Corporation at MB                                                 | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                 | 0300514849                                                                                                   | 28/03/2014                                                                                                          | Sở KH&ĐT TP HCM / Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City                | 722 Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh, HCM / 722 Dien Bien Phu, District Binh Thanh, Ho Chi Minh City                                                                                                                                    | 570,727,399                                                      | 7.09                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.24      | Công ty Cổ phần Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng (TCL) - Joint Stock Company Freight Forwarding, Transportation and Stevedoring Agency Newport (TCL) |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền / Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoang Thi Thu Hien | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                 | 0304875444                                                                                                   | Cấp lần đầu: 08/03/2007, lần 12 08/03/2021 / Initially issued on 08.03.2007, amendment No. 12 08.03.2021            | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh / Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 470 đường Đồng Văn Công phường Thành Mỹ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh / 470 Street Dong Van Cong Ward Thanh My Loc, Thu Duc City, Ho Chi Minh City                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |
| 8.25      | Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng (DVKT) - Joint Stock Company Technical Services Newport (DVKT)                                                     |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền / Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoang Thi Thu Hien | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                 | 0305736801                                                                                                   | Cấp lần đầu: 12/05/2008, lần 14 ngày 13/02/2020 / Initially issued on 12.05.2008, amendment No. 14 dated 13.02.2020 | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh / Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh / 722 Dien Bien Phu, Ward 22, District Binh Thanh, Ho Chi Minh City                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                   | Loại hình giấy NSH (CC CD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                  | Nơi cấp / Place of issue                                                                   | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                             | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 14.15) / Reason (for changes relating to items 14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8 26      | Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sông Thuận (ICDST) / Joint Stock Company (ICD) Newport Sóng Thuận (ICDST)                               |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền - Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                    | 3700785006                                   | Cấp lần đầu 27/03/2007, lần 07 ngày 25/6/2025 / Initially issued on 27.03.2007, amendment No. 07 dated 25.6.2025   | Sở KH&ĐT tỉnh Bình Dương / Department of Planning and Investment of Binh Duong             | 7/20 đường ĐT 743, khu phố Bình Dương, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. 7-20 Street DT 743, Quarter Binh Duong, Ward Binh Hoa, Thuan An City, Province Binh Duong        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                              |                                                                                                                                             |
| 8 27      | Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Tân Cảng (XDCT) / Joint Stock Company (Construction) Newport (XDCT)                              |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền - Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                    | 0304941312                                   | Cấp lần đầu 09/04/2007, lần 10 ngày 15/6/2023 / Initially issued on 09.04.2007, amendment No. 10 dated 15.6.2023   | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh - Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 1295B, Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh / 1295B, Nguyen Thi Dinh, Ward Cat Lai, Thu Duc City, Ho Chi Minh City                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                              |                                                                                                                                             |
| 8 28      | Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (ICDLB) / Joint Stock Company (ICD) Newport - Long Binh (ICDLB)                             |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền - Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                    | 3601033213                                   | Cấp lần đầu 23/07/2008, lần 9 ngày 29/04/2023 / Initially issued on 23.07.2008, amendment No. 9 dated 29.04.2023   | Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Nai / Department of Planning and Investment of Dong Nai                 | Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - No. 10 Phan Dang Luu, Quarter 7, Ward Long Binh, Ben Hoa City, Province Dong Nai                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                              |                                                                                                                                             |
| 8 29      | Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng (HTTC) / Newport Pilots (One Member Limited Liability Company) (HTTC)                             |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền - Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                    | 0306586671                                   | Cấp lần đầu 01/12/2008, lần 07 ngày 18/10/2023 / Initially issued on 01.12.2008, amendment No. 07 dated 18.10.2023 | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh - Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 470 đường Đồng Văn Cống, phường Thanh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh - 470 Street Dong Van Cong, Ward Thanh My Loi, Thu Duc City, Ho Chi Minh City                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                              |                                                                                                                                             |
| 8 30      | Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cầu Mập (TCCM) / Joint Stock Company Newport - Cai Mep (TCCM)                                             |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền - Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                    | 3500871096                                   | Cấp lần đầu 29/02/2008, lần 11 ngày 19/4/2021 / Initially issued on 29.02.2008, amendment No. 11 dated 19.4.2021   | Sở KH&ĐT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu / Department of Planning and Investment of Ba Ria-Vung Tau | Tòa nhà Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu / Saigon Newport Corporation Building, Ward Tan Phuoc, Town Phu My, Province Ba Ria - Vung Tau | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                              |                                                                                                                                             |
| 8 31      | Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (KVTC) / Joint Stock Company Logistics Newport (KVTC)                                               |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền - Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                    | 0309332497                                   | Cấp lần đầu 04/01/2010, lần 7 ngày 01/3/2021 / Initially issued on 04.01.2010, amendment No. 7 dated 01.3.2021     | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh - Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | Cảng Tân Cảng Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh - Port Tan Cang Cat Lai, Ward Cat Lai, Thu Duc City, Ho Chi Minh City                                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                              |                                                                                                                                             |
| 8 32      | Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Tân Cảng (ICDT) / Joint Stock Company Infrastructure Development Investment Newport (ICDT) |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền - Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                    | 0305711368                                   | Cấp lần đầu 02/05/2008, lần 10 ngày 11/5/2022 / Initially issued on 02.05.2008, amendment No. 10 dated 11.5.2022   | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh - Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh / 722 Dien Bien Phu, Ward 22, District Binh Thanh, Ho Chi Minh City                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                              |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                  | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                  | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                 | Nơi cấp / Place of issue                                                                  | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                             | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (nếu phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14),(15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu có và khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.33      | Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung (TCMT) / Joint Stock Company Newport (Central Region) (TCMT)                                       |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền. Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 4101064304                                   | Cấp lần đầu 01/04/2010, lần 11 ngày 25/01/2019. Initially issued on 01/04/2010, amendment No. 11 dated 25/01/2019 | Sở KH&ĐT tỉnh Bình Định / Department of Planning and Investment of Binh Dinh              | Khu vực 8, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Area 8, Ward Hai Cang, Quy Nhon City, Province Binh Dinh                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 8.34      | Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hải Tân Cảng (DVHH) / Joint Stock Company Maritime Services Newport (DVHH)                                |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền. Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0311297674                                   | Cấp lần đầu 01/11/2011, lần 11 ngày 16/05/2024. Initially issued on 01/11/2011, amendment No. 11 dated 16/05/2024 | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh. Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 1295B, Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh / 1295B, Nguyen Thi Dinh, Ward Cat Lai, Thu Duc City, Ho Chi Minh City                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 8.35      | Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ thông tin Tân Cảng (TCIS) / Joint Stock Company Information Technology Solutions Newport (TCIS)    |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền. Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0310421671                                   | Cấp lần đầu 01/11/2010, lần 6 ngày 27/3/2021. Initially issued on 01/11/2010, amendment No. 6 dated 27/3/2021     | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh. Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 712 Điện Biên Phủ, Phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. 722 Điện Biên Phủ, Ward 22, District Binh Thanh, Ho Chi Minh City                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 8.36      | Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước (TCHP) / Joint Stock Company Newport Port Hiệp Phước (TCHP)                                   |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền. Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0309924984                                   | Cấp lần đầu 06/4/2010, lần 9 ngày 22/6/2021. Initially issued on 06/4/2010, amendment No. 9 dated 22/6/2021       | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh. Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | Lô A9 khu A KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Lot A9 Area A Industrial Park Hiệp Phước, Commune Long Thoi, District Nho Be, Ho Chi Minh City | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 8.37      | Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng (VTT) / Joint Stock Company Waterway Transport Newport (VTT)                                     |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền. Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 3501472714                                   | Cấp lần đầu 22/9/2009, lần 11 ngày 12/12/2022. Initially issued on 22/9/2009, amendment No. 11 dated 12/12/2022   | Sở KH&ĐT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Department of Planning and Investment of Ba Ria-Vung Tau   | Cảng Tân Cảng Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Port Tan Cang Cai Mep, Ward Tan Phuoc, Town Phu My, Province Ba Ria - Vung Tau                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 8.38      | Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng (VTB) / Joint Stock Company Road Transport Newport (VTB)                                           |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền. Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0305322467                                   | Cấp lần đầu 19/11/2007, lần 14 ngày 26/01/2021. Initially issued on 19/11/2007, amendment No. 14 dated 26/01/2021 | Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh. Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City | 1295B, Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. 1295B, Nguyen Thi Dinh, Ward Cat Lai, Thu Duc City, Ho Chi Minh City                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 8.39      | Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thủy Vải (TCTT) / Cai Mep - Thoi Vai Newport Port One Member Limited Liability Company (TCTT) |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền. Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 3502294165                                   | Cấp lần đầu 30/11/2015, lần 3 ngày 05/3/2020. Initially issued on 30/11/2015, amendment No. 3 dated 05/3/2020     | Sở KH&ĐT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Department of Planning and Investment of Ba Ria-Vung Tau   | Ấp Tân Lộc, xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hamlet Tan Loc, Commune Phuoc Hoa, District Tan Thanh, Province Ba Ria - Vung Tau                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                           |
| 8.40      | Công ty TNHH Tân Cảng Petro Cam Ranh (PCCR) / Limited Liability Company Newport Petro Cam Ranh (PCCR)                                  |                                                                         |                                               | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền. Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoàng Thị Thu Hiền | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 4201604785                                   | Cấp lần đầu 07/7/2014, lần 3 ngày 19/1/2021. Initially issued on 07/7/2014, amendment No. 3 dated 19/1/2021       | Sở KH&ĐT tỉnh Khánh Hòa. Department of Planning and Investment of Khanh Hoa               | Bùn dao Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Perimula Cam Ranh, Ward Cam Nghia, Cam Ranh City, Province Khanh Hoa                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                           |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                   | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company                            | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                   | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                              | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                      | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider                                 | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8.41      | Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hai Phòng (HICT) / Hai Phong International Container Port Limited Liability Company (HICT) |                                                                         |                                                                          | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền / Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoang Thi Thu Hien | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0201222436                                   | Cấp lần đầu 28/10/2011, lần 8 ngày 04/6/2021 / Initially issued on 28.10.2011; amendment No. 8 dated 04.6.2021 | Sở KH&ĐT thành phố Hải Phòng / Department of Planning and Investment of Hai Phong                                                             | Khu Dân Lương, thị trấn Cát Hải, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng / Area Dan Luong, Township Cat Hai, District Cat Hai, Hai Phong City                                                                                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 8.42      | Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đông Văn Hà Nam (TCBN) / Joint Stock Company Newport - Dong Van Ha Nam (TCBN)                                |                                                                         |                                                                          | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền / Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoang Thi Thu Hien | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0700792992                                   | Cấp lần đầu 22/7/2017, lần 1 ngày 14/5/2020 / Initially issued on 22.7.2017; amendment No. 1 dated 14.5.2020   | Sở KH&ĐT tỉnh Hà Nam / Department of Planning and Investment of Ha Nam                                                                        | Khu công nghiệp Đông Văn III, phường Đông Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam / Industrial Park Dong Van III, Ward Dong Van, Town Duy Tien, Province Ha Nam                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 8.43      | Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tân Ninh (TCTN) / Joint Stock Company Newport-Tan Ninh (TCTN)                                                |                                                                         |                                                                          | Công ty con của SNP- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho bà Hoàng Thị Thu Hiền / Subsidiary of Saigon Newport Corporation - the enterprise authorized the capital representation at MB to Ms. Hoang Thi Thu Hien | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 3901222613                                   | Cấp lần đầu 22/4/2016, lần 3 ngày 07/6/2019 / Initially issued on 22.4.2016; amendment No. 3 dated 07.6.2019   | Sở KH&ĐT tỉnh Tây Ninh / Department of Planning and Investment of Tay Ninh                                                                    | Thửa đất 7.8.9.12 Tờ bản đồ 66, Khu KT Cửa Khẩu Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh / Land Plot 7.8.9.12 Map Sheet 66, Border Gate Economic Zone Moc Bai, Commune Loi Thuan, District Ben Cau, Province Tay Ninh | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 9         | Vũ Thái Huyền                                                                                                                           |                                                                         | Thành viên HĐQT đến ngày 30/03/2026 / Member of the BOD until 30.03.2026 |                                                                                                                                                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                         |                                                                                                                                                                                                                                  | 101                                                              | 0.00                                                                     | 27/04/2019: bầu chức danh TV HĐQT / 15/06/2024: bầu chức danh TV HĐQT / 27.04.2019: elected as Member of the BOD / 15.06.2024: elected as Member of the BOD | 30/03/2026                                                                                                                         | Thời gian chức vụ TV HĐQT / Ceased to serve as a Member of the Board of Directors                             |                                                                                                                                             |
| 9.1       | Vũ Thái Đình                                                                                                                            |                                                                         |                                                                          | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                         |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 9.2       | Phạm Việt Quân                                                                                                                          |                                                                         |                                                                          | Con trai / Son                                                                                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                         |                                                                                                                                                                                                                                  | 150.000                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 9.3       | Đào Huyền Mai                                                                                                                           |                                                                         |                                                                          | Con gái / Daughter                                                                                                                                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                         |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 9.4       | Vũ Thanh Long                                                                                                                           |                                                                         |                                                                          | Anh trai / Older brother                                                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                | Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và ĐHQG và dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 9.5       | Vũ Việt Sơn                                                                                                                             |                                                                         |                                                                          | Anh trai / Older brother                                                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                | Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và ĐHQG và dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                 | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                                 | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                    | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.6       | Lương Thị Minh Ngọc                                                                                                                                   |                                                                         |                                               | Chị dâu / Sister-in-law                                                                                                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.7       | Đào Thu Trang                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Chị dâu / Sister-in-law                                                                                                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                      | 12,075                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.8       | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khẩn thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited |                                                                         |                                               | Bà Vũ Thái Huyền là người quản lý của công ty mẹ đến 30/03/2026 / Ms. Vu Thai Huyen was a manager of the parent company till 30.03.2026                                                                                        | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                                  | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11.09.2002, amendment No. 23 dated 11.07.2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 gang Vả - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / No. 175 gang Vả - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.9       | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                    | 0050999999                                                              |                                               | Bà Vũ Thái Huyền là người quản lý của công ty mẹ đến 30/03/2026 / Ms. Vu Thai Huyen was a manager of the parent company till 30.03.2026                                                                                        | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116 GP-UBCK (Enterprise Registration No. 0106393583)     | 09/12/2013                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.10      | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                     | 005C006808                                                              |                                               | Bà Vũ Thái Huyền là người quản lý của công ty mẹ đến 30/03/2026 / Ms. Vu Thai Huyen was a manager of the parent company till 30.03.2026                                                                                        | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/GP-UBCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 53 GP-UBCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157) | 06/11/2009                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.11      | Công ty tài chính tư vấn đầu tư chứng khoán MB Shinsen / MB Shinsen Consumer Finance Limited Liability Company                                        |                                                                         |                                               | Bà Vũ Thái Huyền là người quản lý của công ty mẹ đến 30/03/2026 / Ms. Vu Thai Huyen was a manager of the parent company till 30.03.2026                                                                                        | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NIBNN (MSDN: 0107349019) / License 32 GP-NHNN (Enterprise Registration No. 0107349019)      | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13.03.2020 and subsequent amendments                                                      | NIBNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.12      | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas / MB Ageas Life Insurance Company Limited                                                                     |                                                                         |                                               | Bà Vũ Thái Huyền là người quản lý của công ty mẹ đến 30/03/2026 / Ms. Vu Thai Huyen was a manager of the parent company till 30.03.2026                                                                                        | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCS KDBH (MSDN: 0107520795) / License 74 GPDCS KDBH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.13      | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MIC) / Military Insurance Corporation (MIC)                                                                              | 005C066355                                                              |                                               | Bà Vũ Thái Huyền là người quản lý của công ty mẹ đến 30/03/2026, là Phó chủ tịch HĐQT MGC đến 27/03/2026 / Ms. Vu Thai Huyen was a manager of the parent company till 30.03.2026, Vice Chair of the BOD of MIC till 27.03.2026 | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDCS KDBH (MST: 0102385623)                                                                             | 14/11/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             | 27.03.2026                                                                                                                         |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.14      | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                                                      |                                                                         |                                               | Bà Vũ Thái Huyền là người quản lý của công ty mẹ đến 30/03/2026 / Ms. Vu Thai Huyen was a manager of the parent company till 30.03.2026                                                                                        | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                   | 22/12/2022                                                                                                                  | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chhankar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak, District Chhankar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 9.15      | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn mới thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                           |                                                                         |                                               | Bà Vũ Thái Huyền là người quản lý của công ty mẹ đến 30/03/2026 / Ms. Vu Thai Huyen was a manager of the parent company till 30.03.2026                                                                                        | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                                  | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024)                               | NIBNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                | Số 3 Liễu Giai - Phường Ngọc Hà - Hà Nội / No. 3 Lieu Giai - Ward Ngoc Ha - Hanoi                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                         | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                                | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                       | Nơi cấp / Place of issue                                                                                  | Địa chỉ / Address                                                                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (nếu phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.16      | Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước- Công ty TNHH (SCIC) - State Capital Investment Corporation - Limited Liability Company (SCIC) | 005C108888                                                              |                                               | Hà Vũ Thanh Huyền là đại diện phần vốn góp của SCIC vào MB. Chấm dứt đại diện vốn từ ngày 30/03/2026. Ms. Vu Thanh Huyen is the capital contribution representative of SCIC in MB. Capital representation ended on 30.03.2026 | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0101992921                                   | Cấp lần đầu: 09/07/2010, lần 7: 11/03/2022. Initially issued on 09.07.2010, amendment No. 7: 11.03.2022 | Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                              | Số 117 Trần Duy Hưng, P Yên Hòa, Hà Nội / No. 117 Tran Duy Hung, Hanoi Yen Hoa, Hanoi | 791.523.642                                                      | 9.83                                                                     |                                                                                                                             | 30.03.2026                                                                                                                         |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10        | Vũ Xuân Nam                                                                                                                                   |                                                                         | Thành viên HĐQT / Member of the BOD           |                                                                                                                                                                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                     |                                                                                       | 100                                                              | 0.00                                                                     | 15/06/2024 bầu chức danh TV HĐQT / 15/06/2024 elected as Member of the BOD                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.1      | Vũ Xuân Hải                                                                                                                                   |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                     |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.2      | Đặng Thị Khanh                                                                                                                                |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                     |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.3      | Lê Quý Dương                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Bố vợ / Father-in-law                                                                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                     |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.4      | Trần Thị Hương                                                                                                                                |                                                                         |                                               | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                     |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.5      | Lê Thị Huyền                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Vợ / Wife                                                                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                     |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.6      | Vũ Xuân Minh                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | UBND và Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội / People's Committee of Tan Trieu Commune, Thanh Tri District, Hanoi |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.7      | Vũ Lê Thảo Vân                                                                                                                                |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                                                                                                                                                                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | UBND và Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội / People's Committee of Tan Trieu Commune, Thanh Tri District, Hanoi |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.8      | Vũ Xuân Tâm                                                                                                                                   |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                                                                                                                                                                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                     |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 10.9      | Vũ Hoàng Anh                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                         | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                     |                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                            | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                    | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                               | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                        | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.10     | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khấu trừ tại sản phẩm Ngân hàng TMCP Quân đội / Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBHAC0                                                              |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Xuan Nam is a manager of the parent company                                                                              | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                                 | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi | Số 175 Giảng Võ, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / No. 175 Giảng Võ - Ward Ô Chợ Dừa - Hanoi                                                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 10.11     | Công ty cổ phần chứng khoán MB / JPB Securities Joint Stock Company                                                                              | 005C099999                                                              |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Xuan Nam is a manager of the parent company                                                                              | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116-GP-UBCK (Enterprise Registration No. 0106393583)    | 09/12/2013                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                 | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 10.12     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                | 005C006868                                                              |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Xuan Nam is a manager of the parent company                                                                              | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 531/UBCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 531-GP-UBCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157) | 06/11/2009                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                 | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward Ô Chợ Dừa, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 10.13     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Share / MB Share Consumer Finance Limited Liability Company                                         |                                                                         |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Xuan Nam is a manager of the parent company                                                                              | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHN (MSDN: 0107349019) / License 32-GP-NHN (Enterprise Registration No. 0107349019)        | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13-03-2020 and subsequent amendments                                                      | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                           | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward Ô Chợ Dừa, Hanoi                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 10.14     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agood / MB Agood Life Insurance Company Limited                                                                |                                                                         |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Xuan Nam is a manager of the parent company                                                                              | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDC/KDBH (MSDN: 0107520795) / License 74/GPDC/KDBH (Enterprise Registration No. 0107520795)  | 31/07/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                              | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward Ô Chợ Dừa, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 10.15     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MBC) / Military Insurance Corporation (MBC)                                                                         | 005C066355                                                              |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Xuan Nam is a manager of the parent company                                                                              | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDC/43/KDBH (MST: 0102385623)                                                                          | 14/11/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                              | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 10.16     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB / Cambodia Public Bank (Cambodia) Public Limited Company                                              |                                                                         |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Xuan Nam is a manager of the parent company                                                                              | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                  | 22/12/2022                                                                                                                  | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment     | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Sapak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Sapak District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 10.17     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn mới thành lập Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                       |                                                                         |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Vu Xuan Nam is a manager of the parent company                                                                              | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                                 | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29-06-2022 (amended and supplemented on 05-12-2024)                               | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                           | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Liễu Giai- Ward Ngọc Hà- Hanoi                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 10.18     | Tổng công ty trực thăng Việt Nam- Công ty TNHH / Vietnam Helicopter Corporation - Limited Liability Company                                      |                                                                         |                                               | Ông Vũ Xuân Nam là người đại diện vốn góp của TCT trực thăng Việt Nam tại MB / Mr. Vu Xuan Nam is the capital contribution representative of Vietnam Helicopter Corporation at MB | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0100107966                                                                                                 | 19/12/2022                                                                                                                  | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi | Số 172, Đường Trương Chính, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / No. 172, Street Trương Chính, Ward Khương Thượng, District Dong Da, Hanoi, Vietnam                                                   | 648,428,348                                                      | 8.05                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                                                        | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company                          | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                    | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                                | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                    | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10.19     | Chi nhánh Tổng công ty Trục thông Việt Nam- Công ty TNHH-CW Trục thông Miền Nam<br>Southern Vietnam Helicopter Company - Branch of Vietnam Helicopter Corporation - Limited Laub/Lis Company | 005C664303                                                              |                                                                        | Ông Vũ Xuân Nam là người đại diện vốn góp của TCT trục thông Việt Nam tại MB / Mr. Vu Xuan Nam is the capital contribution representative of Vietnam Helicopter Corporation at MB | ĐKKD - Business Registration Certificate                                                                                                   | 0100107966-006                               | 08/02/2012                                                                                                                       | Sở KH&ĐT TP Vũng Tàu / Department of Planning and Investment of Vung Tau              | 36 Đường 30/4, P9, TP Vũng Tàu / No. 36 Street 30-4, Ward 9, Vung Tau City                                                           | 30.646.550                                                       | 0.38                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 10.20     | Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hải Âu<br>Joint Stock Company Trading Investment Hai Au                                                                                                    |                                                                         |                                                                        | Công ty con của VNII- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Vũ Xuân Nam. Subsidiary of VNI- the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Vu Xuan Nam       | ĐKKD - Business Registration Certificate                                                                                                   | 0310151457                                   | Cấp lần đầu 10/07/2010, Thay đổi lần thứ 12 ngày 09/01/2020<br>Initially issued on 10.07.2010, Amendment No. 12 dated 09.01.2020 | Sở KH&ĐT TP HCM<br>Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City          | Võ-Bương-Trường Sơn-Phước Tân Sơn Nhất, TP HCM / 39B-Street Truong Son-Ward Tan Son Nhut, Ho Chi Minh City                           | 2.768.020                                                        | 0.03                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 10.21     | Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật trục thông / Helicopter Technical Services Joint Stock Company                                                                                              |                                                                         |                                                                        | Công ty con của VNII- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Vũ Xuân Nam. Subsidiary of VNI- the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Vu Xuan Nam       | ĐKKD - Business Registration Certificate                                                                                                   | 3600255580                                   | Cấp lần đầu 02/03/1994, Thay đổi lần thứ 18 ngày 25/05/2020<br>Initially issued on 02.03.1994, Amendment No. 18 dated 25.05.2020 | Sở KH&ĐT Bà Rịa Vũng Tàu / Department of Planning and Investment of Ba Ria Vung Tau   | Sân bay Vũng Tàu, số 36 đường 30/4, phường Tam Thang, TPHCM (airport Vung Tau, No. 36 Street 30-4, Ward Tam Thang, Ho Chi Minh City) | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11        | Nguyễn Việt Quân                                                                                                                                                                             |                                                                         | Thành viên HĐQT từ ngày 18/04/2026 / Member of the BOD from 18.04.2026 |                                                                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                  | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     | 18/04/2026 Bầu chức danh TV HĐQT / 18.04/2026 elected as Member of the BOD                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.1      | Nguyễn Chiến                                                                                                                                                                                 |                                                                         |                                                                        | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                  | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.2      | Trần Thị Việt                                                                                                                                                                                |                                                                         |                                                                        | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                  | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.3      | Phạm Minh Đức                                                                                                                                                                                |                                                                         |                                                                        | Bố vợ / Father-in-law                                                                                                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                  | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.4      | Phạm Thị Minh Tú                                                                                                                                                                             |                                                                         |                                                                        | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                  | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.5      | Phạm Thị Quỳnh Hoa                                                                                                                                                                           |                                                                         |                                                                        | Vợ / Wife                                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                  | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                      | 2.000                                                            | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.6      | Nguyễn Quốc Khuyết                                                                                                                                                                           |                                                                         |                                                                        | Con đẻ / Biological child                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                  | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.7      | Nguyễn Việt Khánh Ngân                                                                                                                                                                       |                                                                         |                                                                        | Con đẻ / Biological child                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                                  | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider    | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                          | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu có hệ thống số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.8      | Nguyễn Việt Tuấn                                                                                                                                     |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.9      | Nguyễn Phương Anh                                                                                                                                    |                                                                         |                                               | Em gái / Sister-in-law                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                            | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.10     | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khấu trừ tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited |                                                                         |                                               | Người quản lý công ty mẹ-MB / Manager of the parent company - MB  | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                   | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022. Initially issued on 11/09/2002, amendment No. 23 dated 11/07/2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 Giảng Võ- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 Giảng Võ- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                                                                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.11     | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                   |                                                                         |                                               | Người quản lý công ty mẹ-MB / Manager of the parent company - MB  | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 09/12/2013                                                                                                                 | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.12     | Công ty quản lý đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                                |                                                                         |                                               | Người quản lý công ty mẹ-MB / Manager of the parent company - MB  | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 06/11/2009                                                                                                                 | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward Ô Chợ Dừa, Hanoi                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.13     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company                                           |                                                                         |                                               | Người quản lý công ty mẹ-MB / Manager of the parent company - MB  | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13/03/2020 and subsequent amendments                                                     | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward Ô Chợ Dừa, Hanoi                                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.14     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agens / MB Agens Life Insurance Company Limited                                                                    |                                                                         |                                               | Người quản lý công ty mẹ-MB / Manager of the parent company - MB  | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 31/07/2025                                                                                                                 | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward Ô Chợ Dừa, Hanoi                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.15     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MIC) / Military Insurance Corporation (MIC)                                                                             |                                                                         |                                               | Người quản lý công ty mẹ-MB / Manager of the parent company - MB  | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 14/11/2025                                                                                                                 | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                                                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.16     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                                                     |                                                                         |                                               | Người quản lý công ty mẹ-MB / Manager of the parent company - MB  | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                    | 22/12/2022                                                                                                                 | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Torte Basak, quận Chmear Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Torte Basak, District Chmear Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.17     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                          |                                                                         |                                               | Người quản lý công ty mẹ-MB / Manager of the parent company - MB  | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29/06/2022 (amended and supplemented on 05/12/2024)                              | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Liễu Giai- Ward Ngọc Hà- Hanoi                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |
| 11.18     | Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) / Viettel Military Industry and Telecomm Group (Viettel)                                        |                                                                         |                                               | Viettel ủy quyền đại diện 40% vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0100109106                                   | 20/09/2019                                                                                                                 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội / Lot D26 New Urban Area Cau Giay, Ward Cau Giay, Hanoi                                                                                                                  | 1,184,249,466                                                    | 14.70                                                                    |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                            |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                 | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                        | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                             | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.19     | Tổng CTCP Bưu chính Viettel / Viettel Post Joint Stock Corporation                                                                                   |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0104093672                                   | 07/03/2009                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 2 ngõ 15 phố Dư Văn Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội / No. 2, Lane 15 Street Dư Văn Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hanoi                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.20     | Công ty cổ phần tư vấn và dịch vụ Viettel Joint Stock Company Consulting and Services Viettel                                                        |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0100109106-075                               | 23/03/2010                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 1 Giảng Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội / No. 1 Giảng Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hanoi                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.21     | Tổng CTCP Công trình Viettel / Viettel Construction Joint Stock Corporation                                                                          |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0104753865                                   | 06/09/2010                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 1 Giảng Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội / No. 1 Giảng Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hanoi                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.22     | Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel ("VTG") / Viettel Global Investment Joint Stock Company ("VTG")                                                     |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0102409426                                   | 24/10/2007                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Tầng 39-40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6-KĐT mới Cầu - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội / Floor 39-40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Area E6 New Urban Area Cầu - Ward Mỹ Trì - District Nam Tu Liem - Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.23     | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel / Viettel Equipment Manufacturing Corporation One Member Limited Liability Company           |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0500141369                                   | 22/09/1993                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Thôn An Đình- Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Hà Nội / Hamlet An Binh- Commune An Khanh, District Hoa Duc, Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.24     | Công ty TNHH Viettel - CNTT / Limited Liability Company Viettel - CNTT                                                                               |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0500589150                                   | 04/11/2008                        | Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội / Business Registration Office, Department of Planning and Investment of Hanoi | Khu TT, Khu CN cao Hoa Lạc, Km29 Đường Thăng Long, xã Thạch Hoa, Huyện Thạch Thái, Hà Nội / Area Residential Compound, High-Tech Park Hoa Lac, Km29 Boulevard Thăng Long, Commune Thạch Hoa, District Thạch Thái, Hanoi       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.25     | Công ty TNHH Nhà máy Mĩ V. Thương mại và xuất nhập khẩu Viettel / State-Owned One Member Limited Liability Company Trading and Import-Export Viettel |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0104831030                                   | 25/01/2006                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 01, phố Giảng Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội / No. 01, Street Giảng Văn Minh, Ward Kim Mã, District Ba Đình, Hanoi                                                                                          | 346,407,743                                                      | 4.30                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.26     | Công ty TNHH MTV Đầu tư công nghệ Viettel / Viettel Technologies Investment One Member Limited Liability Company                                     |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN uy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 2801043888                                   | 05/11/2009                        | Sở KH&ĐT Tỉnh Thanh Hóa / Department of Planning and Investment of Thanh Hoa                                                                    | Số 1 Đường 15/11, xã Đông Hương, TP Thanh Hóa / Southern Boulevard 15/11 Commune Dong Huong Thanh Hoa City                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                       |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                        | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                 | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                         | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11 27     | Công ty Viettel Peru S.A.C / Viettel Peru S.A.C                                                              |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 12655533                                     | 15/04/2011                        | Phòng đăng ký số 9, trụ sở Lima / Registry Office No 9, Lima headquarters                                        | Calle 21 No 878, San Isidro, Lima, Peru / Calle 21 No 878, San Isidro, Lima, Peru.                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 11 28     | Công ty VTA Telecom Corporation / VTA Telecom Corporation                                                    |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | P13000026530                                 | 21/03/2013                        | Tổng thư ký bang California / California Secretary of State                                                      | 1201 Hays Street, Tallahassee, FL 32301, Florida, Hoa Kỳ / 1201 Hays Street, Tallahassee, FL 32301, Florida, United States                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 11 29     | Công ty có phần tư mường Cầm Pha / Joint Stock Company Cement Cam Pha                                        |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 5700804196                                   | 04/08/2008                        | Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Ninh / Department of Planning and Investment of Quang Ninh                                   | Km6, Quốc lộ 18A, Phường Cẩm Thước, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh - Km6, National Highway 18A, Ward Cam Thuch, Cam Pha City, Province Quang Ninh                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 11 30     | Công ty VTE Technologies S.A.R.L. / VTE Technologies S.A.R.L                                                 |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 2015317544                                   | 18/08/2015                        | Tòa án Thương mại Paris, Pháp / Paris Commercial Court, France                                                   | 13-15 Phố Taubout 75009 Paris, Pháp / 13-15 Street Taubout 75009 Paris, France                                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 11 31     | Công ty TNHH Russky-Vietel / Russky-Vietel                                                                   |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 1177746685929                                | 11/07/2017                        | Thanh tra liên quân của Cục thuế Liên bang Nga / Interdistrict Inspectorate of the Federal Tax Service of Russia | Moscow, Nga / Moscow, Russia                                                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 11 32     | CTCP Giao thông số Việt Nam / Vietnam Digital Transportation Joint Stock Company                             |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0109266456                                   | 14/07/2020                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                  | Số 1 - Trần Hữu Dục, Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm / No 1 - Tran Huu Duc, Ward My Dinh 2 - District Nam Tu Liem                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 11 33     | Công ty TNHH một thành viên Thể thao Viettel / Viettel Sports One Member Limited Liability Company           |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0110602871                                   | 15/01/2024                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                  | Số 1 đường Trần Hữu Dục, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam - No 1 Street Tran Huu Duc, Ward My Dinh 2, District Nam Tu Liem, Hanoi, Vietnam | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 11 34     | Công ty TNHH MTV dịch vụ khách hàng Viettel / Viettel Customer Services One Member Limited Liability Company |                                                                         |                                               | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân - Subsidiary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0110917293                                   | 18/12/2024                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                  | Số 1 Giảng Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội - No 1 Giang Van Minh, Kim Ma, Ba Dinh, Hanoi                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                   | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company           | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                  | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.35     | Công ty TNHH MTV truyền thông Viettel / Viettel Media One Member Limited Liability Company                                              |                                                                         |                                                         | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0111013646                                   |                                   | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Tầng 4 tòa nhà The Light, Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN / Floor 4 Building The Light, Trung Van, Nam Tu Liem, Hanoi                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.36     | Công ty TNHH MTV an ninh mạng Viettel / Viettel Cyber Security One Member Limited Liability Company                                     |                                                                         |                                                         | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0110939642                                   | 17/01/2023                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Tầng 41-43 Tòa nhà Keangnam Landmark 72 Phạm Hùng, Mỹ Trì, Nam Từ Liêm, HN / Floor 41-43 Building Keangnam Landmark 72 Phạm Hùng, Me Tri, Nam Tu Liem, Hanoi                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 11.37     | Công ty TNHH MTV TCT Dịch vụ Tài chính số Viettel / Viettel Digital Financial Services Corporation One Member Limited Liability Company |                                                                         |                                                         | Công ty con của Viettel- DN ủy quyền đại diện vốn tại MB cho ông Nguyễn Việt Quân / Subsidary of Viettel - the enterprise authorized the capital representation at MB to Mr. Nguyen Viet Quan | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0111332321                                   | 05/01/2026                        | Sở Tài chính Hà Nội / Department of Finance of Hanoi                                  | Tầng 44-45 Tòa nhà Keangnam Landmark, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, HN / Floor 44-45 Building Keangnam Landmark, Area E6, New Urban Area Cau Giay, Ward Yen Hoa, Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 12        | Hoàng Văn Sầm                                                                                                                           |                                                                         | Thành viên Độc lập HĐQT / Independent Member of the BOD |                                                                                                                                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 100                                                              | 0.00                                                                     | 15/06/2024 bầu chức danh TV độc lập HĐQT / 15.06.2024 elected as Independent Member of the BOD                              |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 12.1      | Nguyễn Lan Phat                                                                                                                         |                                                                         |                                                         | Vợ / Wife                                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 1                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 12.2      | Hoàng Hương Trà My                                                                                                                      |                                                                         |                                                         | Con gái / Daughter                                                                                                                                                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 12.3      | Phạm Tuấn Anh                                                                                                                           |                                                                         |                                                         | Con rể / Son-in-law                                                                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 12.4      | Hoàng Nhật Nam                                                                                                                          |                                                                         |                                                         | Con trai / Son                                                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 12.5      | Nguyễn Vũ Xuân Harh                                                                                                                     |                                                                         |                                                         | Con dâu / Daughter-in-law                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 12.6      | Hoàng Văn Quê                                                                                                                           |                                                                         |                                                         | Em trai / Younger brother                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 12.7      | Trần Hà Phương Ly                                                                                                                       |                                                                         |                                                         | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                              | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                           | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                 | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                  | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider                                                                                                     | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khí phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.8      | Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMH/AMC0                                                             |                                               | Ông Hoàng Văn Sâm là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Hoang Van Sam is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                   | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11/09/2002, amendment No. 23 dated 11/07/2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                          | Số 175 gang Vả - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / No. 175 gang Vả - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 12.9      | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                 | 005P099999                                                              |                                               | Ông Hoàng Văn Sâm là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Hoang Van Sam is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 09/12/2013                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                          | Tầng 7-8, 21 Cat Linh - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 12.10     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                  | 005C006868                                                              |                                               | Ông Hoàng Văn Sâm là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Hoang Van Sam is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 06/11/2009                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                          | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cat Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 12.11     | Công ty tư vấn định tín dụng tiêu dùng TNHH MB Stanes / MB Stanes Consumer Finance Limited Liability Company                                       |                                                                         |                                               | Ông Hoàng Văn Sâm là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Hoang Van Sam is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13/03/2020 and subsequent amendments                                                      | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                    | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cat Linh, Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 12.12     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agents / MB Agents Life Insurance Company Limited                                                                |                                                                         |                                               | Ông Hoàng Văn Sâm là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Hoang Van Sam is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 31/07/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                       | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cat Linh, Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 12.13     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MCC) / Military Insurance Corporation (MCC)                                                                           | 005CV66355                                                              |                                               | Ông Hoàng Văn Sâm là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Hoang Van Sam is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        |                                              | 14/11/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                       | Tầng 5-6 Tòa nhà MB 21 Cat Linh - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 5-6 Building MB 21 Cat Linh - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 12.14     | Ngân hàng đầu tư chứng khoán công khai MB Camphucha / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                                                    |                                                                         |                                               | Ông Hoàng Văn Sâm là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Hoang Van Sam is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                    | 22/12/2022                                                                                                                  | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                                                              | Số 146 đại lộ Preah Norodon, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodon, Ward Tonle Basak, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 12.15     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                            |                                                                         |                                               | Ông Hoàng Văn Sâm là người quản lý của công ty mẹ / Mr. Hoang Van Sam is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29/06/2022 (amended and supplemented on 05/12/2024)                               | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                    | Số 3 Lũn Gao - Phường Ngoc Ha - Hà Nội / No. 3 Luu Gao - Ward Ngoc Ha - Hanoi                                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 13        | Lê Thị Lợi                                                                                                                                         |                                                                         | Trưởng BKS / Head of the SB                   |                                                                                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and the National Population Database |                                                                                                                                                                                                                                    | 4,448,624                                                        | 0.06                                                                     | 05/06/2014: bổ nhiệm chức danh PTGD 27/04/2019: bầu chức danh Trưởng BKS 15/06/2024: bầu chức danh Trưởng BKS / 05/06/2014: appointed as Deputy CEO 27/04/2019: elected as Head of the SB 15/06/2024: elected as Head of the SB |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 13.1      | Mai Thị Phi                                                                                                                                        |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                | CMND / National ID Card                                                                                                                    |                                              |                                                                                                                             | CA Thanh Hóa / Police of Thanh Hoa                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                | Chưa có thẻ căn cước công dân / Citizen ID Card not yet issued                                                                               |

| STT / No. | Họ và tên / Full name | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14, 15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13.2      | Hoàng Bô Khai         |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.3      | Hoàng Hà My           |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 2,100                                                            | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.4      | Hoàng Lê Minh         |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 1,523                                                            | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.5      | Lê Xuân Toàn          |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 100                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.6      | Lê Xuân Ly            |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.7      | Lê Xuân Linh          |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 2                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.8      | Lê Thị Yên            |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.9      | Lê Thị Nhân           |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.10     | Lê Thị Lai            |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 1                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.11     | Lê Thị Lan            |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.12     | Bồ Thu Lộc            |                                                                         |                                               | Chị dâu / Sister-in-law                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.13     | Hoàng Thị Nga         |                                                                         |                                               | Chị dâu / Sister-in-law                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 13.14     | Hoàng Văn Lễ          |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                 | Địa chỉ / Address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider                                                                                                                                                                                                                     | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13.15     | Phạm Hà Hưng          |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14        | Nguyễn Thị An Bình    |                                                                         | Phó trưởng BKS / Deputy Head of the SB        |                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 4,705,962                                                        | 0.06                                                                     | 23/11/2009: bổ nhiệm chức danh PTGD<br>24/06/2020: bầu làm TV BKS<br>30/06/2020: bầu chức danh Phó Trưởng BKS<br>15/06/2024: bầu chức danh Phó trưởng BKS /<br>23/11/2009: appointed as Deputy CEO<br>24/06/2020: elected as Member of the SB;<br>30/06/2020: elected as Deputy Head of the SB;<br>15/06/2024: elected as Deputy Head of the SB |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14.1      | Nguyễn Thị Hằng       |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14.2      | Vũ Thị Dung           |                                                                         |                                               | Mẹ chồng / Mother-in-law                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14.3      | Tô Văn Miền           |                                                                         |                                               | Bố chồng / Father-in-law                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14.4      | Tô Nguyễn Trung       |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14.5      | Tô Thùy Linh          |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 3,140                                                            | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14.6      | Tô Hải Đăng           |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14.7      | Nguyễn Hồng Sơn       |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |
| 14.8      | Trần Thị Hằng Nga     |                                                                         |                                               | Chị dượng / Sister-in-law                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                    |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                              |



QUẢN ĐÓNG

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                       | Tk giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                                                | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                          | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14.9      | Nguyễn Hồng Hải                                                                                             |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                                                                                                                                                                                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 14.10     | Nguyễn Thị Kim Thoa                                                                                         |                                                                         |                                               | Chị dâu / Sister-in-law                                                                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 14.11     | Nguyễn Thị Phương Mai                                                                                       |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                                                                                                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 14.12     | Lê Bá Tuấn                                                                                                  |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                                                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 14.13     | Danh Tiến Công                                                                                              |                                                                         |                                               | Con rể / Son-in-law                                                                                                                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 14.14     | Công ty CP SX và TM CORDYCEPS Hoàng Gia / Joint Stock Company Manufacturing and Trading CORDYCEPS Hoàng Gia |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị An Đình là vợ Ông Tô Nguyễn Trọng chủ tịch HĐQT công ty, sở hữu 33% vốn tài chính / Mrs. Nguyen Thi An Dinh is the wife of Mr. To Nguyen Trung, Chair of the Board of Directors of the company, holds 33% equity in the company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 1001151268                                   | 19/09/2018                        | Sở KH&ĐT TP Thừa Bình / Department of Planning and Investment of Thừa Bình            | Số 40, tổ 30, Phố Đức Nhượng, Đê Thám, Thừa Bình / No. 40, Group 30, Street Đức Nhượng, Đê Thám, Thừa Bình | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 15        | Nguyễn Thị Nguyệt Hà                                                                                        |                                                                         | Thành viên Ban kiểm soát / Member of the SB   |                                                                                                                                                                                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 373,409                                                          | 0.00                                                                     | 15/06/2024 bầu chức danh TV BKS / 15/06/2024 elected as Member of the SB                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 15.1      | Trịnh Hữu Thọ                                                                                               |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                                                                                                                                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 15,335                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 15.2      | Trịnh Hoàng Vũ                                                                                              |                                                                         |                                               | Con / Child                                                                                                                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 400                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 15.3      | Trịnh Khánh Linh                                                                                            |                                                                         |                                               | Con / Child                                                                                                                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 15.4      | Nguyễn Tiến                                                                                                 |                                                                         |                                               | Bà đẻ / Biological father                                                                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 15.5      | Nguyễn Thị Đức                                                                                              |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                            | 29,485                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                      | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                 | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                | Địa chỉ / Address                                                        | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider                        | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14.15)) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 15.6      | Nguyễn Tấn Ngọc Hương                                                                                                      |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 15.7      | Nguyễn Tấn Mai Quỳnh                                                                                                       |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 15.8      | Đương Khánh Việt                                                                                                           |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                          | 2                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 15.9      | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển năng lượng xanh TMG / Joint Stock Company Green Energy Investment and Development TMG |                                                                         |                                               | Ông Trịnh Hữu Thọ (Chồng bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà) là Tổng giám đốc công ty / Mr. Trịnh Hữu Thọ (husband of Ms. Nguyễn Thị Nguyệt Hà) is Chief Executive Officer of the company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 2302044471                                   | 22/04/2020                        | Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An / Department of Planning and Investment of Nghe An                                                                | Số 9, Đào Duy Anh, Đồng Đa - Hà Nội / No. 9-Dao Duy Anh, Dong Da - Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 16        | Đỗ Thị Tuyết Mai                                                                                                           |                                                                         | Thành viên Ban kiểm soát / Member of the SB   |                                                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                          | 761,687                                                          | 0.01                                                                     | 27/04/2019 Bầu chức danh TV BKS / 15/06/2024 Bầu chức danh TV BKS / 27/04/2019 elected as Member of the SB; 15/06/2024 elected as Member of the SB |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 16.1      | Đỗ Văn Hùng                                                                                                                |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 16.2      | Trần Tấn Mơn                                                                                                               |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 16.3      | Nguyễn Lân                                                                                                                 |                                                                         |                                               | Bố chồng / Father-in-law                                                                                                                                                       | CMND / National ID Card                                                                                                                    |                                              |                                   | CA Nghệ An / Police of Nghe An                                                                                                          |                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 | Chưa có bản gốc công dân / Citizen ID Card not yet issued                                                                                   |
| 16.4      | Nguyễn Hải                                                                                                                 |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                          | 455,731                                                          | 0.01                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 16.5      | Đỗ Thị Hạnh                                                                                                                |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                             | Địa chỉ / Address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16.6      | Lê Văn Long           |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | CA Hà Nội / Police of Hanoi                                                                                                          |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 16.7      | Đỗ Thị Mai Hương      |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                |                   | 175                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 16.8      | Nguyễn Tiến Dũng      |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 16.9      | Đỗ Văn Hùng           |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | CA Hà Nội / Police of Hanoi                                                                                                          |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 16.10     | Nguyễn Thị Thanh Nhân |                                                                         |                                               | Em dâu / Sister-in-law                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKKD CT và Dị QG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 16.11     | Nguyễn Đỗ Khanh       |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                |                   | 3,000                                                            | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 16.12     | Nguyễn Đỗ Quân        |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 17        | Đỗ Văn Tiến           |                                                                         | Thành viên Ban kiểm soát / Member of the SB   |                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                |                   | 197,588                                                          | 0.00                                                                     | 15/06/2024 bầu chức danh TV BKS / 15/06/2024 elected as Member of the SB                                                    |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 17.1      | Nguyễn Thị Hồng Mai   |                                                                         |                                               | Vợ / Wife                                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 17.2      | Đỗ Nguyễn Thảo Linh   |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 17.3      | Đỗ Văn Kiệt           |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   |                                                                                                                                      |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 17.4      | Phạm Thị Ngọc         |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |

| STT /<br>No. | Họ và tên / Full name | TK giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có) /<br>Securities<br>trading<br>account (if any) | Chức vụ tại công<br>ty / Position at the<br>Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ<br>/ Relationship to the insider | Loại hình giấy NSH<br>(CCCD, Hộ chiếu,<br>ĐKKD) / Type of<br>identification<br>document (Citizen<br>ID Card, Passport,<br>Business<br>Registration<br>Certificate) | Số giấy NSH /<br>Identification document<br>number | Ngày cấp giấy<br>NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                          | Địa chỉ / Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ /<br>Number of<br>shares held at<br>period-end | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phiếu cuối<br>kỳ (%) /<br>Shareholding<br>ratio at<br>period-end<br>(%) | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ / Date of<br>becoming a related person<br>of the Company/insider | Thời điểm không còn<br>là người có liên quan<br>của công ty/người nội<br>bộ / Date of ceasing<br>to be a related person<br>of the Company/insider | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục<br>(14,15) / Reason<br>(for changes<br>relating to items<br>(14) and (15)) | Ghi chú (về việc không<br>có số giấy NSH và các<br>ghi chú khác) / Notes<br>(including absence of an<br>identification document<br>number and other notes) |
|--------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17.5         | Dương Thu Lạc         |                                                                                        |                                                     | Mẹ vợ / Mother-in-law                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.6         | Đỗ Tuấn Đức           |                                                                                        |                                                     | Anh trai / Older brother                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.7         | Trần Thị Bích Oanh    |                                                                                        |                                                     | Chị dâu / Sister-in-law                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.8         | Đỗ Thị Hạnh Nga       |                                                                                        |                                                     | Chị gái / Older sister                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.9         | Đỗ Văn Hân            |                                                                                        |                                                     | Anh rể / Brother-in-law                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.10        | Đỗ Thị Hồng           |                                                                                        |                                                     | Chị gái / Older sister                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.11        | Nguyễn Xuân Minh      |                                                                                        |                                                     | Anh rể / Brother-in-law                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.12        | Đỗ Văn Tuấn           |                                                                                        |                                                     | Anh trai / Older brother                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.13        | Phạm Thu Hồng         |                                                                                        |                                                     | Chị dâu / Sister-in-law                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.14        | Đỗ Tuấn Hiền          |                                                                                        |                                                     | Em trai / Younger brother                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 17.15        | Trần Thị Hiền         |                                                                                        |                                                     | Em dâu / Sister-in-law                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 105                                                                          | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 18           | Nguyễn Minh Châu      |                                                                                        | Phó TGĐ / Deputy<br>CEO                             |                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative<br>Management of Social<br>Order |                   | 2,536,836                                                                    | 0.03                                                                                       | 23/11/2009 (Bổ nhiệm tại<br>ngày 09/04/2025) /<br>23/11/2009 (reappointed on<br>09/04/2025)                                             |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 18.1         | Nguyễn Tiên Minh      |                                                                                        |                                                     | Bố đẻ / Biological father                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                                             |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order    |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |

| STT / No | Họ và tên / Full name                                                                                                                              | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                            | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (CCID, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                               | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                            | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                   | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18.2     | Trần Xuân Tùng                                                                                                                                     |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                          |                                                                                                            |                                                                                                                              | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.3     | Trần Xuân Lâm                                                                                                                                      |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                          |                                                                                                            |                                                                                                                              |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.4     | Nguyễn Tiến Thành                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                          |                                                                                                            |                                                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.5     | Bùi Thu Hằng                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Em gái / Sister-in-law                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                          |                                                                                                            |                                                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                                                                                                                     | 5                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.6     | Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội - Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMHAMCO                                                              |                                               | Bà Nguyễn Minh Châu là người quản lý công ty mẹ - Ms. Nguyen Minh Chau is a manager of the parent company | ĐKKD - Business Registration Certificate                                                                                        | 0105281799                                                                                                 | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022<br>Initially issued on 11/09/2002, amendment No. 23 dated 11/07/2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                         | Số 75 gang Võ - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / No. 75 gang Vo - Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.7     | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                 | 005P999999                                                              |                                               | Bà Nguyễn Minh Châu là người quản lý công ty mẹ - Ms. Nguyen Minh Chau is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                             | Giấy phép 116/GP-LBCK (MSDN 0106393583) / License 116 GP-LBCK (Enterprise Registration No. 0106393583)     | 09/12/2013                                                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                         | Tầng 7-8, 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.8     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                  | 005CD06868                                                              |                                               | Bà Nguyễn Minh Châu là người quản lý công ty mẹ - Ms. Nguyen Minh Chau is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                             | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN 0102041157) / License 53 LBCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157)       | 06/11/2009                                                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                         | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.9     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shinsen / MB Shinsen Consumer Finance Limited Liability Company                                       |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Minh Châu là người quản lý công ty mẹ - Ms. Nguyen Minh Chau is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                             | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN 0107349019) / License 32 GP-NHNN (Enterprise Registration No. 0107349019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13/03/2020 and subsequent amendments                                                       | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                   | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.10    | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agents / MB Agents Life Insurance Company Limited                                                                |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Minh Châu là người quản lý công ty mẹ - Ms. Nguyen Minh Chau is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                             | Giấy phép 74/GPĐC5/KĐBH (MSDN 0107520795) / License 74 GPĐC5 KĐBH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                   | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                                      | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.11    | Tổng CTGP Bảo hiểm Quân đội (MTC) / Military Insurance Corporation (MTC)                                                                           | 005C066455                                                              |                                               | Bà Nguyễn Minh Châu là người quản lý công ty mẹ - Ms. Nguyen Minh Chau is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                             | 43/GPĐC43/KĐBH (MST 0102385623)                                                                            | 14/11/2025                                                                                                                   | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                                      | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 18.12    | Ngân hàng dân chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank of Cambodia Public Limited Company                                                  |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Minh Châu là người quản lý công ty mẹ - Ms. Nguyen Minh Chau is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                        | 201700427                                                                                                  | 22/12/2022                                                                                                                   | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                                                                             | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chhankar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom Ward Tonle Basak, District Chhankar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                            | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                            | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                       | Địa chỉ / Address                                                                   | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu có) về việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18.13     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                      |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Minh Châu là người quản lý công ty mẹ. Ms. Nguyen Minh Chau is a manager of the parent company.                                                 | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NTNN                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024)                               | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                          | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Liễu Giai- Ward Ngoc Ha- Hanoi       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19        | Phạm Thị Trung Hà                                                                                                                                |                                                                         | Phó TGB / Deputy CEO                          |                                                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư. / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                     | 3,359,974                                                        | 0.04                                                                     | 27/04/2011, bổ nhiệm lại 15/06/2023/ 27.04.2011, reappointment 15.06.2023                                                   |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19.1      | Phạm Cầu                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                          |                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19.2      | Phạm Trần Thiện                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Bố chồng / Father-in-law                                                                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                          |                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19.3      | Nguyễn Thị Bích Hoa                                                                                                                              |                                                                         |                                               | Em ruột / Sister-in-law                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                          |                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19.4      | Phạm Quang Hùng                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư. / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19.5      | Phạm Trung Nghĩa                                                                                                                                 |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                                                                            | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                          |                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19.6      | Phạm Trần Minh Hằng                                                                                                                              |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                          |                                                                                     | 1,300                                                            | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19.7      | Phạm Thanh Bình                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                                                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                          |                                                                                     | 100                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |
| 19.8      | Công ty TNHH Quân lý và Khấu trừ tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội. Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBAMCO                                                              |                                               | Bà Phạm Thị Trung Hà là người quản lý công ty mẹ, Chủ tịch HĐQT / Ms. Phạm Thị Trung Hà is a manager of the parent company, Chair of the Members' Council | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                   | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11/09/2002, amendment No. 23 dated 11/07/2022 | Sở KHĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                                 | Số 175 Giảng Võ- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 Giảng Võ- Ward O Cho Dua- Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                    |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                        | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                            | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                   | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                  | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19        | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                           | 005P099999                                                              |                                               | Bà Phạm Thị Trung Hà là người quản lý công ty mẹ Ms. Phạm Thị Trung Hà is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116/GP-UBCK (Enterprise Registration No.: 0106393583)       | 09/12/2013                                                                                    | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 19.10     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                            | 005C006608                                                              |                                               | Bà Phạm Thị Trung Hà là người quản lý công ty mẹ Ms. Phạm Thị Trung Hà is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 53/UBCK-GP (Enterprise Registration No.: 0102041157)         | 06/11/2009                                                                                    | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 19.11     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Finance / MB Finance Consumer Finance Limited Liability Company |                                                                         |                                               | Bà Phạm Thị Trung Hà là người quản lý công ty mẹ Ms. Phạm Thị Trung Hà is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32/GP-NHNN (Enterprise Registration No.: 0107349019)         | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung / 13/03/2020 and subsequent amendments                      | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9,10,11,12 tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 19.12     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas / MB Ageas Life Insurance Company Limited                            |                                                                         |                                               | Bà Phạm Thị Trung Hà là người quản lý công ty mẹ Ms. Phạm Thị Trung Hà is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GP-DCS/KDBH (MSDN: 0107520795) / License 74/GP-DCS/KDBH (Enterprise Registration No.: 0107520795) | 31/07/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 19.13     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quĩ Đầu Tư (MJC) / Military Insurance Corporation (MJC)                                   | 005C066355                                                              |                                               | Bà Phạm Thị Trung Hà là người quản lý công ty mẹ Ms. Phạm Thị Trung Hà is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 4MGPD/C3/KDBH (MST: 0102385623)                                                                                | 14/11/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 19.14     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company             |                                                                         |                                               | Bà Phạm Thị Trung Hà là người quản lý công ty mẹ Ms. Phạm Thị Trung Hà is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 20170427                                                                                                       | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 19.15     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)  |                                                                         |                                               | Bà Phạm Thị Trung Hà là người quản lý công ty mẹ Ms. Phạm Thị Trung Hà is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-MINN                                                                                                     | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29/06/2022 (amended and supplemented on 05/12/2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 31 Lầu Gấm- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 31 Lầu Gấm- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 20        | Trần Minh Đạt                                                                                                |                                                                         | Phó TGD / Deputy CEO                          |                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                                |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 5,769,817                                                        | 0.07                                                                     | 01/11/2014                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 20.1      | Đỗ Thu Xu                                                                                                    |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                                |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 20.2      | Lê Thanh Hà                                                                                                  |                                                                         |                                               | Vợ / Wife                                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                                |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 20.3      | Trần Hà Trung                                                                                                |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                                |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                 | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                       | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                         | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                               | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15)) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20.4      | Trần Quốc Khang                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                       |                                                                                                                                            |                                              |                                                                                                                           |                                                                                       |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 | con nhỏ / Minor                                                                                                                              |
| 20.5      | Trần Thị Minh                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.6      | Trần Minh Khanh                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.7      | Trần Minh Phat                                                                                                                                        |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.8      | Trần Thị Hồng Phương                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.9      | Tô Văn Tiến                                                                                                                                           |                                                                         |                                               | Bố vợ / Father-in-law                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.10     | Nguyễn Xuân Dũng                                                                                                                                      |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.11     | Trần Quang Hoàn                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.12     | Nguyễn Thị Thu Anh                                                                                                                                    |                                                                         |                                               | Chị dâu / Sister-in-law                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.13     | Nguyễn Thanh Bình                                                                                                                                     |                                                                         |                                               | Chị dâu / Sister-in-law                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.14     | Công ty TNHH Quân lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBAMCO                                                              |                                               | Ông Trần Minh Đạt là người quản lý công ty mẹ / Mr. Tran Minh Dat is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                   | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 Giảng Võ- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 Giảng Võ- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 20.15     | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                    | 005P999999                                                              |                                               | Ông Trần Minh Đạt là người quản lý công ty mẹ / Mr. Tran Minh Dat is a manager of the parent company | Giấy phép / License (MSDN: 0106393583) / License 116/GP-LĐCK (Enterprise Registration No.: 0106393583)                                     |                                              | 09/12/2013                                                                                                                | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cat Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                        | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                        | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                             | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi) liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 20/18     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                            | 005C006868                                                              |                                               | Ông Trần Minh Đạt là người quản lý công ty mẹ / Mr. Tran Minh Dat is a manager of the parent company                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN 0102041157) / License 53/UBCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157)     | 06/11/2009                                                                                    | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                         | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 20/19     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shinsen / MB Shinsen Consumer Finance Limited Liability Company |                                                                         |                                               | Ông Trần Minh Đạt là người quản lý công ty mẹ / Mr. Tran Minh Dat is a manager of the parent company                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN 0107349019) / License 32/GP-NHNV (Enterprise Registration No. 0107349019)     | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13/03/2020 and subsequent amendments                        | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                   | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 20/18     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agoras / MB Agoras Life Insurance Company Limited                          |                                                                         |                                               | Ông Trần Minh Đạt là người quản lý công ty mẹ / Mr. Tran Minh Dat is a manager of the parent company                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCSKDBH (MSDN 0107526795) / License 74/GPDCSKDBH (Enterprise Registration No. 0107526795) | 31/07/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                                      | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 20/19     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MCI) / Military Insurance Corporation (MCI)                                     | 005C0066355                                                             |                                               | Ông Trần Minh Đạt là người quản lý công ty mẹ, Chủ tịch HĐQT / Mr. Tran Minh Dat is a manager of the parent company, Chair of the BOD | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDC43/KDBH (MST 0102385623)                                                                          | 14/11/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                                      | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 20/20     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB (Cambodia) Public Bank Limited Company                            |                                                                         |                                               | Ông Trần Minh Đạt là người quản lý công ty mẹ / Mr. Tran Minh Dat is a manager of the parent company                                  | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                                                                             | Số 146 đại lý Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 20/21     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)  |                                                                         |                                               | Ông Trần Minh Đạt là người quản lý công ty mẹ / Mr. Tran Minh Dat is a manager of the parent company                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                               | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29-06-2022 (amended and supplemented on 05-12-2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                   | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No 3 Lieu Giai- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 21        | Lê Quốc Minh                                                                                                 |                                                                         | Pho TGD / Deputy CEO                          |                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                                                                                                                   | 3,244,372                                                        | 0.04                                                                     | 26/11/2015, bổ nhiệm lại 04/11/2021 / 26/11/2015, reappointment 04/11/2021                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 21/1      | Lê Tuấn Hiep                                                                                                 |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                                             | CMND / National ID Card                                                                                                                    |                                                                                                          |                                                                                               | CA Vĩnh Phúc / Police of Vinh Phuc                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 | Chưa có căn cước công dân / Citizen ID Card not yet issued                                                                                  |
| 21/2      | Nguyễn Thu Thu Hương                                                                                         |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                               | Cục CS ĐKQI cư trú và DIQQ về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 21/3      | Lê Quốc Minh                                                                                                 |                                                                         |                                               | Anh ruột / Biological older brother                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                                                                                                                   | 10,244                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 21/4      | Vũ Thu Thoa                                                                                                  |                                                                         |                                               | Chị ruột / Sister-in-law                                                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                                                                                                                   | 1,646                                                            | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                              | Tên giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                           | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                            | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                | Địa chỉ / Address                                                                                                                      | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15))) | Ghi chú (nếu có) / Notes (if any) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 21.5      | Lê Quốc Dũng                                                                                                                                       |                                                                          |                                               | Em ruột / Younger sibling                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                        |                                                                                                                              | Cục CS ĐKQL cư trú và ĐKQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                        | 124,095                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.6      | Trần Thị Thu Hương                                                                                                                                 |                                                                          |                                               | Em dâu / Sister-in-law                                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                        |                                                                                                                              | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                        | 100                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.7      | Hồ Văn Thế                                                                                                                                         |                                                                          |                                               | Bố vợ / Father-in-law                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                        |                                                                                                                              | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.8      | Nguyễn Thu Hồng Ngân                                                                                                                               |                                                                          |                                               | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                        |                                                                                                                              | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.9      | Hồ Thị Thu Hương                                                                                                                                   |                                                                          |                                               | Vợ / Wife                                                                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                        |                                                                                                                              | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.10     | Lê Quốc Nhật Vinh                                                                                                                                  |                                                                          |                                               | Con / Child                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                        |                                                                                                                              | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.11     | Lê Hồ Quỳnh Anh                                                                                                                                    |                                                                          |                                               | Con / Child                                                                                                                                   | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                        |                                                                                                                              | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.12     | Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBIAMCO                                                              |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MB) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MB)                                  | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                             | Cấp lần đầu: 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                         | Số 175 Giảng Võ- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 Giảng Võ- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.13     | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                 | 005P999999                                                               |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MB) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MB)                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | MSDN: 0106393583 / License 116 GP-UBCK (Enterprise Registration No.: 0106393583)                       | 09/12/2013                                                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                         | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.14     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                  | 005C006868                                                               |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MB). Chủ tịch HĐQT / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MB), Chair of the BOD | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 53/UBCK-GP (Enterprise Registration No.: 0102041157) | 06/11/2009                                                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                         | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |
| 21.15     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shinee / MB Shinee Consumer Finance Limited Liability Company                                         |                                                                          |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MB) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MB)                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32/GP-NHNN (Enterprise Registration No.: 0107349019) | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung / 13-03-2020 and subsequent amendments                                                     | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                   | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                   |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                           | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                     | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                            | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                        | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21.16     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agoras / MB Agoras Life Insurance Company Limited                             |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MB) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MB)       | Giấy phép / License                                                                                                                        | Quản lý: 74/GPĐC/KDBH (MSDN 0107520795) / License 74/GPĐC/KDBH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                              | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.17     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MBC) / Military Insurance Corporation (MBC)                                        | 005C066355                                                              |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MB) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MB)       | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPĐC/43/KDBH (MST 0102385623)                                                                        | 14/11/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                              | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.18     | Ngân hàng dự trữ và thanh toán công cộng Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                  |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MB) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MB)       | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                               | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment     | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / Số 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.19     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)     |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MB) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MB)       | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                              | 20/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                           | Số 3 Lầu Giàn - Phường Ngọc Hà- Hà Nội / Số 3 Leu Gian- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.20     | Công ty CP Hòa đầu Quân đội (MIPEC) / Military Petrochemical Joint Stock Company (MIPEC)                        |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là TV HĐQT / Mr. Le Quoc Minh is a member of the BOD                                              | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0101456307                                                                                              | 15/01/2004                                                                                    | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi | N1 33B Phạm Ngũ Lão - Phường Phan Chu Trinh - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội / N1 33B Phạm Ngũ Lão - Ward Phan Chu Trinh - District Hoàn Kiếm - Hanoi                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.21     | Công ty TNHH MTV Hòa đầu Quân đội- Lê Chân / Military Petrochemical One Member Limited Leachin Company- Le Chan |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0200429082                                                                                              | 27/06/2013                                                                                    | Sở KH&ĐT TP Hải Phòng /                                         | 376 đường 5 cũ, Phường Hồng Bang, TP Hải Phòng / 376 Street 5 Old, Ward Hong Bang, Hai Phong City                                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.22     | Công ty TNHH MTV Hòa đầu Quân đội- Hải An / Military Petrochemical One Member Limited Leachin Company- Hai An   |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0200426719                                                                                              | 27/06/2013                                                                                    | Sở KH&ĐT TP Hải Phòng /                                         | 376 đường 5 cũ, Phường Hồng Bang, TP Hải Phòng / 376 Street 5 Old, Ward Hong Bang, Hai Phong City                                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.23     | Công ty TNHH MTV Hòa đầu Quân đội / Military Petrochemical One Member Limited Leachin Company                   |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0309202770                                                                                              | 23/07/2009                                                                                    | Sở KH&ĐT TP Hà Nội /                                            | Lầu 3 số 29 đường Tôn Đức Thắng, Phường Sủi Sơn, TP Hà Nội / Floor 3 No. 29 Street Ton Duc Thang, Ward Sui Son, Ho Chi Minh City                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.24     | Công ty cổ phần Đầu tư Múc / MUC Investment Joint Stock Company                                                 |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105199713                                                                                              | 17/11/2014                                                                                    | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi | 54 Tô Hiệu, Phường Đại Mỗ, Hà Nội / 54 To Hieu Ward Dai Mo, Hanoi                                                                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 21.25     | Công ty cổ phần Phú Co / Phu Co Joint Stock Company                                                             |                                                                         |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0102018260                                                                                              | 14/09/2010                                                                                    | Sở tài chính TP Hà Nội / Dep                                    | 22b Tản Sơn, Phường Kim Liên, Hà Nội / 22b Tan Son Ward Kim Lien, Hanoi                                                                                                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                | TK ghi chép chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                     | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                             | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15)) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 21.26     | Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Xuân Thủy / Joint Stock Company Trading and Services Xuan Thuy |                                                                        |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0107469193                                   | 09/06/2016                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | 122, 124 Xuân Thủy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội / 122, 124 Xuan Thuy, Ward Cau Gay, Hanoi                                                                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 21.27     | Công ty cổ phần Giống thủy sản Thanh Hóa / Joint Stock Company Aquatic Breeding Thanh Hoa            |                                                                        |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 2800726059                                   | 15/09/2002                        | Sở KH&ĐT Thanh Hóa / Department of Planning and Investment of Thanh Hoa               | 03 Lê Lai, Phường Đồng Sơn, Hạc Thành, Thanh Hóa / 03 Le Lai, Ward Dong Son, Hac Thanh, Thanh Hoa                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 21.28     | Công ty cổ phần Điện lực Mipoc / Joint Stock Company Power Mipoc                                     |                                                                        |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0104876320                                   | 25/08/2010                        | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Hà Nội / 229 Tay Son, Ward Kim Lien, Hanoi                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 21.29     | Công ty TNHH Mạn Miền Trung / Limited Liability Company Maper Central Region                         |                                                                        |                                               | Ông Lê Quốc Minh là người quản lý công ty mẹ (MIPEC) / Mr. Le Quoc Minh is a manager of the parent company (MIPEC) | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 2902194780                                   | 09/07/2024                        | Sở KH&ĐT TP Nghệ An / Department of Planning and Investment of Nghe An                | 02 Đường Quảng Hương 7, Khu di tích Vinh Heritage, Phường Trường Vinh, Nghệ An / 02 Street Quang Huong 7, Urban Area Vinh Heritage, Ward Truong Vinh, Nghe An | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 21        | Hà Trọng Khiêm                                                                                       |                                                                        | Phó TGD / Deputy CEO                          |                                                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                               | 1.151.543                                                        | 0.01                                                                     | 26/11/2015, bổ nhiệm lại 03/06/2024 / 26/11/2015, respointment 03/06/2024                                                   |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 22.1      | Trần Thị Duyên                                                                                       |                                                                        |                                               | Mẹ ruột / Biological mother                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS / Police Department                                                            |                                                                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 22.2      | Hà Ngọc Xing                                                                                         |                                                                        |                                               | Bố ruột / Biological father                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   |                                                                                       |                                                                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 | Không có CCCD VN, Di định cư tại Australia từ 1990 đến nay.                                                                                 |
| 22.3      | Nguyễn Mạnh Trung                                                                                    |                                                                        |                                               | Bố vợ / Father-in-law                                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 22.4      | Nguyễn Thị Mai Hương                                                                                 |                                                                        |                                               | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 22.5      | Nguyễn Quỳnh Mai                                                                                     |                                                                        |                                               | Vợ / Wife                                                                                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                               | 1.512.944                                                        | 0.02                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 22.6      | Hà Gia Vinh                                                                                          |                                                                        |                                               | Con / Child                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 22.7      | Hà Gia Bảo                                                                                           |                                                                        |                                               | Con / Child                                                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |
| 22.8      | Hà Quế Khang                                                                                         |                                                                        |                                               | Anh ruột / Biological older brother                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS / Police Department                                                            |                                                                                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                               | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                        | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                              | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 22 9      | Hà Trọng Khưu                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Em ruột / Younger sibling                                                                                                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                           |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                   | 49,916                                                           | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 10     | Nguyễn Như Quỳnh                                                                                                                                    |                                                                         |                                               | Em dâu / Sister-in-law                                                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                           |                                                                                                                             | Cục CS / Police Department                                                            |                                                                                                                                                                                                                                   | 179,162                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 11     | Công ty TNHH Quan li và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Fitch and Asset Management Company Limited | 005CMBAMCU                                                              |                                               | Ông Hà Trọng Khâm là người quản lý công ty mẹ / Mr. Ha Trong Khem is a manager of the parent company                                                  | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281798                                                                                                | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi          | Số 175 gang V8- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 gang 10- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 12     | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                  | 005P999999                                                              |                                               | Ông Hà Trọng Khâm là người quản lý công ty mẹ / Mr. Ha Trong Khem is a manager of the parent company                                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116 GP-UBCK (Enterprise Registration No. 0106393583)   | 09/12/2013                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 13     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                   | 005C006868                                                              |                                               | Ông Hà Trọng Khâm là người quản lý công ty mẹ / Mr. Ha Trong Khem is a manager of the parent company                                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 53 UBCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157)     | 06/11/2009                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 14     | Công ty tài chính tư vấn đầu tư chứng khoán TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company                                   |                                                                         |                                               | Ông Hà Trọng Khâm là người quản lý công ty mẹ / Mr. Ha Trong Khem is a manager of the parent company                                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32 GP-AHNN (Enterprise Registration No. 0107349019)     | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13-03-2020 and subsequent amendments                                                      | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9, 10, 11, 12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9, 10, 11, 12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 15     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agents / MB Agents Life Insurance Company Limited                                                                 |                                                                         |                                               | Ông Hà Trọng Khâm là người quản lý công ty mẹ / Mr. Ha Trong Khem is a manager of the parent company                                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCSKDBH (MSDN: 0107520795) / License 74 GPDCSKDBH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2023                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 16     | Tổng Công ty Bảo hiểm Quân Đội (MCC) / Military Insurance Corporation (MCC)                                                                         | 005C066355                                                              |                                               | Ông Hà Trọng Khâm là người quản lý công ty mẹ / Mr. Ha Trong Khem is a manager of the parent company                                                  | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 43/GPDCSKDBH (MST: 0102385623)                                                                  | 14/11/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 17     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                                                    |                                                                         |                                               | Ông Hà Trọng Khâm là người quản lý công ty mẹ / Mr. Ha Trong Khem is a manager of the parent company                                                  | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201704427                                                                                                 | 22/12/2022                                                                                                                  | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Sap, quận Chamkar Mea, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Sapok, District Chamkar Mea, capital city, Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 22 18     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn thành viên Việt Nam (hạn chế) / MBV / Vietnam Bank of Limited Members (MBV)                                           |                                                                         |                                               | Ông Hà Trọng Khâm là người quản lý công ty mẹ, Thành viên HĐQT / Mr. Ha Trong Khem is a manager of the parent company, Member of the Members' Council | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                                | 20/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29-06-2022 (amended and supplemented on 05-12-2024)                               | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Lầu Giàng- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Lầu Giàng- Ward Ngọc Hà- Hanoi                                                                                                                                                     | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 23        | Nguyễn Xuân Học                                                                                                                                     |                                                                         | Phó TGD / Deputy CEO                          |                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                           |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                   | 1,383,855                                                        | 0.02                                                                     | 01/07/2024                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                | T/K giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the Insider                                           | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                             | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                         | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                               | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (Khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (Về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23.1      | Nguyễn Xuân Khanh                                                                                                                                    |                                                                          |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.2      | Nguyễn Thị Thu                                                                                                                                       |                                                                          |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.3      | Lê Thị Á Châu                                                                                                                                        |                                                                          |                                               | Mẹ vợ / Mother-in-law                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.4      | Lý Thị Dũng Thao                                                                                                                                     |                                                                          |                                               | Vợ / Wife                                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.5      | Nguyễn An Nhiên                                                                                                                                      |                                                                          |                                               | Con ruột / Biological child                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Bộ công an / Ministry of Public Security                                              |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.6      | Nguyễn Xuân Phúc                                                                                                                                     |                                                                          |                                               | Con ruột / Biological child                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Bộ công an / Ministry of Public Security                                              |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.7      | Nguyễn Ngọc Nhu                                                                                                                                      |                                                                          |                                               | Con ruột / Biological child                                                                              | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Bộ công an / Ministry of Public Security                                              |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.8      | Nguyễn Thị Hiền                                                                                                                                      |                                                                          |                                               | Chị ruột / Biological older sister                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.9      | Nguyễn Thị Hậu                                                                                                                                       |                                                                          |                                               | Chị ruột / Biological older sister                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.10     | Nguyễn Đức Hậu                                                                                                                                       |                                                                          |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.11     | Phạm Đức Kiên                                                                                                                                        |                                                                          |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                                                           | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.12     | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khấu trừ tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội - Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CBAMCO                                                                |                                               | Ông Nguyễn Xuân Học là người quản lý công ty mẹ / Mr. Nguyen Xuan Hoc is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                               | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 gang Vă-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / No. 175 gang Vă- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 23.13     | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                   | 005P999999                                                               |                                               | Ông Nguyễn Xuân Học là người quản lý công ty mẹ / Mr. Nguyen Xuan Hoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116/GP-UBCK (Enterprise Registration No.: 0106393583) | 09/12/2013                                                                                                                | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                      | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                     | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of Identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                               | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 23.14     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                          | 00SC006868                                                              |                                               | Ông Nguyễn Xuân Học là quản lý công ty mẹ / Mr. Nguyen Xuan Hoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN:0102041157) / License 53 / UBCK-GP (Enterprise Registration No.: 0102041157)    | 06/11/2009                                                                                    | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 23.15     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company |                                                                         |                                               | Ông Nguyễn Xuân Học là quản lý công ty mẹ / Mr. Nguyen Xuan Hoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN: 0107349019) / License 32/GP-NHNN (Enterprise Registration No.: 0107349019)     | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung / 13.03.2020 and subsequent amendments                      | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 23.16     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas / MB Ageas Life Insurance Company Limited                          |                                                                         |                                               | Ông Nguyễn Xuân Học là quản lý công ty mẹ / Mr. Nguyen Xuan Hoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCSKDBH (MSDN: 0107520795) / License 74/GPDCSKDBH (Enterprise Registration No.: 0107520795) | 31/07/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 23.17     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MCC) / Military Insurance Corporation (MIR)                                   | 00SC066355                                                              |                                               | Ông Nguyễn Xuân Học là quản lý công ty mẹ / Mr. Nguyen Xuan Hoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDC43/KDBH (MST:0102385623)                                                                            | 14/11/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward O Cho Dua-Hanoi                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 23.18     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company           |                                                                         |                                               | Ông Nguyễn Xuân Học là quản lý công ty mẹ / Mr. Nguyen Xuan Hoc is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                  | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đường 10 Preah Norodom, phường Toulé Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Toulé Basak, District Chamkar Mon, capital city, Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 23.19     | Ngân hàng (sách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hạn dạt (MBV) / Mockem Bank of Vietnam Limited (MBV) |                                                                         |                                               | Ông Nguyễn Xuân Học là quản lý công ty mẹ / Mr. Nguyen Xuan Hoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                                 | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Liễu Giai- Ward Ngọc Hà- Hanoi                                                                                                                                                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24        | Nguyễn Thị Ngọc                                                                                            |                                                                         | Thành viên BDH / Member of the BOM            |                                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                       | 2,283,886                                                        | 0.03                                                                     | 01/07/2024                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.1      | Nguyễn Hữu Danh                                                                                            |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                       | 122,536                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.2      | Đỗ Thị Ngọc Hào                                                                                            |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                       | 313,329                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.3      | Nguyễn Hoàng Trung                                                                                         |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.4      | Nguyễn Hoàng An                                                                                            |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                     | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                       | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                              | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                          | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                  | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có sổ giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24.5      | Nguyễn Hữu Bảo Khánh                                                                                                                               |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 2                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.6      | Nguyễn Thu Thủy Vân                                                                                                                                |                                                                         |                                               | Em dâu / Sister-in-law                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                             |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 101                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.7      | Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBAMC0                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Ngoc is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                                  | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 giảng Võ - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / No. 175 Giảng Võ - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.8      | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                 | 005P999999                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Ngoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN 0106393583) / License 116/GP-UBCK (Enterprise Registration No.: 0106393583)     | 09/12/2013                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.9      | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                  | 005C006868                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Ngoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN 0102041157) / License 53/UBCK-GP (Enterprise Registration No.: 0102041157)       | 06/11/2009                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.10     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company                                         |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Ngoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NBNN (MSDN 0107349019) / License 32/GP-NBNN (Enterprise Registration No.: 0107349019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13-03-2020 and subsequent amendments                                                      | NBNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.11     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agas / MB Agas Life Insurance Company Limited                                                                    |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Ngoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCS/KDBH (MSDN 0107520795) / License 74/GPDCS/KDBH (Enterprise Registration No.: 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.12     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (MJC) / Military Insurance Corporation (MJC)                                                                           | 005C066353                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Ngoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDCS/KDBH (MST 0102385623)                                                                              | 14/11/2025                                                                                                                  | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward O Cho Dua - Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.13     | Ngân hàng đại chúng trích nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                                                   |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Ngoc is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                   | 22/12/2022                                                                                                                  | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 24.14     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                        |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Ngoc is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NBNN                                                                                                  | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29-06-2022 (amended and supplemented on 05-12-2024)                               | NBNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Liễu Giai - Phường Ngọc Hà - Hà Nội / No. 3 Liễu Giai - Ward Ngoc Ha - Hanoi                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                 | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                   | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                          | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                          | Nơi cấp / Place of issue                                                                 | Địa chỉ / Address                                                                               | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24.15     | Cộng đoàn cơ sở Ngân hàng TMCP Quân đội / Grassroots Trade Union of Military Commercial Joint Stock Bank                                              | 005C065999                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê Chủ tịch HĐQT / Ms. Nguyen Thi Ngoc is Chair of the Trade Union            | Quyết định / Decision                                                                                                            | 161/QĐ-DU                                                                                             | 17/11/2025                                                                                                                 | Đảng ủy Ngân hàng TMCP Quân đội, Party Committee of Military Commercial Joint Stock Bank | 18 Lê Văn Lương- Trung Hòa- Cầu Giấy- HN / 18 Le Van Luong- Trung Hoa- Cau giay- Hanoi          | 5,141,955                                                        | 0.06                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25        | Vũ Hồng Phú                                                                                                                                           |                                                                         | Thành viên HĐQT / Member of the BOM           |                                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order    |                                                                                                 | 952,979                                                          | 0.01                                                                     | 18.08.2020                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25.1      | Vũ Huy Phan                                                                                                                                           |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order    |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25.2      | Phạm Thị Nụ                                                                                                                                           |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order    |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25.3      | Vũ Kim Khánh                                                                                                                                          |                                                                         |                                               | Con ruột / Biological child                                                                      | Hộ chiếu / Passport                                                                                                              |                                                                                                       |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order    |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                | Còn nhớ chưa có căn cước công dân / Minor, Citizen ID Card not yet issued                                                                   |
| 25.4      | Vũ Trương Tín                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Em ruột / Younger sibling                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order    |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25.5      | Vũ Thuý Linh                                                                                                                                          |                                                                         |                                               | Em ruột / Younger sibling                                                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order    |                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25.6      | Lê Hồng Thanh                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order    |                                                                                                 | 193                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25.7      | Lê Phương Thuo                                                                                                                                        |                                                                         |                                               | Em dâu / Sister-in-law                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                           |                                                                                                       |                                                                                                                            | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order    |                                                                                                 | 86                                                               | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25.8      | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBAMCO                                                              |                                               | Ông Vũ Hồng Phú là người quản lý công ty mẹ / Mr. Vu Hong Phu is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                         | 0105281799                                                                                            | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022. Initially issued on 11/09/2002, amendment No. 23 dated 11/07/2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                          | Số 175 gang Vĩ- Phường Cổ Nhuế- Hà Nội / No. 175 gang Vo-Hoi- Cu Chu Duoi- Hanoi                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |
| 25.9      | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                    | 0051099999                                                              |                                               | Ông Vũ Hồng Phú là người quản lý công ty mẹ / Mr. Vu Hong Phu is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                              | Giấy phép 116/GP-UBCK, MSDN: 01067095831 / License 116/GP-LĐK Enterprise Registration No.: 0106593583 | 09/12/2013                                                                                                                 | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                          | Tầng 7-8, 21 Cầu Lính- Phường Cổ Nhuế- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Lanh- Ward Cu Chu Duoi- Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                             | TK ghi dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                  | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                             | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                         | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                              | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to Item (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 25.10     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                 | 005C06868                                                              |                                               | Ông Vũ Hồng Phú là người quản lý công ty mẹ / Mr. Vu Hong Phu is a manager of the parent company                                                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN 0102041157) / License 53 UBCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157)     | 06/11/2009                                                                                    | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                  | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 25.11     | Công ty tài chính tư vấn đầu tư chứng khoán TNHH MB Shares / MB Shares Consumer Finance Limited Liability Company |                                                                        |                                               | Ông Vũ Hồng Phú là người quản lý công ty mẹ / Mr. Vu Hong Phu is a manager of the parent company                                                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN 0107349019) / License 32 GP-NHNN (Enterprise Registration No. 0107349019)     | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13.03.2020 and subsequent amendments                        | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                            | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 25.12     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Agria / MB Agria Life Insurance Company Limited                                 |                                                                        |                                               | Ông Vũ Hồng Phú là người quản lý công ty mẹ, Phó chủ tịch HĐQT / Mr. Vu Hong Phu is a manager of the parent company, Vice Chair of the Members' Council                                                         | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCSKDBH (MSDN 0107520795) / License 74/GPDCSKDBH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                               | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 25.13     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Dân (MCC) / Military Insurance Corporation (MCC)                                          | 005C066355                                                             |                                               | Ông Vũ Hồng Phú là người quản lý công ty mẹ / Mr. Vu Hong Phu is a manager of the parent company                                                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        | 436/GPDCVCKDBH (MS) 0102383623                                                                           | 14/11/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                               | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 25.14     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                  |                                                                        |                                               | Ông Vũ Hồng Phú là người quản lý công ty mẹ / Mr. Vu Hong Phu is a manager of the parent company                                                                                                                | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                                                                      | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Sap, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Sap, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 25.15     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)       |                                                                        |                                               | Ông Vũ Hồng Phú là người quản lý công ty mẹ / Mr. Vu Hong Phu is a manager of the parent company                                                                                                                | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                               | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                            | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Liễu Giai- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                  | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 25.16     | Công ty cổ phần xe máy điện Việt Thanh / Joint Stock Company Electric Motorcycles Viet Thanh                      |                                                                        |                                               | Bà Vũ Thuý Linh (em gái) sở hữu 47,5%, ông Lê Hồng Thành (em rể) sở hữu 50% vốn tại công ty / Ms. Vu Thuy Linh (younger sister) holds 47,5%, Mr. Le Hong Thanh (brother-in-law) holds 50% equity in the company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0110285252                                                                                               | 01/11/2023                                                                                    | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                  | 127 Phạm Văn Đồng, Phường Mai Dịch, Hà Nội / 127 Pham Van Dong, Ward Mai Dich, Hanoi                                                                                                                                           | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 26        | Trần Thị Bảo Quế                                                                                                  |                                                                        | Thành viên BDH / Member of the BOM            |                                                                                                                                                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                            |                                                                                                                                                                                                                                | 3.596,585                                                        | 0.04                                                                     | 01/07/2024                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 26.1      | Trần Kinh Luân                                                                                                    |                                                                        |                                               | Bố đẻ / Biological father                                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                            |                                                                                                                                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |
| 26.2      | Đoàn Thị Thanh                                                                                                    |                                                                        |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                          |                                                                                               | Cục CS ĐKQL và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                                                                                                                | 637,329                                                          | 0.01                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                              |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                 | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                            | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                                  | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                            | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                          | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15)) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26.3      | Trần Bá Sĩ                                                                                                                                            |                                                                         |                                               | Bố chồng / Father-in-law                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.4      | Trần Thị Nhân                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Mẹ chồng / Mother-in-law                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.5      | Trần Anh Tuấn                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.6      | Trần Bảo Mỹ Quỳnh                                                                                                                                     |                                                                         |                                               | Con ruột / Biological child                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.7      | Trần Bảo Ngân An                                                                                                                                      |                                                                         |                                               | Con ruột / Biological child                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                                                                              |                                                                                       |                                                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.8      | Trần Đức Việt                                                                                                                                         |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                            | 129,305                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.9      | Nguyễn Mai Linh                                                                                                                                       |                                                                         |                                               | Em gái / Sister-in-law                                                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                               |                                                                                                                              | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.10     | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khẩn thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMBAMCO                                                              |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quế là người quản lý công ty mẹ / Ms. Tran Thi Bao Què is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                                    | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022<br>Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 175 gang Vê - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / No. 175 gang Vo - Ward O Cho Dua - Hanoi                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.11     | Công ty cổ phần chung khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                    | 005P999999                                                              |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quế là người quản lý công ty mẹ / Ms. Tran Thi Bao Què is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116 GP-UBCK (Enterprise Registration No. 0106393583)       | 09/12/2013                                                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 7-8, 21 Cát Linh - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh - Ward O Cho Dua - Hanoi                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.12     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                     | 005C086368                                                              |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quế là người quản lý công ty mẹ / Ms. Tran Thi Bao Què is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 530/ĐCK-GP (MSDN: 0102041157) / License 530 ĐCK-GP (Enterprise Registration No. 0102041157)         | 06/11/2009                                                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.13     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shareco / MB Shareco Consumer Finance Limited Liability Company                                          |                                                                         |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quế là người quản lý công ty mẹ / Ms. Tran Thi Bao Què is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 120/GP-NHNN (MSDN: 0107340019) / License 120 GP-NHAN (Enterprise Registration No. 0107340019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13/03/2020 and subsequent amendments                                                       | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9, 10, 11, 12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9, 10, 11, 12 Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho dua Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |
| 26.14     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MIA Ageas / MB Ageas Life Insurance Company Limited                                                                    |                                                                         |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quế là người quản lý công ty mẹ / Ms. Tran Thi Bao Què is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 743/ĐCK-S/KDBH (MSDN: 0107520795) / License 743 ĐCK-S/KDBH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                   | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                 |                                                                                                                                              |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                     | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                                                                                                                                                  | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                  | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khí phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu có việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26.15     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MBC) / Military Insurance Corporation (MBC)                                                  | 005C066355                                                              |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quê là người quản lý công ty mẹ / Ms. Tran Thi Bao Que is a manager of the parent company                                                                                                                                       | Giấy phép / License                                                                                                                        | 4303PDC43KDBH (MST:0102385623)               | 14/11/2025                                                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi                                                                                                              | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |
| 26.16     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                          |                                                                         |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quê là người quản lý công ty mẹ / Ms. Tran Thi Bao Que is a manager of the parent company                                                                                                                                       | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                    | 22/12/2022                                                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodon, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodon, Ward Tonle Basak, District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |
| 26.17     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)               |                                                                         |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quê là người quản lý công ty mẹ / Ms. Tran Thi Bao Que is a manager of the parent company                                                                                                                                       | Giấy phép / License                                                                                                                        | 140GP-NHNN                                   | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29.06.2022 (amended and supplemented on 05.12.2024)                                 | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Lien Giai- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |
| 26.18     | Công ty cổ phần Đào tạo và Tư vấn nghiệp vụ ngân hàng / Joint Stock Company: Banking Professional Training and Consulting |                                                                         |                                               | Bà Trần Thị Bảo Quê là Phó chủ tịch HĐQT / Ms. Tran Thi Bao Que is Vice Chair of the Board of Directors                                                                                                                                         | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0302472601                                   | 20/12/2001                                                                                                                    | Sở KH&ĐT TP HCM / Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City           | Tầng 2, Số 30 Hoa Lan, Phường 02, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh / Floor 2, No. 30 Hoa Lan, Ward 02, District Phu Nhuan, Ho Chi Minh City                                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |
| 26.19     | Công ty TNHH1 Hantelcom / Limited Liability Company: Hantelcom                                                            |                                                                         |                                               | Ông Trần Anh Tuấn (chồng của bà Trần Thị Bảo Quê) là Giám đốc công ty (sở hữu 70% VDL) / Mr. Tran Anh Tuan (husband of Ms. Tran Thi Bao Que) is Director of the company (holds 70% of charter capital)                                          | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0101365568                                   | cấp lần đầu ngày 21/04/2003, lần đổi lần 6 ngày 06/12/2023 / Initially issued on 21.04.2003, amendment No. 6 dated 06.12.2023 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Số 38 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội / No. 38 Ba Trieu, Ward Hang Bai, District Hoan Kiem, Hanoi                                                                                                             | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |
| 26.20     | Công ty cổ phần cơ khí Kagawa / Joint Stock Company: Mechanical Engineering Kagawa                                        |                                                                         |                                               | Ông Trần Anh Tuấn (chồng của bà Trần Thị Bảo Quê) là Chủ tịch HĐQT công ty, sở hữu 30% vốn tại công ty / Mr. Tran Anh Tuan (husband of Ms. Tran Thi Bao Que) is Chair of the Board of Directors of the company, holds 30% equity in the company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0108165536                                   | cấp lần đầu ngày 09/02/2018, lần đổi lần 2 ngày 30/11/2023 / Initially issued on 09.02.2018, amendment No. 2 dated 30.11.2023 | Sở KH&ĐT TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                       | Tổ 45 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội / Group 45 Township Dong Anh, District Dong Anh, Hanoi                                                                                                                          | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |
| 27        | Nguyễn Thị Thủy                                                                                                           |                                                                         | Thành viên BDM / Member of the BOM            |                                                                                                                                                                                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 755,102                                                          | 0.01                                                                     | 01/07/2024                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |
| 27.1      | Nguyễn Tiến Dũng                                                                                                          |                                                                         |                                               | Bà đẻ / Biological father                                                                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |
| 27.2      | Đoàn Thị Nhi                                                                                                              |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                                                                                                                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                    | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                                                                 |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                                                                          | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                          | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                            | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                           | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                | Địa chỉ / Address                                                                          | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27.3      | Trần Trọng Hương                                                                                                                                               |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                            | 240,000                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.4      | Trần Ngọc Minh                                                                                                                                                 |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                                                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.5      | Trần Nguyễn Khanh Hoàng                                                                                                                                        |                                                                         |                                               | Con trai / Son                                                                                          | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.6      | Nguyễn Tiến Sĩ                                                                                                                                                 |                                                                         |                                               | Anh trai / Older brother                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.7      | Nguyễn Thu Hà                                                                                                                                                  |                                                                         |                                               | Chú dượng / Sister-in-law                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                            | 103                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.8      | Nguyễn Thu Thuý                                                                                                                                                |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                                                                 | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.9      | Nguyễn Khắc Linh                                                                                                                                               |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                                                                  | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.10     | Nguyễn Anh Dương                                                                                                                                               |                                                                         |                                               | Em trai / Younger brother                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                         |                                                                                                                             | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.11     | Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quản lý và Khai thác tài sản / Commercial Joint Stock Bank Asset and Asset Management Company Limited | 005CMBAMCU                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Thuý là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Thuy is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                              | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022 / Initially issued on 11/09/2002, amendment No. 23 dated 11/07/2022 | Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HN / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                            | Số 175 Giảng Võ- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội/ No. 175 Giảng Võ- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi         | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 27.12     | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                                             | 0055899999                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Thuý là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Thuy is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN: 0106393583) / License 116/GP-UBCK (Enterprise Registration No. 0106393583) | 09/12/2013                                                                                                                  | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                         | Làng 7 & 21 Cát Lẻ- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Le- Ward Ô Chợ Dừa- Hanoi | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |

| STT / No. | Họ và tên / Full name                                                                                      | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                        | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                               | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                             | Nơi cấp / Place of issue                                                              | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                    | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi) liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (nếu có) về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 27.13     | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint-Stock Company                          | 005C000868                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Thu là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Thu is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/ĐCK-KGP (MSDN 0102041157) / License 53/ĐCK-KGP (Enterprise Registration No. 0102041157)       | 06/11/2009                                                                                    | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                       | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 27.14     | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Finance / MB Finance Limited Consumer Finance Company         |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị Thu là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Thu is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN 0107349019) / License 32 GP-NHNN (Enterprise Registration No. 0107349019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung / 13.03.2020 and subsequent amendments                      | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                               | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 27.15     | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas / MB Ageas Life Insurance Company Limited                          |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị Thu là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Thu is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDCS/KDĐH (MSDN 0107520795) / License 74/GPDCS KDĐH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 27.16     | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MBC) / Military Insurance Corporation (MIC)                                   | 005C066355                                                              |                                               | Bà Nguyễn Thị Thu là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Thu is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDCS/KDĐH (MST 0102385623)                                                                             | 14/11/2025                                                                                    | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                    | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh-Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 27.17     | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company           |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị Thu là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Thu is a manager of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                  | 22/12/2022                                                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                           | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chantrea Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak, District Chantrea Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 27.18     | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn mở thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV) |                                                                         |                                               | Bà Nguyễn Thị Thu là người quản lý công ty mẹ / Ms. Nguyen Thi Thu is a manager of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                                 | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29/06/2022 (amended and supplemented on 05/12/2024) | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                 | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà Nội / No. 3 Lien Giai- Ward Ngoc Ha- Hanoi                                                                                                                                                        | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 28        | Đặng Thủy Dung                                                                                             |                                                                         | Kế toán trưởng / Chief Accountant             |                                                                                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                      | 467,330                                                          | 0.01                                                                     | 02/05/2018, bổ nhiệm tại 20/06/2023 / 02/05/2018, reappointment 20/06/2023                                     |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 28.1      | Vũ Thị Tuất                                                                                                |                                                                         |                                               | Mẹ / Mother                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                      | 350,594                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 28.2      | Đặng Thủy Ngọc                                                                                             |                                                                         |                                               | Chị gái / Older sister                                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                      | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |
| 28.3      | Đặng Thu Thu                                                                                               |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                                                               | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                               | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order |                                                                                                                                                                                                                                      | 237,285                                                          | 0.00                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                                                                                                     |

| STT / No. | Họ và tên / Full name  | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                | Địa chỉ / Address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 14.15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|-----------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28.4      | Đinh Thành Lễ          |                                                                         |                                               | Anh rể / Brother-in-law                                        | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 28.5      | Phạm Văn Giang         |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                         | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 1,053,014                                                        | 0.01                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 28.6      | Nguyễn Bảo Vân         |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                   | 100                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 28.7      | Nguyễn Phương Linh     |                                                                         |                                               | Con gái / Daughter                                             | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29        | Nguyễn Thị Thanh Nga   |                                                                         | Giám đốc tài chính / CFO                      |                                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 3,288,436                                                        | 0.04                                                                     | 10/04/2019, bổ nhiệm lại 09/04/2025/ 10/04/2019, reappointment 09/04/2025                                                   |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.1      | Trịnh Anh Tuấn         |                                                                         |                                               | Chồng / Husband                                                | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.2      | Trịnh Minh Thư         |                                                                         |                                               | Con / Child                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   |                                                                                                                                         |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.3      | Trịnh Tuấn Khang       |                                                                         |                                               | Con / Child                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   |                                                                                                                                         |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.4      | Trịnh Hàn Mai          |                                                                         |                                               | Con / Child                                                    | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   |                                                                                                                                         |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.5      | Nguyễn Đức Nghi        |                                                                         |                                               | Bố đẻ / Biological father                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   |                                                                                                                                         |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               | Định cư nước ngoài, không có thông tin / Residing abroad, no information                                                                    |
| 29.6      | Trần Thu Vang          |                                                                         |                                               | Mẹ đẻ / Biological mother                                      | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.7      | Nguyễn Thuần           |                                                                         |                                               | Mẹ chồng / Mother-in-law                                       | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                              |                                   | Cục CS QLHC về TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                   |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.8      | Nguyễn Xuân Quang      |                                                                         |                                               | Em rể / Brother-in-law                                         | CMTND / National ID Card                                                                                                                   |                                              |                                   | Công An TP Hà Nội / Police Department of Hanoi                                                                                          |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               | Chưa có bản cuộc công dân / Citizen ID Card not yet issued                                                                                  |
| 29.9      | Nguyễn Thu Mạnh Nguyễn |                                                                         |                                               | Em gái / Younger sister                                        | CMTND / National ID Card                                                                                                                   |                                              |                                   | Công An TP Hà Nội / Police Department of Hanoi                                                                                          |                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               | Chưa có bản cuộc công dân / Citizen ID Card not yet issued                                                                                  |

| STT / No | Họ và tên / Full name                                                                                                                            | TK giao dịch chứng khoán (nếu có) / Securities trading account (if any) | Chức vụ tại công ty / Position at the Company                                                                     | Mối quan hệ đối với người nội bộ / Relationship to the insider                                                            | Loại hình giấy NSH (CCCD, Hộ chiếu, ĐKKD) / Type of identification document (Citizen ID Card, Passport, Business Registration Certificate) | Số giấy NSH / Identification document number                                                               | Ngày cấp giấy NSH / Date of issue                                                                                            | Nơi cấp / Place of issue                                                                                                                      | Địa chỉ / Address                                                                                                                                                                                                                 | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares held at period-end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%) / Shareholding ratio at period-end (%) | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of becoming a related person of the Company/insider | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ / Date of ceasing to be a related person of the Company/insider | Lý do (bị phát sinh thay đổi liên quan đến mục (14,15) / Reason (for changes relating to items (14) and (15)) | Ghi chú (về việc không có số giấy NSH và các ghi chú khác) / Notes (including absence of an identification document number and other notes) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29.10    | Công ty TNHH Quản lý nợ và Khẩn cấp tại Ngân hàng TMCP Quân đội / Military Commercial Joint Stock Bank Debt and Asset Management Company Limited | 005CMHAMC0                                                              |                                                                                                                   | Bà Nguyễn Thị Thanh Nga là GDTC công ty mẹ/ Ms. Nguyen Thi Thanh Nga is the Chief Financial Officer of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 0105281799                                                                                                 | Cấp lần đầu 11/09/2002, thay đổi lần 23 ngày 11/07/2022<br>Initially issued on 11-09-2002, amendment No. 23 dated 11-07-2022 | Sở Kế hoạch và Đầu tư / Department of Planning and Investment of Hanoi                                                                        | Số 175 Guang Vă - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / No. 175 Guang Vă - Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.11    | Công ty cổ phần chứng khoán MB / MB Securities Joint Stock Company                                                                               | 0051999999                                                              |                                                                                                                   | Bà Nguyễn Thị Thanh Nga là GDTC công ty mẹ/ Ms. Nguyen Thi Thanh Nga is the Chief Financial Officer of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 116/GP-UBCK (MSDN 0106393583) / License 116/GP-UBCK (Enterprise Registration No. 0106393583)     | 09/12/2013                                                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                               | Tầng 7-8, 21 Cát Linh - Phường Ô Chợ Dừa - Hà Nội / Floor 7-8, 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                                                 | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.12    | Công ty cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB / MB Capital Management Joint Stock Company                                                                | 005C006868                                                              |                                                                                                                   | Bà Nguyễn Thị Thanh Nga là GDTC công ty mẹ/ Ms. Nguyen Thi Thanh Nga is the Chief Financial Officer of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 53/UBCK-GP (MSDN 0102041157) / License 53 / UB K-GP (Enterprise Registration No. 0102041157)     | 06/11/2009                                                                                                                   | UBCKNN / State Securities Commission of Vietnam                                                                                               | Tầng 12 tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 12 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.13    | Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shinee / MB Shinee Consumer Finance Limited Liability Company                                       |                                                                         |                                                                                                                   | Bà Nguyễn Thị Thanh Nga là GDTC công ty mẹ/ Ms. Nguyen Thi Thanh Nga is the Chief Financial Officer of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 32/GP-NHNN (MSDN 0107349019) / License 32/GP-NHNN (Enterprise Registration No. 0107349019)       | 13/03/2020 và các sửa đổi bổ sung 13-03-2020 and subsequent amendments                                                       | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                         | Tầng 9,10,11,12, tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 9,10,11,12, Building MB, 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.14    | Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas / MB Ageas Life Insurance Company Limited                                                                |                                                                         |                                                                                                                   | Bà Nguyễn Thị Thanh Nga là GDTC công ty mẹ/ Ms. Nguyen Thi Thanh Nga is the Chief Financial Officer of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | Giấy phép 74/GPDK3-KDBH (MSDN 0107520795) / License 74/GPDK3-KDBH (Enterprise Registration No. 0107520795) | 31/07/2025                                                                                                                   | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                                            | Tầng 15 Tòa nhà MB 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội / Floor 15 Building MB 21 Cat Linh, Ward O Cho Dua, Hanoi                                                                                                                | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.15    | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội (MCC) / Military Insurance Corporation (MCC)                                                                         | 005C066335                                                              |                                                                                                                   | Bà Nguyễn Thị Thanh Nga là GDTC công ty mẹ/ Ms. Nguyen Thi Thanh Nga is the Chief Financial Officer of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 43/GPDK43/KDBH (MST 0102385623)                                                                            | 14/11/2025                                                                                                                   | Bộ tài chính / Ministry of Finance                                                                                                            | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa- Hà Nội / Floor 5-6 Building MB- 21 Cat Linh- Ward O Cho Dua- Hanoi                                                                                                            | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.16    | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm hữu hạn MB Campuchia / MB Bank (Cambodia) Public Limited Company                                                 |                                                                         |                                                                                                                   | Bà Nguyễn Thị Thanh Nga là GDTC công ty mẹ/ Ms. Nguyen Thi Thanh Nga is the Chief Financial Officer of the parent company | ĐKKD / Business Registration Certificate                                                                                                   | 201700427                                                                                                  | 22/12/2022                                                                                                                   | Bộ kế hoạch và đầu tư / Ministry of Planning and Investment                                                                                   | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom Penh, Vương quốc Campuchia / No. 146 Boulevard Preah Norodom, Ward Tonle Basak District Chamkar Mon, capital city Phnom Penh, Kingdom of Cambodia | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 29.17    | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Việt Nam Hiện đại (MBV) / Modern Bank of Vietnam Limited (MBV)                                      |                                                                         |                                                                                                                   | Bà Nguyễn Thị Thanh Nga là GDTC công ty mẹ/ Ms. Nguyen Thi Thanh Nga is the Chief Financial Officer of the parent company | Giấy phép / License                                                                                                                        | 14/GP-NHNN                                                                                                 | 29/06/2022 (sửa đổi bổ sung 05/12/2024) / 29-06-2022 (amended and supplemented on 05-12-2024)                                | NHNN Việt Nam / State Bank of Vietnam                                                                                                         | Số 3 Liễu Giai - Phường Ngọc Hà - Hà Nội / No. 3 Liễu Giai- Ward Ngọc Hà- Hanoi                                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 30       | Nguyễn Ngọc Thành                                                                                                                                |                                                                         | Người phụ trách quản trị công ty, thư ký công ty / Person in charge of corporate governance and Company Secretary |                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                                                              | Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư / Police Department for Residence Registration and Management and the National Population Database |                                                                                                                                                                                                                                   | 130,456                                                          | 0.00                                                                     | 25/07/2024                                                                                                                  |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 30.1     | Lê Thu Trang                                                                                                                                     |                                                                         | Vợ / Wife                                                                                                         |                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                                                              | Cục CS QLHC và TTXH / Police Department for Administrative Management of Social Order                                                         |                                                                                                                                                                                                                                   | 155                                                              | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |
| 30.2     | Nguyễn Lê Ngọc Linh                                                                                                                              |                                                                         | Con trai / Son                                                                                                    |                                                                                                                           | CCCD / Citizen ID Card                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                                                              |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                   | 0                                                                | 0.00                                                                     |                                                                                                                             |                                                                                                                                    |                                                                                                               |                                                                                                                                             |

| STT /<br>No. | Họ và tên / Full name | TK giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có) /<br>Securities<br>trading<br>account (if any) | Chức vụ tại công<br>ty / Position at the<br>Company | Mối quan hệ đối với người nội bộ<br>/ Relationship to the insider | Loại hình giấy NSH<br>(CCCD, Hộ chiếu,<br>ĐKKD) / Type of<br>identification<br>document (Citizen<br>ID Card, Passport,<br>Business<br>Registration<br>Certificate) | Số giấy NSH /<br>Identification document<br>number | Ngày cấp giấy<br>NSH / Date of issue | Nơi cấp / Place of issue                                                                       | Địa chỉ / Address | Số cổ phiếu sở<br>hữu cuối kỳ /<br>Number of<br>shares held at<br>period-end | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phiếu cuối<br>kỳ (%) /<br>Shareholding<br>ratio at<br>period-end<br>(%) | Thời điểm bắt đầu là người<br>có liên quan của công<br>ty/người nội bộ / Date of<br>becoming a related person of<br>the Company/insider | Thời điểm không còn<br>là người có liên quan<br>của công ty/người nội<br>bộ / Date of ceasing<br>to be a related person<br>of the<br>Company/insider | Lý do (khi phát<br>sinh thay đổi liên<br>quan đến mục<br>(14,15) / Reason<br>(for changes<br>relating to items<br>(14) and (15)) | Ghi chú (về việc không<br>có số giấy NSH và các<br>ghi chú khác) / Notes<br>(including absence of an<br>identification document<br>number and other notes) |
|--------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 30.3         | Nguyễn Ngọc Linh Chu  |                                                                                        |                                                     | Con gái / Daughter                                                | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                      |                                                                                                |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 30.4         | Trần Thuần Triệu      |                                                                                        |                                                     | Mẹ đẻ / Biological mother                                         | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                   | 3.026                                                                        | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 30.5         | Lê Như Ngọc           |                                                                                        |                                                     | Bố vợ / Father-in-law                                             | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 30.6         | Nguyễn Thị Thanh      |                                                                                        |                                                     | Mẹ vợ / Mother-in-law                                             | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 30.7         | Nguyễn Ngọc Trung     |                                                                                        |                                                     | Em trai / Younger brother                                         | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |
| 30.8         | Nguyễn Minh Trang     |                                                                                        |                                                     | Em dâu / Sister-in-law                                            | CCCD / Citizen ID<br>Card                                                                                                                                          |                                                    |                                      | Cục CS QLHC về TTXH /<br>Police Department for<br>Administrative Management<br>of Social Order |                   | 0                                                                            | 0.00                                                                                       |                                                                                                                                         |                                                                                                                                                      |                                                                                                                                  |                                                                                                                                                            |





**PHỤ LỤC 3 - Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ**  
**APPENDIX 3 - Transactions between the company and its related persons or between the company and its major shareholders, internal persons and related person**

| STT/<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization<br>/individual                                                     | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br>Relationship with<br>Company       | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br>Certificate number of owner, place of issue, date of<br>issue to owner                                                                                                                                                      | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head<br>quarter address/ Contact address                                                                                                                                                          | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br>Trading time<br>with Company | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của HĐQT/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/Number of<br>Resolutions/Decisions of<br>the GSM /BOD (if any,<br>the date of issuance) | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br>Content, quantity,<br>total transaction<br>value (unit: million<br>VND) | Ghi chú/Note                                                |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1          | Ngân hàng đại chúng trách nhiệm<br>hữu hạn MB Campuchia/MB<br>Cambodia Public Limited Bank                     | Công ty con/ Subsidiaries                                                    | Bộ kế hoạch và đầu tư/ Ministry of Planning and<br>Investment                                                                                                                                                                                                      | Số 146 đại lộ Preah Norodom, phường Tonle<br>Basak, quận Chamkar Mon, thủ đô Phnom<br>Penh, Vương quốc Campuchia/ No. 146<br>Preah Norodom Avenue, Tonle Basak<br>Ward, Chamkar Mon District, Phnom Penh<br>Capital, Kingdom of Cambodia | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 359,785                                                                                                                                              | Bao gồm LC và Bảo<br>lãnh/ Including LC's<br>and Guarantees |
| 2          | Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn<br>một thành viên Việt Nam Hiện<br>đại Modern Bank of Vietnam<br>Limited. (MBV)  | Công ty con/ Subsidiaries                                                    | Số 14/GP-NHNN Ngày cấp 29/06/2022 (sửa đổi bổ<br>sung 05/12/2024) Nơi cấp NHNN Việt Nam/License<br>No. 14 GP-NHNN; Date of issuance: June 29, 2022<br>(amended and supplemented on December 5, 2024);<br>Issuing authority: State Bank of Vietnam.                 | Số 3 Liễu Giai- Phường Ngọc Hà- Hà<br>Nội/No. 3 Lieu Giai Street, Ngoc Ha Ward,<br>Hanoi.                                                                                                                                                | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 2,038,641                                                                                                                                            | Bao gồm LC và Bảo<br>lãnh/ Including LC's<br>and Guarantees |
| 3          | Tổng CTCP Bảo hiểm Quân<br>Đội Military Insurance<br>Corporation (MIC)                                         | Công ty con/ Subsidiaries                                                    | 43/GPĐC43/KDBH (MST:0102385623) ngày cấp<br>14/11/2025 nơi cấp Bộ tài chính License No.<br>43 GPĐC43 KDBH (Tax No.:0102385623) dated<br>11/4 11 2025-4 issued by the Ministry of Finance                                                                           | Tầng 5-6 Tòa nhà MB- 21 Cát Linh-Phường<br>Ô Chợ Dừa- Hà Nội Floors 5-6, No. 21 Cat<br>Linh Street, O Cho Dua Ward, Hanoi.                                                                                                               | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 34,259                                                                                                                                               |                                                             |
| 4          | Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng -<br>Long Bình (ICDLB)/Tan Cang -<br>Long Binh ICD Joint Stock<br>Company (ICDLB) | Người liên quan của<br>người nội bộ/The related<br>person of internal person | Số 3601033213 Ngày cấp Cấp lần đầu: 23/07/2008<br>lần 9 : ngày 29/04/2023 Nơi cấp Sở KH&ĐT tỉnh<br>Đồng Nai No. 3601033213 Initial issuance date:<br>23 07 2008. 9th amendment: 29 04 2023 Issuing<br>authority: Dong Nai Department of Planning and<br>Investment | Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long<br>Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng<br>Nai/No. 10 Phan Dang Luu, Quarter 7,<br>Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai<br>Province                                                              | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 29,100                                                                                                                                               |                                                             |
| 5          | Tổng CTCP Bưu chính Viettel<br>Viettel Post Joint Stock<br>Corporation                                         | Người liên quan của<br>người nội bộ/The related<br>person of internal person | Số 0104093672 Ngày cấp 07/03/2009 Nơi cấp Sở<br>KH&ĐT TP.HN/No. 0104093672 Date of issue<br>07 03 2009 Issuing authority Hanoi Department of<br>Planning and Investment                                                                                            | Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu,<br>Cầu Giấy, Hà Nội/No. 2, Lane 15 Duy Tan<br>Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay<br>District, Hanoi                                                                                           | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 40,314                                                                                                                                               |                                                             |
| 6          | Tổng CTCP Công trình Viettel/<br>Viettel Construction Joint Stock<br>Company                                   | Người liên quan của<br>người nội bộ/The related<br>person of internal person | Số 0104753865 Ngày cấp 06/09/2010 Nơi cấp Sở<br>KH&ĐT TP.HN/No. 0104753865 Date of issue<br>06 09 2010 Issuing authority Hanoi Department of<br>Planning and Investment                                                                                            | Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình,<br>Hà Nội No. 1 Giang Van Minh Street, Kim<br>Ma Ward, Ba Dinh District, Hanoi                                                                                                                     | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 1,203,866                                                                                                                                            |                                                             |



| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization<br>/Individual                                                 | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br>Relationship with<br>Company        | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br>Certificate number of owner, place of issue, date of<br>issue to owner                                                               | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head<br>quarter address/ Contact address                                                                                                     | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br>Trading time<br>with Company | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của HĐQT/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/Number of<br>Resolutions/Decisions of<br>the GSM /BOD (if any,<br>the date of issuance) | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br>Content, quantity,<br>total transaction<br>value (unit: million<br>VND) | Ghi chú/Note |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 7           | Công ty TNHH một thành viên<br>Thế thao Viettel/ Viettel Sports<br>one member Limited Liability<br>Company | Người liên quan của<br>người nội bộ/ The related<br>person of internal person | Số 0110602871 Ngày cấp 15/01/2024 Nơi cấp Sở<br>KH&ĐT Hà Nội/No. 0110602871 Date of issue<br>15 01 2024 Issuing authority Hanoi Department of<br>Planning and Investment    | Số 1 đường Trần Hữu Dực, Phường Mỹ<br>Đĩnh 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam/No. 1 Tran Huu Duc Street,<br>My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District,<br>Hanoi, Vietnam | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 1,170                                                                                                                                                |              |
| 8           | Công ty CP Hoá dầu Quân đội/<br>Military Petrochemical Joint<br>Stock Company (MIPEC)                      | Người liên quan của<br>người nội bộ/ The related<br>person of internal person | Số 0101436307 Ngày cấp 15/01/2004 Nơi cấp Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội/No. 0101436307 Date of issue<br>15 01 2004 Issuing authority Hanoi Department of<br>Planning and Investment | N1 33B Phạm Ngũ Lão - Phường Phan Chu<br>Trình - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội/N1 33B<br>Pham Ngu Lao Street, Phan Chu Trinh<br>Ward, Hoan Kiem District, Hanoi                           | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 415,926                                                                                                                                              |              |
| 9           | Công ty cổ phần Đầu tư MIC/<br>MIC Investment Joint Stock<br>Company                                       | Người liên quan của<br>người nội bộ/ The related<br>person of internal person | Số 0105199713 Ngày cấp 17/11/2014 Nơi cấp Sở<br>KH&ĐT TP Hà Nội/No. 0105199713 Date of issue<br>17 11 2014 Issuing authority Hanoi Department of<br>Planning and Investment | 54 Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Hà Nội/54 To<br>Huu Street, Dai Mo Ward, Hanoi                                                                                                            | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 3,131,108                                                                                                                                            |              |
| 10          | Công ty cổ phần Pi cơ/ Pico Joint<br>Stock Company                                                         | Người liên quan của<br>người nội bộ/ The related<br>person of internal person | Số 0102018260 Ngày cấp 14/09/2010 Nơi cấp Sở tài<br>chính TP Hà Nội No. 0102018260 Date of issue<br>14 09 2010 Issuing authority Hanoi Department of<br>Finance             | 229 Tây Sơn, Phường Kim Liên, Hà<br>Nội 229 Tay Son Street, Kim Lien Ward,<br>Hanoi                                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 105,525                                                                                                                                              |              |
| 11          | Hoàng Thu Thủy                                                                                             | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                         |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                     | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 9,044                                                                                                                                                |              |
| 12          | Phạm Đình Tuấn                                                                                             | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                         |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                     | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 43,394                                                                                                                                               |              |
| 13          | Võ Xuân Dũng                                                                                               | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                         |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                     | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 10,967                                                                                                                                               |              |
| 14          | Vũ Hồng Huân                                                                                               | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                         |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                     | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 33,295                                                                                                                                               |              |
| 15          | Vũ Thanh Hải                                                                                               | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                         |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                     | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 11,205                                                                                                                                               |              |
| 16          | Nguyễn Thị Quỳnh Anh                                                                                       | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                         |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                     | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 53,030                                                                                                                                               |              |
| 17          | Phan Phương Anh                                                                                            | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                         |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                     | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                       | 28                                                                                                                                                   |              |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization<br/>/individual</i> | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br><i>Relationship with<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br><i>Certificate number of owner, place of issue, date of<br/>issue to owner</i> | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ <i>Head<br/>quarter address/ Contact address</i> | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br><i>Trading time<br/>with Company</i> | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của ĐHĐCB/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/Number of<br><i>Resolutions/Decisions of<br/>the GSM /BOD (if any,<br/>the date of issuance)</i> | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br><i>Content, quantity,<br/>total transaction<br/>value (unit: million<br/>VND)</i> | Ghi chú/Note |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 18          | Nguyễn Minh Hằng                                                   | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 31,105                                                                                                                                                         |              |
| 19          | Hoàng Hà                                                           | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 44,043                                                                                                                                                         |              |
| 20          | Phạm Xuân Thanh                                                    | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 12,506                                                                                                                                                         |              |
| 21          | Phạm Thế Anh                                                       | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 2,915                                                                                                                                                          |              |
| 22          | Phùng Thị Thanh Hà                                                 | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 4,649                                                                                                                                                          |              |
| 23          | Lê Thành Nam                                                       | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 23,575                                                                                                                                                         |              |
| 24          | Phạm Thị Kim Ngân                                                  | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 2,202                                                                                                                                                          |              |
| 25          | Lê Văn Tuấn                                                        | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 8,804                                                                                                                                                          |              |
| 26          | Chu Hồng Kiên                                                      | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 3,371                                                                                                                                                          |              |
| 27          | Lâm Thị Minh Thủy                                                  | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 3,501                                                                                                                                                          |              |
| 28          | Đoàn Kim Dung                                                      | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 8,686                                                                                                                                                          |              |
| 29          | Nguyễn Thị Phương                                                  | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 3,122                                                                                                                                                          |              |
| 30          | Nguyễn Thị Hương                                                   | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                 | 1,361                                                                                                                                                          |              |

| STT/<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization<br/>/individual</i> | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br><i>Relationship with<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br><i>Certificate number of owner, place of issue, date of<br/>issue to owner</i> | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ <i>Head<br/>quarter address/ Contact address</i> | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br><i>Trading time<br/>with Company</i> | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của ĐHĐCĐ/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/ <i>Number of<br/>Resolutions/Decisions of<br/>the GSM /BOD (if any,<br/>the date of issuance)</i> | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br><i>Content, quantity,<br/>total transaction<br/>value (unit: million<br/>VND)</i> | Ghi chú/Note |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 31         | Giang Trung Kiên                                                   | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 7,417                                                                                                                                                          |              |
| 32         | Hoàng Nguyễn Quỳnh Trang                                           | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 75,430                                                                                                                                                         |              |
| 33         | Tanaka Toshizo                                                     | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 6                                                                                                                                                              |              |
| 34         | Đình Quang Huy                                                     | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 19,549                                                                                                                                                         |              |
| 35         | Nguyễn Hoàng Minh                                                  | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 11,323                                                                                                                                                         |              |
| 36         | Nguyễn Ngọc Hải                                                    | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 2,005                                                                                                                                                          |              |
| 37         | Nguyễn Thị Liên                                                    | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 3,809                                                                                                                                                          |              |
| 38         | Trần Thị Bích Thuận                                                | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 22,684                                                                                                                                                         |              |
| 39         | Lê Đức Hải                                                         | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 42,442                                                                                                                                                         |              |
| 40         | Nguyễn Thị Ngọc Mai                                                | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 13,190                                                                                                                                                         |              |
| 41         | Trần Việt Anh                                                      | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 2,485                                                                                                                                                          |              |
| 42         | Nguyễn Thị Phương Thủy                                             | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 6,585                                                                                                                                                          |              |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization<br/>/individual</i> | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br><i>Relationship with<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br><i>Certificate number of owner, place of issue, date of<br/>issue to owner</i> | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ <i>Head<br/>quarter address/ Contact address</i> | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br><i>Trading time<br/>with Company</i> | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của ĐHĐCĐ/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/ <i>Number of<br/>Resolutions/Decisions of<br/>the GSM /BOD (if any,<br/>the date of issuance)</i> | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br><i>Content, quantity,<br/>total transaction<br/>value (unit: million<br/>VND)</i> | Ghi chú/Note |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 43          | Phạm Thị Hoàng Anh                                                 | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 1,070                                                                                                                                                          |              |
| 44          | Naoki Ohnishi                                                      | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 25                                                                                                                                                             |              |
| 45          | Lê Văn Thuận                                                       | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 8,635                                                                                                                                                          |              |
| 46          | Đào Thị Tuyết Nhung                                                | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 8,787                                                                                                                                                          |              |
| 47          | Phạm Văn Phóng                                                     | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 24,653                                                                                                                                                         |              |
| 48          | Lê Phạm Duy                                                        | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 26,673                                                                                                                                                         |              |
| 49          | Dương Thị Thanh Nga                                                | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 3,240                                                                                                                                                          |              |
| 50          | Nguyễn Thị Quỳnh Anh                                               | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 14,215                                                                                                                                                         |              |
| 51          | Phạm Tú Mỹ                                                         | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 468                                                                                                                                                            |              |
| 52          | Chu Thu Hiền                                                       | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 1,539                                                                                                                                                          |              |
| 53          | Phạm Liên Hương                                                    | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 1,464                                                                                                                                                          |              |
| 54          | Nguyễn Thị Thu Thủy                                                | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 120                                                                                                                                                            |              |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization<br>/Individual | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br>Relationship with<br>Company | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br>Certificate number of owner, place of issue, date of<br>issue to owner | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head<br>quarter address/ Contact address | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br>Trading time<br>with Company | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của ĐHĐCĐ/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/Number of<br>Resolutions/Decisions of<br>the GSM /BOD (if any,<br>the date of issuance) | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br>Content, quantity,<br>total transaction<br>value (unit: million<br>VND) | Ghi chú/Note |
|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 55          | Đỗ Quang Tiến                                              | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 4,107                                                                                                                                                |              |
| 56          | Nguyễn Thị Thu Hà                                          | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 1,787                                                                                                                                                |              |
| 57          | Phạm Thu Ngân                                              | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 16,738                                                                                                                                               |              |
| 58          | Nguyễn Như Quỳnh                                           | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 2,685                                                                                                                                                |              |
| 59          | Trần Minh Thắng                                            | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 8,891                                                                                                                                                |              |
| 60          | Vũ Tuấn Anh                                                | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 4,100                                                                                                                                                |              |
| 61          | Chu Hải Công                                               | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 21,280                                                                                                                                               |              |
| 62          | Đặng Quốc Tiến                                             | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 11,978                                                                                                                                               |              |
| 63          | Đinh Như Tuyền                                             | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 7,000                                                                                                                                                |              |
| 64          | Nguyễn Thị Thảo                                            | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 4,600                                                                                                                                                |              |
| 65          | Lê Thị Thu Trang                                           | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 106                                                                                                                                                  |              |
| 66          | Nguyễn Thị Tươi                                            | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 2,228                                                                                                                                                |              |
| 67          | Hoàng Thu Hiền                                             | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 23,372                                                                                                                                               |              |
| 68          | Lê Quốc Ninh                                               | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 1,716                                                                                                                                                |              |

| STT/<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization<br/>/Individual</i> | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br><i>Relationship with<br/>Company</i> | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br><i>Certificate number of owner, place of issue, date of<br/>issue to owner</i> | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ <i>Head<br/>quarter address/ Contact address</i> | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br><i>Trading time<br/>with Company</i> | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của ĐHĐCĐ/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/ <i>Number of<br/>Resolutions/Decisions of<br/>the GSM /BOD (if any,<br/>the date of issuance)</i> | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br><i>Content, quantity,<br/>total transaction<br/>value (unit: million<br/>VND)</i> | Ghi chú/Note                |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 69         | Lê Như Hải                                                         | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 2,000                                                                                                                                                          |                             |
| 70         | Nguyễn Thị Phương Anh                                              | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 04/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 5                                                                                                                                                              | Đã tắt toán/ <i>Settled</i> |
| 71         | Trịnh Minh Tâm                                                     | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 50                                                                                                                                                             |                             |
| 72         | Lê Thanh Tùng                                                      | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 1,500                                                                                                                                                          |                             |
| 73         | Nguyễn Anh Minh                                                    | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 1                                                                                                                                                              |                             |
| 74         | Lê Văn Quân                                                        | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 9,538                                                                                                                                                          |                             |
| 75         | Hoàng Xuân Quý                                                     | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 2,564                                                                                                                                                          |                             |
| 76         | Hoàng Hải                                                          | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 500                                                                                                                                                            |                             |
| 77         | Ngô Bắc Quảng                                                      | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 564                                                                                                                                                            |                             |
| 78         | Trần Nguyễn Phước Đáo                                              | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 05/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 20                                                                                                                                                             | Đã tắt toán/ <i>Settled</i> |
| 79         | Phạm Tích Thiện                                                    | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 200                                                                                                                                                            |                             |
| 80         | Nguyễn Khánh Ly                                                    | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 628                                                                                                                                                            |                             |
| 81         | Nguyễn Hải Bắc                                                     | Người liên quan của<br>MB/ <i>The related person<br/>of MB</i>                 |                                                                                                                       |                                                                                         | 06/2026                                                                        |                                                                                                                                                                                                   | 457                                                                                                                                                            |                             |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization<br>/Individual | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br>Relationship with<br>Company | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br>Certificate number of owner, place of issue, date of<br>issue to owner | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head<br>quarter address/ Contact address | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br>Trading time<br>with Company | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của ĐHĐCĐ/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/Number of<br>Resolutions/Decisions of<br>the GSM /BOD (if any,<br>the date of issuance) | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br>Content, quantity,<br>total transaction<br>value (unit: million<br>VND) | Ghi chú/Note |
|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 82          | Lê Nhân Công                                               | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 723                                                                                                                                                  |              |
| 83          | Nguyễn Ngọc Thùy Dương                                     | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 75                                                                                                                                                   |              |
| 84          | Trần Như Thành                                             | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 16                                                                                                                                                   |              |
| 85          | Trần Văn Hiếu                                              | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 2,539                                                                                                                                                |              |
| 86          | Trần Thị Thu Loan                                          | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 600                                                                                                                                                  |              |
| 87          | Phạm Thái Sơn                                              | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 100                                                                                                                                                  |              |
| 88          | Lê Thị Xoan                                                | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 595                                                                                                                                                  |              |
| 89          | Bùi Thi Hiền                                               | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 263                                                                                                                                                  |              |
| 90          | Vũ Thanh Tuấn                                              | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 600                                                                                                                                                  |              |
| 91          | Trần Đức Diện                                              | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 1,295                                                                                                                                                |              |
| 92          | Nguyễn Sỹ Thuận                                            | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 595                                                                                                                                                  |              |
| 93          | Nguyễn Mạnh Hùng                                           | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 636                                                                                                                                                  |              |
| 94          | Nguyễn Ngọc Tuấn                                           | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 619                                                                                                                                                  |              |

| STT/N<br>o. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization<br>/individual | Mối quan hệ liên quan<br>với công ty /<br>Relationship with<br>Company | Số Giấy NSH*, nơi cấp, ngày cấp NSH<br>Certificate number of owner, place of issue, date of<br>issue to owner | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head<br>quarter address/ Contact address | Thời điểm giao<br>dịch với Công<br>ty/<br>Trading time<br>with Company | Số Nghị quyết/ Quyết<br>định của ĐHĐCĐ/<br>HĐQT thông qua (nếu<br>có, nêu rõ ngày ban<br>hành)/Number of<br>Resolutions/Decisions of<br>the GSM /BOD (if any,<br>the date of issuance) | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao<br>dịch (đơn vị: triệu<br>đồng)/<br>Content, quantity,<br>total transaction<br>value (unit: million<br>VND) | Ghi chú/Note |
|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 95          | Nguyễn Thanh Công                                          | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 2,700                                                                                                                                                |              |
| 96          | Trương Khắc Lộc                                            | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 145                                                                                                                                                  |              |
| 97          | Nguyễn Gia Quang                                           | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 600                                                                                                                                                  |              |
| 98          | Lê Minh Thành                                              | Người liên quan của<br>MB/The related person<br>of MB                  |                                                                                                               |                                                                                 | 06/2026                                                                |                                                                                                                                                                                        | 66                                                                                                                                                   |              |



| STT/<br>No. | Họ và tên/Name     | Chức vụ tại MB/Quan hệ<br>với người nội bộ/Position<br>at MB / Relationship with<br>internal person                    | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ cuối kỳ<br>(31/12/2025)/Number of shares at<br>the beginning and end of the<br>period (31/12/2025) |                                            | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>(30/06/2026)/Number of shares<br>held at the end of the period<br>(30/06/2026) |                                            | Lý do tăng, giảm (mua, bán,<br>chuyển đổi, trả cổ tức,<br>thưởng....)/Reasons for<br>increase/decrease (purchase,<br>sale, conversion, dividend<br>payment, bonus, etc.) |
|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                    |                                                                                                                        | Số lượng cổ<br>phiếu/Number<br>of shares                                                                                     | Tỷ lệ/VĐL/<br>Ratio/Charter<br>capital (%) | Số lượng cổ<br>phiếu/Number<br>of shares                                                                     | Tỷ lệ/VĐL/<br>Ratio/Charter<br>capital (%) |                                                                                                                                                                          |
| 1           | Lưu Trung Thái     | Chủ tịch HĐQT/ Chairman                                                                                                | 10,658,345                                                                                                                   | 0.13                                       | 10,658,445                                                                                                   | 0.13                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 2           | Lưu Thiệu Thu      | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                              | 48,409                                                                                                                       | 0.00                                       | 48,509                                                                                                       | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 3           | Phạm Văn Lữ        | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                              | 7                                                                                                                            | 0.00                                       | 107                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 4           | Lưu Thị Thúy       | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                              | 7,000                                                                                                                        | 0.00                                       | 11,000                                                                                                       | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 5           | Vũ Thị Hải Phượng  | Phó Chủ tịch HĐQT, người<br>UQ CBTT/ Vice Chairman<br>of the BOD, The person in<br>charge of Information<br>Disclourse | 5,712,076                                                                                                                    | 0.07                                       | 5,712,176                                                                                                    | 0.07                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 6           | Trần Hà Linh       | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                              | 5,022                                                                                                                        | 0.00                                       | 50,922                                                                                                       | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 7           | Nguyễn Thị Hải Lý  | Phó chủ tịch HĐQT/ Vice<br>Chairwoman                                                                                  | 221,346                                                                                                                      | 0.00                                       | 221,446                                                                                                      | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 8           | Vũ Thành Trung     | Phó chủ tịch HĐQT/ Vice<br>Chairman                                                                                    | 1,636,711                                                                                                                    | 0.02                                       | 1,636,811                                                                                                    | 0.02                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 9           | Phạm Như Anh       | TV HĐQT - TGD/ BOD<br>member - CEO                                                                                     | 5,821,131                                                                                                                    | 0.07                                       | 5,821,231                                                                                                    | 0.07                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 10          | Lê Thị Hồng Phấn   | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                              | 2,173,401                                                                                                                    | 0.03                                       | 4,173,401                                                                                                    | 0.05                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 11          | Phạm Như Vân       | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                              | 14                                                                                                                           | 0.00                                       | 114                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 12          | Phạm Doãn Cương    | Thành viên HĐQT đến<br>ngày 18/04/2026/ BOD<br>member until 18/04/2026                                                 | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 2,100                                                                                                        | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 13          | Lê Viết Hải        | Thành viên HĐQT/ BOD<br>member                                                                                         | 2,262,802                                                                                                                    | 0.03                                       | 2,262,932                                                                                                    | 0.03                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 14          | Lê Thị Hải Yến     | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                              | 4,672                                                                                                                        | 0.00                                       | 4,772                                                                                                        | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 15          | Hoàng Thị Thu Hiền | Thành viên HĐQT/ BOD<br>member                                                                                         | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 100                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 16          | Vũ Thái Huyền      | Thành viên HĐQT đến<br>ngày 30/03/2026/ BOD<br>member untill 30/03/2026                                                | 807,894                                                                                                                      | 0.01                                       | 101                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu,<br>Hoàn trả cổ phiếu do nghỉ việc<br>trước hạn/Stock trading,<br>Return of shares due to early<br>termination of employment                          |
| 17          | Phạm Việt Quân     | Người liên quan của người<br>nội bộ đến ngày<br>30/03/2026/ Related<br>person of internal person<br>until 30/03/2026   | 9,500                                                                                                                        | 0.00                                       | 150,000                                                                                                      | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |

| STT/<br>No. | Họ và tên/Name       | Chức vụ tại MB/Quan hệ<br>với người nội bộ/Position<br>at MB / Relationship with<br>internal person                  | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ cuối kỳ<br>(31/12/2025)/Number of shares at<br>the beginning and end of the<br>period (31/12/2025) |                                            | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>(30/06/2026)/Number of shares<br>held at the end of the period<br>(30/06/2026) |                                            | Lý do tăng, giảm (mua, bán,<br>chuyển đổi, trả cổ tức,<br>thưởng,...)/Reasons for<br>increase/decrease (purchase,<br>sale, conversion, dividend<br>payment, bonus, etc.) |
|-------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                      |                                                                                                                      | Số lượng cổ<br>phiếu/Number<br>of shares                                                                                     | Tỷ lệ/VBL/<br>Ratio/Charter<br>capital (%) | Số lượng cổ<br>phiếu/Number<br>of shares                                                                     | Tỷ lệ/VBL/<br>Ratio/Charter<br>capital (%) |                                                                                                                                                                          |
| 18          | Đào Thu Trang        | Người liên quan của người<br>nội bộ đến ngày<br>30/03/2026/ Related<br>person of internal person<br>until 30/03/2026 | 14,375                                                                                                                       | 0.00                                       | 12,075                                                                                                       | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 19          | Vũ Xuân Nam          | Thành viên HĐQT/ BOD<br>member                                                                                       | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 100                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 20          | Phạm Thị Quỳnh Hoa   | Người liên quan của người<br>nội bộ từ ngày<br>18/04/2026/Related<br>person of internal person<br>from 30/03/2026    | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 2,000                                                                                                        | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 21          | Hoàng Văn Sâm        | Thành viên Độc lập<br>HĐQT/ Independent BOD<br>member                                                                | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 100                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 22          | Lê Thị Lợi           | Trưởng BKS/ Head of SB                                                                                               | 4,448,524                                                                                                                    | 0.06                                       | 4,448,624                                                                                                    | 0.06                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 23          | Hoàng Hà My          | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 6,000                                                                                                                        | 0.00                                       | 2,100                                                                                                        | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 24          | Hoàng Lê Minh        | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 2,323                                                                                                                        | 0.00                                       | 1,523                                                                                                        | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 25          | Lê Xuân Toàn         | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 1,000                                                                                                                        | 0.00                                       | 100                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 26          | Nguyễn Thị An Bình   | Phó trưởng BKS/ Deputy<br>head of SB                                                                                 | 4,705,862                                                                                                                    | 0.06                                       | 4,705,962                                                                                                    | 0.06                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 27          | Tô Thùy Linh         | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 5,140                                                                                                                        | 0.00                                       | 3,140                                                                                                        | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 28          | Nguyễn Thị Nguyệt Hà | TV BKS/Member of SB                                                                                                  | 373,309                                                                                                                      | 0.00                                       | 373,409                                                                                                      | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 29          | Trịnh Hữu Thọ        | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 10,335                                                                                                                       | 0.00                                       | 15,335                                                                                                       | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 30          | Trịnh Hoàng Vũ       | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 500                                                                                                                          | 0.00                                       | 400                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 31          | Đường Khánh Việt     | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 2                                                                                                            | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 32          | Đỗ Thị Tuyết Mai     | TV BKS/Member of SB                                                                                                  | 761,587                                                                                                                      | 0.01                                       | 761,687                                                                                                      | 0.01                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 33          | Nguyễn Hải           | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 503,531                                                                                                                      | 0.01                                       | 455,731                                                                                                      | 0.01                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 34          | Đỗ Thị Mai Hương     | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 75                                                                                                                           | 0.00                                       | 175                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 35          | Nguyễn Đỗ Khải       | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 3,000                                                                                                        | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 36          | Đỗ Văn Tiến          | TV BKS/Member of SB                                                                                                  | 195,488                                                                                                                      | 0.00                                       | 197,588                                                                                                      | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 37          | Trần Thị Hiền        | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                            | 5                                                                                                                            | 0.00                                       | 105                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 38          | Nguyễn Minh Châu     | Phó TGD/Deputy CEO                                                                                                   | 2,526,736                                                                                                                    | 0.03                                       | 2,526,836                                                                                                    | 0.03                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 39          | Phạm Thị Trung Hà    | Phó TGD/Deputy CEO                                                                                                   | 4,119,874                                                                                                                    | 0.05                                       | 3,359,974                                                                                                    | 0.04                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |

| STT/<br>No. | Họ và tên/Name                             | Chức vụ tại MB/Quan hệ<br>với người nội bộ/Position<br>at MB / Relationship with<br>internal person | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ cuối kỳ<br>(31/12/2025)/Number of shares at<br>the beginning and end of the<br>period (31/12/2025) |                                            | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>(30/06/2026)/Number of shares<br>held at the end of the period<br>(30/06/2026) |                                            | Lý do tăng, giảm (mua, bán,<br>chuyển đổi, trả cổ tức,<br>thưởng...)/Reasons for<br>increase/decrease (purchase,<br>sale, conversion, dividend<br>payment, bonus, etc.)          |
|-------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                            |                                                                                                     | Số lượng cổ<br>phiếu/Number<br>of shares                                                                                     | Tỷ lệ/VDL/<br>Ratio/Charter<br>capital (%) | Số lượng cổ<br>phiếu/Number<br>of shares                                                                     | Tỷ lệ/VDL/<br>Ratio/Charter<br>capital (%) |                                                                                                                                                                                  |
| 40          | Phạm Trần Minh Hằng                        | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 9,000                                                                                                                        | 0.00                                       | 1,300                                                                                                        | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 41          | Phạm Thanh Bình                            | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 100                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 42          | Trần Minh Đạt                              | Phó TGD/Deputy CEO                                                                                  | 5,769,717                                                                                                                    | 0.07                                       | 5,769,817                                                                                                    | 0.07                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 43          | Lê Quốc Minh                               | Phó TGD/Deputy CEO                                                                                  | 3,244,072                                                                                                                    | 0.04                                       | 3,244,172                                                                                                    | 0.04                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 44          | Lê Quốc Dũng                               | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 123,995                                                                                                                      | 0.00                                       | 124,095                                                                                                      | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 45          | Trần Thị Thu Hương                         | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 100                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 46          | Hà Trọng Khiêm                             | Phó TGD/Deputy CEO                                                                                  | 1,151,443                                                                                                                    | 0.01                                       | 1,151,543                                                                                                    | 0.01                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 47          | Hà Trọng Khoa                              | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 49,816                                                                                                                       | 0.00                                       | 49,916                                                                                                       | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 48          | Nguyễn Xuân Học                            | Phó TGD/Deputy CEO                                                                                  | 1,383,687                                                                                                                    | 0.02                                       | 1,383,855                                                                                                    | 0.02                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 49          | Nguyễn Thị Ngọc                            | Thành viên BDH/BOM<br>member                                                                        | 2,283,786                                                                                                                    | 0.03                                       | 2,283,886                                                                                                    | 0.03                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 50          | Nguyễn Thị Thủy Vân                        | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 101                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 51          | Công đoàn cơ sở Ngân<br>hàng TMCP Quân đội | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 4,355,178                                                                                                                    | 0.05                                       | 5,141,955                                                                                                    | 0.06                                       | Thu hồi cổ phiếu từ CBNV<br>nghỉ việc trước hạn theo quy<br>định/Repurchase of shares from<br>employees leaving before the<br>scheduled time, in accordance<br>with regulations. |
| 52          | Vũ Hồng Phú                                | Thành viên BDH/BOM<br>member                                                                        | 952,849                                                                                                                      | 0.01                                       | 952,979                                                                                                      | 0.01                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 53          | Lê Phương Thảo                             | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 56                                                                                                                           | 0.00                                       | 86                                                                                                           | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 54          | Trần Thị Bảo Quế                           | Thành viên BDH/BOM<br>member                                                                        | 3,576,185                                                                                                                    | 0.04                                       | 3,596,585                                                                                                    | 0.04                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 55          | Trần Đức Việt                              | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 129,205                                                                                                                      | 0.00                                       | 129,305                                                                                                      | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 56          | Nguyễn Thị Thủy                            | Thành viên BDH/BOM<br>member                                                                        | 760,002                                                                                                                      | 0.01                                       | 755,102                                                                                                      | 0.01                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 57          | Nguyễn Thị Hà                              | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 73                                                                                                                           | 0.00                                       | 103                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 58          | Đặng Thủy Dung                             | Kế toán trưởng/Chief<br>Accountant                                                                  | 466,230                                                                                                                      | 0.01                                       | 467,230                                                                                                      | 0.01                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 59          | Đinh Thành Lê                              | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 1,000                                                                                                                        | 0.00                                       | 0                                                                                                            | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 60          | Nguyễn Bảo Vân                             | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                           | 0                                                                                                                            | 0.00                                       | 100                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |
| 61          | Nguyễn Thị Thanh Nga                       | Giám đốc tài chính/CFO                                                                              | 3,288,336                                                                                                                    | 0.04                                       | 3,288,436                                                                                                    | 0.04                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                             |

| STT/<br>No. | Họ và tên/Name    | Chức vụ tại MB/Quan hệ<br>với người nội bộ/Position<br>at MB / Relationship with<br>internal person                      | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ cuối kỳ<br>(31/12/2025)/Number of shares at<br>the beginning and end of the<br>period (31/12/2025) |                                            | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>(30/06/2026)/Number of shares<br>held at the end of the period<br>(30/06/2026) |                                            | Lý do tăng, giảm (mua, bán,<br>chuyển đổi, trả cổ tức,<br>thưởng....)/Reasons for<br>increase/decrease (purchase,<br>sale, conversion, dividend<br>payment, bonus, etc.) |
|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                   |                                                                                                                          | Số lượng cổ<br>phiếu/Number<br>of shares                                                                                     | Tỷ lệ/VĐL/<br>Ratio/Charter<br>capital (%) | Số lượng cổ<br>phiếu/Number<br>of shares                                                                     | Tỷ lệ/VĐL/<br>Ratio/Charter<br>capital (%) |                                                                                                                                                                          |
| 62          | Nguyễn Ngọc Thành | Người phụ trách quản trị<br>công ty, thư ký công<br>ty/Person in charge of<br>corporate governance,<br>company secretary | 130,356                                                                                                                      | 0.00                                       | 130,456                                                                                                      | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |
| 63          | Lê Thu Trang      | Người liên quan của người<br>nội bộ/ Related person of<br>internal person                                                | 55                                                                                                                           | 0.00                                       | 155                                                                                                          | 0.00                                       | Giao dịch cổ phiếu/ Stock<br>trading                                                                                                                                     |

